

Số: 1847/LS-XD-TC

Nghệ An, ngày 11 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2025

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại công văn số 7544/UBND-CN ngày 08/10/2021 về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ biến động giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Vinh, thị xã Thái Hòa, thị xã Hoàng Mai và các huyện của tỉnh Nghệ An, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng Quý I/2025 với nội dung sau:

1. Mức giá vật liệu xây dựng Quý I/2025 các khu vực trên địa bàn tỉnh Nghệ An được công bố tại các phụ lục kèm theo.

2. Công bố giá vật liệu của Liên Sở làm cơ sở để chủ đầu tư nghiên cứu, tham khảo, quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng để lập, điều chỉnh dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn Nhà nước theo các tập Đơn giá xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An công bố tại Quyết định số 3925/QĐ-UBND ngày 12/12/2022. Đối với vật liệu chủ yếu của công trình, khi lập dự toán, điều chỉnh dự toán xây dựng công trình, chủ đầu tư cần lập giá dự toán lấy tại vị trí mỏ, cơ sở sản xuất, cung cấp vật liệu xây dựng để so sánh với mức giá tại công bố này nhằm lựa chọn giá hợp lý, tiết kiệm.

3. Mức giá ở điểm 1 công bố này là mức giá tại chân công trình khu vực trung tâm thành phố, thị xã và thị trấn huyện (bán kính khu vực trung tâm thành phố Vinh tính bình quân là 07 km từ Trụ điện tỉnh Nghệ An, các huyện và thị xã tính bình quân là 03 km), chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo mức thuế quy định của Nhà nước. Các công trình xây dựng ngoài phạm vi trên được tính bù (hoặc trừ) chênh lệch đối với chi phí vận chuyển vật liệu theo cách tính tại các quy định hiện hành. Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định nguồn cung vật liệu cho phù hợp để tính toán giá vật liệu về chân công trình đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí.

4. Khi sử dụng Công bố giá vật liệu của Liên Sở để lập và điều chỉnh dự toán công trình xây dựng Quý II/2025, chủ đầu tư và đơn vị tư vấn căn cứ

Đơn giá xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An công bố tại Quyết định số 3925/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 để tính toán chi phí vật liệu, xác định giá trị chênh lệch bằng phương pháp bù trừ trực tiếp so với đơn giá gốc.

5. Sản phẩm XD công trình hoàn thành trong Quý I/2025 đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, căn cứ vào mức giá tại Công bố giá này đối chiếu với vật liệu thực tế sử dụng và thỏa thuận trong hợp đồng để thực hiện.

6. Đối với các loại vật liệu có trong Công bố giá vật liệu của Liên Sở, nếu tại thời điểm lập dự toán công trình có những loại vật liệu mà giá cả biến động so với Công bố giá vật liệu này hoặc sử dụng các loại vật liệu khác không có trong Công bố giá vật liệu của Liên Sở thì chủ đầu tư, đơn vị tư vấn có thể tham khảo Bảng giá vật liệu đã được phê duyệt tại bộ Đơn giá xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An công bố tại Quyết định số 3925/QĐ-UBND ngày 12/12/2022; hoặc căn cứ trên cơ sở giá phổ biến tại thị trường hoặc báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp hoặc giá đã áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự tại khu vực xây dựng để xác định giá vật liệu xây dựng công trình ở từng thời điểm và phải tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của mức giá đưa vào áp dụng; đồng thời gửi báo cáo về Liên sở Xây dựng - Tài chính để theo dõi.

7. Chủ đầu tư và nhà thầu phải căn cứ vào yêu cầu thiết kế, quy định về chất lượng công trình để lựa chọn phương án sử dụng vật liệu xây dựng đủ tiêu chuẩn, chất lượng cho công trình đạt hiệu quả cao nhất. Khi lựa chọn vật liệu, sản phẩm vật liệu xây dựng phải đề nghị phía nhà phân phối cung cấp giấy tờ chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Kết quả thí nghiệm, chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn) theo quy định.

8. Các công trình xây dựng chưa tổ chức đấu thầu, chưa chỉ định thầu, Chủ đầu tư có thể tham khảo Công bố giá vật liệu của Liên Sở để quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng trong việc điều chỉnh lại dự toán công trình làm cơ sở xác định giá gói thầu theo quy định. Các công trình đã tổ chức đấu thầu thực hiện theo Luật Đấu thầu và Hợp đồng xây dựng giữa hai bên và các quy định có liên quan khác hiện hành.

9. Các đơn vị sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng trong bảng công bố này chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

10. Công bố giá vật liệu xây dựng Quý I/2025 là bản quyền của Liên sở Xây dựng - Tài chính, được đóng dấu giáp lai. Tất cả các bản sao chép đều không có cơ sở pháp lý vì số liệu có thể bị chỉnh sửa.

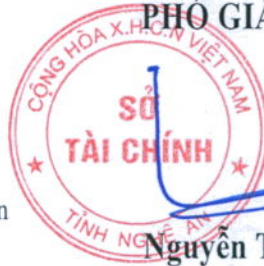
11. Do khuôn khổ Công bố giá không cho phép nên Liên sở Xây dựng - Tài chính chỉ công bố các sản phẩm đại diện của các hãng (nhà cung cấp) và các loại vật liệu xây dựng thông thường được sử dụng phổ biến trên địa bàn tỉnh.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, nhà thầu phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng để phối hợp với Sở Tài chính nghiên cứu giải quyết./. *Bình*

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (B/c);
- Bộ Tài chính (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Sở Tài chính;
- Các cấp, các ngành;
- Các bên A, B;
- VP SXD (đăng tải lên cổng TTE/T);
- Lưu SXD.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



[Signature]
Nguyễn Tiến Dũng

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC

[Signature]
Nguyễn Văn Hải

Phụ lục 1
BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU Ở CÁC KHU VỰC QUÝ I/2025
(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu /loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Khu vực huyện lỵ									
						Thành phố Vinh	Hưng Nguyên	Nam Đàn	Thanh Chương	Đô Lương	Quỳnh Lưu	Hoàng Mai	Yên Thành	Diễn Châu	Nghi Lộc
1	Cát xây dựng	Cát đen san nền	m ³	Không có thông tin	Không có thông tin	152.250	101.000	110.000		100.000				185.000	
2	Cát xây dựng	Cát da trát	"	"	"	197.750	163.500	115.300	130.000	110.000	252.500	238.300	192.000	245.000	185.100
3	Cát xây dựng	Cát vàng	"	"	"	198.000	163.500	143.500	130.000	115.000	252.500	200.000	192.000	245.000	180.100
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"	"	271.750	240.000	214.750	245.200	207.200	171.800	175.000	204.900	254.800	262.000
5	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"	"	253.500	230.000	188.400	220.000	199.100	158.180	145.000	185.000	228.000	250.000
6	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"	"	242.500	220.000	186.150	200.000	185.000	159.100	145.000	175.000	228.000	240.900
7	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"	"	225.000	200.000	181.350	198.000	140.000	159.100	135.000	168.200	208.000	227.300
8	Gạch xây	Gạch đặc loại A tuynel	viên	"	"	1.600	1.550	1.600	1.550	1.600	1.620	1.450	1.550	1.600	1.600
9	Gạch xây	Gạch 2 lỗ loại A tuynel	"	"	"	1.350	1.250	1.400	1.230	1.550	1.250	1.100	1.180	1.400	1.350
10	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	"	"	1.500	1.500	1.500	1.550	1.450	1.450	1.410	1.350	1.450	1.450
11	Thép xây dựng	Thép tròn trơn Thái Nguyên	"	"	"	14.660	14.720	14.740	14.810	14.740	14.660	14.660	14.710	14.660	14.660
12	Thép xây dựng	Thép tròn xoắn Thái Nguyên	"	"	"	14.843	14.903	14.923	14.993	14.923	14.843	14.843	14.893	14.843	14.843
13	Thép xây dựng	Thép hình Thái Nguyên	"	"	"	16.633	16.693	16.713	16.783	16.713	16.633	16.633	16.683	16.633	16.633
14	Gỗ xây dựng	Gỗ ván khuôn 3cm	m ³	"	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
15	Gỗ xây dựng	Gỗ thành khí nhóm 5	"	"	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000

(Tiếp theo)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu /loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Khu vực huyện lỵ									
						Tân Kỳ	Thái Hòa	Nghĩa Đàn	Quỳ Hợp	Quỳ Châu	Quế Phong	Anh Sơn	Con Cuông	Tương Dương	Kỳ Sơn
1	Cát xây dựng	Cát đen san nền	m ³	Không có thông tin	Không có thông tin										
2	Cát xây dựng	Cát đa trát	"	"	"	171.400	272.100	281.600	239.800	260.000		120.000	180.000		
3	Cát xây dựng	Cát vàng	"	"	"	175.000	264.600	277.000	239.800	240.000		180.000	189.000		
4	Vật liệu khác	Sỏi sông sạch	"	"	"	220.000	255.000	270.400							
5	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"	"	204.550	195.450	195.450	193.180	205.000	245.450	240.000	240.000	270.000	266.350
6	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"	"	177.730	168.200	168.200	190.900	195.000	218.200	220.000	220.000	236.400	220.000
7	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"	"	168.180	168.200	168.200	179.110	180.000	218.200	210.000	210.000	236.400	255.750
8	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"	"	159.100	168.200	168.200	136.400	170.000	227.300	200.000	200.000	200.000	229.100
9	Gạch xây	Gạch đặc loại A tuynel	viên	"	"	1.600	1.500	1.470	1.540	1.875		1.630	1.680	1.650	
10	Gạch xây	Gạch 2 lỗ loại A tuynel	"	"	"	1.230	1.130	1.100	1.500	1.500		1.210	1.220	1.280	
11	Vật liệu khác	Ngói máy loại A	"	"	"		6.500	6.500	6.500						
12	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	"	"	1.500	1.600	1.600	1.550	1.560	1.560	1.500	1.580	1.750	1.750
13	Thép xây dựng	Thép tròn trơn Thái Nguyên	"	"	"	14.840	14.800	14.810	14.960	15.160	15.260	14.960	15.110	15.260	15.410
14	Thép xây dựng	Thép tròn xoắn Thái Nguyên	"	"	"	15.023	14.983	14.993	15.143	15.343	15.443	15.143	15.293	15.443	15.593
15	Thép xây dựng	Thép hình Thái Nguyên	"	"	"	16.813	16.773	16.783	16.933	17.133	17.233	16.933	17.083	17.233	17.383
16	Gỗ xây dựng	Gỗ ván khuôn	m ³	"	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
17	Gỗ xây dựng	Gỗ thành khí nhóm 5	"	"	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000

1. Kết cấu tại các phụ lục và bảng giá dưới đây, trường hợp không ghi giá trị kèm theo là tại khu vực đó loại vật liệu tương ứng không dùng, ít dùng hoặc chưa có thông tin về giá.

2. Giá đá các loại tại mỏ giao trên phương tiện bên mua chưa bao gồm thuế VAT của một số mỏ trên địa bàn:

Đơn vị tính: đồng/m³

TT	Tên mỏ đá	Mỏ đá xã Đồng Thành, huyện Yên Thành	Lèn Muối - xã Hong Sơn, huyện Đô Lương	Ba Voi - phường Quỳnh Dị, thị xã Hoàng Mai	Khe Giâm - xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Đàn	Mỏ đá xã Tam Đình - huyện Tương Dương	Mỏ đá xã Phà Đánh, huyện Kỳ Sơn
	Chủng loại đá						
1	Đá 0,5x1	136.400	123.000		109.100	190.000	163.600
2	Đá 1x2	177.300	168.200	175.000	159.100	220.000	209.100
3	Đá 2x4	154.500	145.000	145.000	131.800	190.000	181.800
4	Đá 4x6	145.000	141.000	145.000	131.800	190.000	163.600
5	Đá hộc	145.000	132.000	135.000		140.000	136.400
6	Cấp phối đá dăm loại I		132.000	125.000	109.100		
7	Cấp phối đá dăm loại II		105.000	105.000	90.900		

3. Giá đất đắp (giá đất nguyên khai không bao gồm chi phí xúc lên phương tiện của bên mua và thuế VAT) tại các mỏ được cấp phép khai thác:

Đơn vị tính: đồng/m³

Loại đất và giá	Mỏ	Mỏ đất xóm 6, xã Quỳnh Tân, huyện Quỳnh Lưu	Động Giữa, xã Hưng Phú, huyện Hưng Nguyên	Khu vực Đồng Be, xã Nghĩa Trung, huyện Nghĩa Đàn	Mỏ đá Phúc Điền - xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên	Dự án xử lý sạt lở khu vực Rú Trương, xã Nam Thái, huyện Nam Đàn
Loại đất		K95			K90	
Giá		45.400	45.450	41.000	41.000	52.600

(Tiếp theo)

Mỏ Loại đất và giá	Xã Ngọc Sơn, huyện Quỳnh Lưu	Xóm Nghi Văn, xã Thanh Lâm, huyện Thanh Chương	Núi Thành - xã Xuân Lam, huyện Hưng Nguyên	Mỏ đất xóm 3 - xã Hong Sơn, huyện Đô Lương	Mỏ đất thôn 22, xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai
Loại đất					
Giá	41.000	43.640	41.000	45.450	41.000

4. Giá đất đắp (giá đất nguyên khai đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện của bên mua, chưa có VAT) tại các mỏ được cấp phép khai thác:

Đơn vị tính: đồng/m³

Mỏ Loại đất và giá	Núi Dứa - xã Nghi Hưng, huyện Nghi Lộc	Mỏ rú Voi, xã Mỹ Sơn huyện Đô Lương và xã Thanh Ngọc, huyện Thanh Chương	Mỏ đá Bản Đan, xã Tiên Phong, huyện Quế Phong	Xã Diễn Yên, huyện Diễn Châu
Loại đất				
Giá	41.000	41.000	40.909	52.720

Phụ lục 2
BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ I NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN
(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh, các huyện: Đô Lương, Yên Thành, Diễn Châu	Thị xã Cửa Lò, các huyện: Hưng Nguyên, Nam Đàn, Thanh Chương	Nghi Lộc
1	Gạch ốp lát	Gạch không nung Terrazo Ngoại thất, 2 lớp, loại I	m ²	TCVN77 44:2013	300x300x30	Công ty CP PCT 24	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	m2/11 viên	69.850	70.400	68.200
2	Gạch ốp lát	Gạch không nung Terrazo Ngoại thất, 2 lớp, loại I	"	"	400x400x30	"	"	"	"	m2/6.25 viên	72.938	73.250	72.000
3	Gạch ốp lát	Gạch không nung Terrazo Ngoại thất, 2 lớp, loại I	"	"	500x500x35	"	"	"	"	m2/4 viên	80.600	80.800	80.000
4	Vật liệu khác	Ngói phẳng không nung	viên	TCVN14 53:1986	320x484x10	"	"	"	"		25.241	25.291	25.091
5	Vật liệu khác	Ngói sóng không nung	"	"	420x335x12	"	"	"	"		15.832	15.882	15.682
6	Vật liệu khác	Ngói úp không nung	"	"	380x215x20	"	"	"	"		20.014	20.064	19.864
7	Vật liệu khác	Ngói rìa không nung	"	"	425x215x23	"	"	"	"		20.014	20.064	19.864
8	Gạch xây	Gạch đặc không nung	viên	QCVN 16:2023	210 x 100 x 60	"	"	"	"		1.391	1.491	1.241
9	Gạch xây	Gạch 2 lỗ không nung	"	"	210 x 128 x 76	"	"	"	"		2.015	2.115	1.865
12	Gạch xây	Gạch đặc không nung	"	"	220 x 105 x 60	"	"	"	"		1.515	1.615	1.365
13	Gạch xây	Gạch 2 lỗ không nung	"	"	220 x 100 x 60	"	"	"	"		1.515	1.615	1.365
14	Gạch xây	Gạch đặc không nung	"	"	250 x 135 x 86	"	"	"	"		3.120	3.220	2.970
15	Gạch xây	Gạch 2 lỗ không nung	"	"	250 x 135 x 86	"	"	"	"		2.730	2.830	2.580
16	Gạch xây	Gạch đặc không nung	"	"	270 x 135 x 86	"	"	"	"		3.425	3.475	3.175

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Thành phố Vinh, các huyện: Hưng Nguyên, Nam Đàn	Thị xã Hoàng Mai, Huyện Quỳnh Lưu, Nghĩa Đàn, Diễn Châu, Nghi Lộc, Yên Thành, Đô Lương
17	Gạch xây	Gạch bê tông đặc 95D1	viên	TCVN 6477:2016	Kích thước (DxRxC): 200x95x60mm; Màu xám tro	Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Thuận Tiến	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	1.250	
18	Gạch xây	Gạch bê tông đặc 100D1	"	"	Kích thước (DxRxC): 210x100x60mm; Màu xám tro	"	"	"	"	1.350	
19	Gạch xây	Gạch bê tông đặc 105D1	"	"	Kích thước (DxRxC): 220x105x60mm; Màu xám tro	"	"	"	"	1.450	
20	Gạch xây	Gạch đặc không nung 130D2	"	"	Kích thước (DxRxC): 270x130x90mm; Màu xám tro	"	"	"	"	2.600	
21	Gạch xây	Gạch đặc không nung 140D2	"	"	Kích thước (DxRxC): 270x140x90mm; Màu xám tro	"	"	"	"	2.700	
22	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 3 vách 100V3-27	"	"	Kích thước (DxRxC): 270x100x120mm; Màu xám tro	"	"	"	"	2.700	
23	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 4 vách 140V4-27	"	"	Kích thước (DxRxC): 270x140x120mm; Màu xám tro	"	"	"	"	3.500	
24	Gạch xây	Gạch đặc không nung	viên	TCVN 6477:2016	Kích thước: 220x65x105mm	Công ty TNHH Sản xuất gạch không nung Tân Hoàng An	"	"	"	1.650	1.550
25	Gạch xây	Gạch đặc không nung	viên	"	Kích thước: 215x60x100mm	"	"	"	"	1.550	1.500
26	Gạch xây	Gạch đặc không nung	viên	"	Kích thước: 210x60x100mm	"	"	"	"	1.500	1.450

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
27	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng Mai	tấn	TCVN 6260-2020	Xi măng bao PCB40	CTCP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán của NPP bán đến người tiêu dùng	1.435.185	1.435.185
28	Xi măng	Xi măng Tân Thắng	"	"	Xi măng pooclang hỗn hợp PCB40 đóng bao 50kg±0,5kg	CTCP Xi măng Tân Thắng	"	"	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại máng xuất nhà máy	1.527.778	1.527.778
29	Xi măng	"	"	"	Xi măng rời PCB40	"	"	"	"	"		1.124.074
30	Xi măng	"	"	"	Xi măng rời PC40	"	"	"	"	"		1.206.481
31	Xi măng	"	"	"	Xi măng rời bền sulfat PCMSR5	"	"	"	"	"		1.302.778
32	Xi măng	Xi măng Nghi Sơn PCB40	"	"	Xi măng bao PCB40	Công ty Xi măng Nghi Sơn	"	"	Không có thông tin		1.550.000	
33	Đá tự nhiên	Đá xanh đen xẻ thô	m ²	"	KT 30x60x5	Công ty CP SX VLXD Hưng Phúc	"	"	"		330.000	
34	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 30x60x4	"	"	"	"		310.000	
35	Đá tự nhiên	Đá xanh đen băm toàn phần	m	"	KT 30x60x4	"	"	"	"		330.000	
36	Đá tự nhiên	Đá xanh đen bó vỉa	"	"	KT 100x30x20	"	"	"	"		350.000	
37	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 100x16x10	"	"	"	"		100.000	
38	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 30x16x10	"	"	"	"		102.000	
39	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 100x45x20	"	"	"	"		500.000	
40	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 30x45x20	"	"	"	"		505.000	
41	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 300x30x20	"	"	"	"		400.000	
42	Đá tự nhiên	Đá xanh đen đan rãnh	m ²	"	KT 50x25x5	"	"	"	"		290.000	
43	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 25x25x5	"	"	"	"		293.000	
44	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 50x25x4	"	"	"	"		300.000	
45	Đá tự nhiên	Đá xanh đen bo bồn cây	m	"	KT 100x15x18	"	"	"	"		210.000	
46	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 64.5x20x10	"	"	"	"		160.000	
47	Đá tự nhiên	Đá bó vỉa xanh đen Thanh Hóa	m	"	KT 45x20x100 phân cách vuông		"	"	"		460.000	
48	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 45x20x30 phân cách đoạn cong		"	"	"		470.000	
49	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 30x20x100 bó vỉa thô		"	"	"		305.000	
50	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 30x20x30 bó vỉa thô đoạn cong		"	"	"		310.000	
51	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 16x10x100 bó vỉa thô		"	"	"		92.000	
52	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 16x10x30 bó vỉa thô đoạn cong		"	"	"		95.000	
53	Đá tự nhiên	Đá đan rãnh xanh đen Thanh Hóa	m ²	"	KT 25x50x5 cắt thô		"	"	"		277.000	
54	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 25x25x5 cắt thô		"	"	"		280.000	
55	Vật liệu khác	Ngói Nhật sóng nhỏ ICEM	viên	TCVN 1453:1986	Ngói lợp	Công ty cổ phần VL & XD ICEM	"	"	"	Giá tại nơi bán	16.000	
56	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói nóc, ngói rìa	"	"	"	"	"	28.000	
57	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói cuối nóc, cuối rìa, cuối mái	"	"	"	"	"	35.000	
58	Vật liệu khác	Ngói Nhật sóng nhỏ sơn 3D	viên	"	Ngói lợp	"	"	"	"	"	21.000	
59	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói nóc, ngói rìa	"	"	"	"	"	32.000	
60	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói cuối nóc, cuối rìa, cuối mái	"	"	"	"	"	37.000	
61	Vật liệu khác	Ngói Nhật phẳng sơn 3D	viên	"	Ngói lợp	"	"	"	"	"	26.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
62	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói nóc, ngói rìa	"	"	"	"	"	45.000	
63	Vật liệu khác	Ngói Nhật phẳng sơn 3D	viên	"	Ngói cuối nóc, cuối rìa, cuối mái	"	"	"	"	"	55.000	
64	Vật liệu khác	Gạch giả đá Granit thạch anh	m ²	TCVN 7744:2013	KT 300x600x30mm	"	"	"	"	"	200.000	
65	Sơn	Sơn NAKAJI	kg	QCVN16:2023	Sơn phủ nội thất	"	"	"	"	"	43.000	
66	Sơn	"	"	"	Sơn phủ ngoại thất	"	"	"	"	"	82.000	
67	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất chống thấm	"	"	"	"	"	135.000	
68	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm	"	"	"	"	"	125.000	
69	Sơn	"	"	"	Sơn siêu bóng	"	"	"	"	"	185.000	
70	Sơn	"	"	"	Sơn trắng trần	"	"	"	"	"	75.000	
71	Sơn	"	"	"	Sơn giả đá Granite	"	"	"	"	"	140.000	
72	Sơn	"	"	"	Sơn giả đá cát trong nước	"	"	"	"	"	150.000	
73	Sơn	"	"	"	Sơn giả đá vương miện cao cấp	"	"	"	"	"	165.000	
74	Vật liệu khác	Nhựa đường 60/70 Petrolimex xá	kg	Không có thông tin		Công ty Nhựa Đường Petrolimex	"	"	"		15.279	
75	Vật liệu khác	Nhựa đường 60/70 Petrolimex phuy	"	"		"	"	"	"		17.579	
76	Vật liệu khác	Vật liệu CarboncorAsphalt-CA 9.5	"	"		CTCP CARBON VN	"	"	"	(mỗi km phụ trội tính thêm 3.000 đ/tấn)	3.690	
77	Vật liệu khác	Vật liệu CarboncorAsphalt -Bê tông nhựa rỗng Carbon	"	"		"	"	"	"	"	2.870	
78	Vật liệu khác	Phụ gia Sika cho sản xuất bê tông	"	"	Sika Sigunit L53MY		"	"	"		38.000	
79	Vật liệu khác	"	lít	"	Sikament - 294 - 1000L		"	"	"		21.500	
80	Vật liệu khác	"	kg	"	Sika Sigunit L1453 AF 1000l		"	"	"		38.800	
81	Vật liệu khác	"	lít	"	Sikament 2000 AT-N		"	"	"		19.740	
82	Vật liệu khác	"	kg	"	Phụ gia CMC		"	"	"		17.500	
83	Vật liệu khác	"	"	"	Sika intraplas Z-HV		"	"	"		99.000	
84	Vật liệu khác	"	lít	"	Sikament NN		"	"	"		29.700	
85	Vật liệu khác	"	"	"	Sikament R4		"	"	"		24.800	
86	Vật liệu khác	"	kg	"	Silicafume SF-90		"	"	"		18.500	
87	Vật liệu khác	"	"	"	Sika grout 214-11		"	"	"		10.600	
88	Vật liệu khác	"	lít	"	Sika Viscocret 3000-20M		"	"	"		36.900	
89	Vật liệu khác	"	"	"	Sika plas 152		"	"	"		21.800	
90	Vật liệu khác	"	"	"	Sika plas 257		"	"	"		27.200	
91	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	"	VD-J421 F 2,5		"	"	"		17.500	
92	Vật liệu khác	"	"	"	VD-J421 F 3,2; F 4; F 5		"	"	"		16.591	
93	Vật liệu khác	"	"	"	N46		"	"	"		25.909	
94	Vật liệu khác	"	"	"	E7018		"	"	"		29.091	
95	Vật liệu khác	"	"	"	VD-Inox 308-16 F 2,5		"	"	"		127.000	
96	Vật liệu khác	"	"	"	VD-Inox 308-16 F 3; F 5		"	"	"		125.000	
97	Vật liệu khác	Đinh 3 - 4 cm	"	"			"	"	"		18.519	
98	Vật liệu khác	Đinh 5 - 6cm	"	"			"	"	"		18.519	
99	Vật liệu khác	Đinh 8 - 10 cm	"	"			"	"	"		18.519	
100	Vật liệu khác	Dây thép buộc đen 1 - 2 ly	"	"			"	"	"		18.519	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
101	Kính	Kính thường Việt Đức	m ²	"	Kính thường dày 5mm	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kính Việt Đức	"	"	"	Giá giao tại nhà máy	195.000	
102	Kính	"	"	"	Kính thường dày 6mm	"	"	"	"	"	240.000	
103	Kính	"	"	"	Kính thường dày 8mm	"	"	"	"	"	350.000	
104	Kính	"	"	"	Kính thường dày 10mm	"	"	"	"	"	360.000	
105	Kính	"	"	"	Kính thường dày 12mm	"	"	"	"	"	450.000	
106	Kính	Kính cường lực Việt Đức	m ²	QCVN 16:2019	Kính cường lực trắng dày 5mm	"	"	"	"	"	240.000	
107	Kính	"	"	"	Kính cường lực trắng dày 6mm	"	"	"	"	"	290.000	
108	Kính	"	"	"	Kính cường lực trắng dày 8mm	"	"	"	"	"	480.000	
109	Kính	"	"	"	Kính cường lực trắng dày 10mm	"	"	"	"	"	510.000	
110	Kính	"	"	"	Kính cường lực trắng dày 12mm	"	"	"	"	"	590.000	
111	Kính	Kính dán an toàn Việt Đức	m ²	"	Kính dán an toàn dày 6.38mm	"	"	"	"	"	330.000	
112	Kính	"	"	"	Kính dán an toàn dày 8.38mm	"	"	"	"	"	460.000	
113	Kính	"	"	"	Kính dán an toàn dày 10.38mm	"	"	"	"	"	600.000	
114	Kính	"	"	"	Kính dán an toàn dày 12.38mm	"	"	"	"	"	660.000	
115	Kính	Kính dán an toàn	m ²	"	Kính dán an toàn dày 6.38mm	Công ty CPĐT Phương Trúc	"	"	Không có thông tin	Giá giao tại nhà máy	320.000	340.000
116	Kính	"	"	"	Kính dán an toàn dày 8.38mm	"	"	"	"	"	450.000	470.000
117	Kính	"	"	"	Kính dán an toàn dày 10.38mm	"	"	"	"	"	580.000	600.000
118	Vật liệu khác	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi	cái	TCVN 10333-1:2014; TCVN 10333-3:2014	KT 320x960x1120mm F1	CTCP QL&PT Hạ tầng đô thị Vinh	"	"	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		7.556.000	
119	Vật liệu khác	"	"	"	KT 410x960x1120mm F2	"	"	"	"		8.783.000	
120	Vật liệu khác	"	"	"	KT 550x960x1120mm F3	"	"	"	"		9.533.000	
121	Vật liệu khác	"	"	"	KT 800x1200x1250mm F4	"	"	"	"		11.990.000	
122	Vật liệu khác	"	"	"	KT 1200x1600x1250mm F5	"	"	"	"		13.019.000	
123	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	850x850x75mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	"	"	Không có thông tin		3.035.000	
124	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 40 tấn	"	"	850x850x75mm	"	"	"	"		3.740.000	
125	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 12,5 tấn	"	"	850x850x75mm	"	"	"	"		3.098.000	
126	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 40 tấn	"	"	850x850x75mm	"	"	"	"		4.010.000	
127	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 12,5 tấn	"	"	1000x1000mm	"	"	"	"		3.320.000	
128	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 40 tấn	"	"	1000x1000mm	"	"	"	"		4.670.000	
129	Vật liệu khác	Song chắc rác, tải trọng xe 12,5 tấn	"	"	960x530mm	"	"	"	"		1.890.000	
130	Vật liệu khác	Song chắc rác, tải trọng xe 25 tấn	"	"	960x530mm	"	"	"	"		2.016.000	
131	Vật liệu khác	Song chắc rác, tải trọng xe 40 tấn	"	"	960x530mm	"	"	"	"		2.205.000	
132	Vật liệu khác	Nắp bể cấp, tải trọng 12,5 tấn	"	"	950x910mm	"	"	"	"		5.586.000	
133	Vật liệu khác	Nắp bể cấp, tải trọng 40 tấn	"	"	950x910mm	"	"	"	"		7.266.000	
134	Vật liệu khác	Nắp bể cấp, tải trọng 12,5 tấn	"	"	1660x950mm	"	"	"	"		9.290.000	
135	Vật liệu khác	Nắp bể cấp, tải trọng 40 tấn	"	"	1660x950mm	"	"	"	"		10.520.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
136		Nắp hố ga UHPC,cấp chịu tải D400	Bộ	TCVN 10333-3:2016	D630x80 mm	Công ty CP Đầu tư xây dựng và công nghệ 268	"	"	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên phương tiện tại xưởng sản xuất	3.320.000	
137		Nắp hố ga UHPC,cấp chịu tải C250	"	"	D630x70 mm	"	"	"	"	"	3.080.000	
138		Nắp hố ga UHPC,cấp chịu tải B125	"	"	D630x60 mm	"	"	"	"	"	2.640.000	
139		Song chắn rác UHPC loại C250	cái	"	KT 1000x500x80 mm	"	"	"	"	"	1.920.000	
140		Hố ga thoát nước, ngăn mùi UHPC, đặt trên vỉa hè	Bộ	TCVN 10333-1:2014	KT 1000x900x400 mm	"	"	"	"	"	7.568.000	
141		Hố ga thoát nước, ngăn mùi UHPC, đặt dưới lòng đường	"	"	KT 1000x900x400 mm	"	"	"	"	"	8.390.000	
142		Hố thu nước UHPC, đặt dưới lòng đường	"	"	KT 560x900x400 mm	"	"	"	"	"	5.630.000	
143		Hố ngăn mùi bằng bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn loại 1	Bộ	TCVN 10333-2014; BS EN 124: 2015	KT 400x1000x960mm	Công ty cổ phần An Phú Hưng Group	"	"		Giá trên phương tiện tại xưởng sản xuất	8.426.000	
144		Hố thu nước mưa bằng bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn loại 2	"	"	KT 410x960x1120mm	"	"	"		"	8.640.000	
145		Hố thu nước mưa bằng bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn loại 3	"	"	KT 500x1000x960 mm	"	"	"		"	9.436.000	
146		Hố thu nước mưa bằng bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn loại 4	"	"	KT 550x960x1120mm	"	"	"		"	9.433.000	
147		Hố ngăn mùi bằng bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn loại 5	"	"	KT 800x1000x1120mm	"	"	"		"	10.966.000	
148	Vật tư ngành điện	Cột BTLT	Cột	TCVN 5847-2016	NPC(PC).I.8,5-190.2.0	Công ty cp xây dựng điện VNECO3	"	"	Giao trên phương tiện bên mua		2.365.000	
149	Vật tư ngành điện	"	"	"	NPC(PC).I.8,5-190.3.0	"	"	"	"		2.634.500	
150	Vật tư ngành điện	"	"	"	NPC (PC).I.8,5-190.5.0	"	"	"	"		3.252.700	
151	Vật tư ngành điện	"	"	"	NPC (PC).I.10-190.3.5	"	"	"	"		3.159.200	
152	Vật tư ngành điện	"	"	"	NPC(PC).I.10-190.4.3	"	"	"	"		3.437.500	
153	Vật tư ngành điện	"	"	"	NPC (PC).I.10-190.5.0	"	"	"	"		4.004.000	
154	Vật tư ngành điện	"	"	"	NPC (PC).I.12-190.3.5	"	"	"	"		4.585.900	
155	Vật tư ngành điện	"	"	"	NPC(PC).I.12-190.5.4	"	"	"	"		5.340.500	
156	Vật tư ngành điện	"	"	"	NPC (PC).I.12-190.10	"	"	"	"		7.151.100	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
157	Vật tư ngành điện	Cống BTLT Φ 300 khổ 4m/ống, BT M300, miệng bát	m	TCVN 9113-2012	H10	"	"	"	"		365.128	
158	Vật tư ngành điện	"	"	"	H30	"	"	"	"		387.505	
159	Vật tư ngành điện	Cống BTLT Φ 400 khổ 4m/ống, BT M300, miệng bát	"	"	H10	"	"	"	"		385.613	
160	Vật tư ngành điện	"	"	"	H30	"	"	"	"		427.065	
161	Vật tư ngành điện	Cống BTLT Φ 500 khổ 4m/ống, BT M300, miệng bát	"	"	H10	"	"	"	"		608.600	
162	Vật tư ngành điện	"	"	"	H30	"	"	"	"		668.883	
163	Vật tư ngành điện	Cống BTLT Φ 600 khổ 4m/ống, BT M300, miệng bát	"	"	H10	"	"	"	"		743.651	
164	Vật tư ngành điện	"	"	"	H30	"	"	"	"		777.987	
165	Vật tư ngành điện	Cống BTLT Φ 800 khổ 4m/ống, BT M300, miệng bát	"	"	H10	"	"	"	"		1.049.591	
166	Vật tư ngành điện	"	"	"	H30	"	"	"	"		1.062.632	
167	Vật tư ngành điện	Cống BTLT Φ 1000 khổ 4m/ống, BT M300, miệng bát hoặc âm dương	"	"	H10	"	"	"	"		1.530.342	
168	Vật tư ngành điện	"	"	"	H30	"	"	"	"		1.545.837	
169	Vật tư ngành điện	Cống Φ 1200 khổ 2m/ống, miệng bát, BT M300, cổng rung lắc	"	"	H10	"	"	"	"		2.438.794	
170	Vật tư ngành điện	"	"	"	H30	"	"	"	"		2.538.275	
171	Vật tư ngành điện	Cống Φ 1500 khổ 2m/ống, miệng bát, BT M300, cổng rung lắc	"	"	H10	"	"	"	"		2.904.167	
172	Vật tư ngành điện	"	"	"	H30	"	"	"	"		3.039.255	
173	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn cán sóng - Tôn lạnh mạ màu AZ050, 17/05	m	Không có thông tin	0,30mm	Hoa Sen Group	"	"	Không có thông tin		82.273	82.273
174	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,35mm	"	"	"	"		92.727	92.727
175	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,4mm	"	"	"	"		102.727	102.727
176	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,45mm	"	"	"	"		113.182	113.182
177	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,50mm	"	"	"	"		124.545	124.545
178	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu cách nhiệt AZ050, 17/05	m ²	"	0,30mm	"	"	"	"		130.909	130.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
179	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,35mm	"	"	"	"		140.909	140.909
180	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,40mm	"	"	"	"		150.000	150.000
181	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,45mm	"	"	"	"		159.091	159.091
182	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,50mm	"	"	"	"		169.091	169.091
183	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AC11-0,45mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty Cổ Phần AustNam	"	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		196.364	
184	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AC11-0,47mm	"	"	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.47mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 18/5	"	"	"	"		200.000	
185	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1000-0,45mm	"	"	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	"	"	"	"		197.273	
186	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1000-0,47mm	"	"	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.47mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	"	"	"	"		200.909	
187	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1088-0,45mm	"	"	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	"	"	"	"		192.727	
188	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1088-0,47mm	"	"	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.47mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	"	"	"	"		197.273	
189	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD11-0,42mm	"	"	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.42mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"	"	"		182.727	
190	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD11-0,45mm	"	"	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"	"	"		188.182	
191	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD06-0,42mm	"	"	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.42mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"	"	"		183.636	
192	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD06-0,45mm	"	"	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"	"	"		190.909	
193	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD05-0,42mm	"	"	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.42mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"	"	"		180.000	
194	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD05-0,45mm	"	"	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"	"	"		187.273	
195	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADTile-0,42mm (Sóng giả ngói)	"	"	Tôn 1 lớp, sóng ngói dày 0.42mm, G340, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"	"	"		191.818	
196	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam Alok 420-0,45mm	"	"	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm (3 sóng)	"	"	"	"		250.909	
197	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam Alok 420-0,47mm	"	"	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm (3 sóng)	"	"	"	"		256.364	
198	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ASEAM 480-0,45mm	"	"	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm (2 sóng)	"	"	"	"		230.000	
199	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ASEAM 480-0,47mm	"	"	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm (2 sóng)	"	"	"	"		234.545	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
200	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AR-EPS-0.40/50/0.35, tỷ trọng EPS 11kg/m3	"	"	Tôn mái chống nóng xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G550	"	"	"	"		362.727	
201	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AR-EPS-0.45/50/0.35, tỷ trọng EPS 11kg/m3	"	"	Tôn mái chống nóng xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G550	"	"	"	"		378.182	
202	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AR-EPS-0.40/50/0.40, tỷ trọng EPS 11kg/m3	"	"	Tôn mái chống nóng xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G550	"	"	"	"		395.455	
203	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam APU1-0,45mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3	"	"	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150	"	"	"	"		285.455	
204	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam APU1-0,47mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3	"	"	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150	"	"	"	"		289.091	
205	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3	"	"	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100	"	"	"	"		265.455	
206	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3	"	"	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100	"	"	"	"		271.818	
207	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651:2018	D6, D8 (CB240T)	CTCP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	"	"	"		14.344	14.344
208	Thép xây dựng	"	"	"	D8 (CB300V)	"	"	"	"		14.444	14.444
209	Thép xây dựng	Thép thanh vằn	kg	"	D 12 (CB300V)	"	"	"	"		14.144	14.144
210	Thép xây dựng	"	"	"	D 14-20 (CB300V/Gr40)	"	"	"	"		14.144	14.144
211	Thép xây dựng	"	"	"	D 10 (CB400V/CB500)	"	"	"	"		14.974	14.974
212	Thép xây dựng	"	"	"	D 12 (CB400V/CB500)	"	"	"	"		14.824	14.824
213	Thép xây dựng	"	"	"	D 14-32 (CB400V/CB500)	"	"	"	"		14.824	14.824
214	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	"	D6-D8	Tập đoàn Hòa Phát	"	"	"		14.450	14.450
215	Thép xây dựng	Thép cây	"	"	D10-D25	"	"	"	"		14.750	14.750
216	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	"	Không có thông tin	KT 1500x6000, chiều dày từ 3,0÷16,0mm		"	"	"		13.636	13.636
217	Thép xây dựng	"	"	"	KT 2000x6000, chiều dày từ 18,0÷25,0mm		"	"	"		15.455	15.455
218	Thép xây dựng	"	"	"	KT 2000x6000, chiều dày từ 18,0÷25,0mm		"	"	"		16.364	16.364
219	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MD4400A1, MM4403A1	m ²	QCVN 16:2019	400X400	Công ty cổ phần Trung Đô	"	"	Không có thông tin		184.259	184.259
220	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MM4462A1	"	"	400X400	"	"	"	"		193.519	193.519
221	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MH4465A1, MH4472A1	"	"	400X400	"	"	"	"		202.778	202.778
222	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MD5500A1, MM5503A1	"	"	500X500	"	"	"	"		202.778	202.778

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
223	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MM5562A1	"	"	500X500	"	"	"	"		212.037	212.037
224	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MH5565A1, MH5572A1, MH5548A1	"	"	500X500	"	"	"	"		221.296	221.296
225	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MD6600A1, MM6603A1	"	"	600X600	"	"	"	"		239.815	239.815
226	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MM6662A1	"	"	600X600	"	"	"	"		249.074	249.074
227	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MH6672A1, MH6665A1, MH6648A1	"	"	600X600	"	"	"	"		258.333	258.333
228	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF8..A1	"	"	300x600	"	"	"	"		193.519	193.519
229	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF6..A1	"	"	600X600	"	"	"	"		230.556	230.556
230	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF9..A1	"	"	600X900	"	"	"	"		276.852	276.852
231	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ66..A1	"	"	600X600	"	"	"	"		239.815	239.815
232	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ44..A1	"	"	400X400	"	"	"	"		184.259	184.259
233	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ48..A1	"	"	400X800	"	"	"	"		239.815	239.815
234	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ88..A1	"	"	800X800	"	"	"	"		286.111	286.111
235	Vật liệu khác	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	viên	TCVN9133:2011	Ngói lợp	"	"	"	"		27.315	27.315
236	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói nóc	"	"	"	"		57.870	57.870
237	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói cuối nóc	"	"	"	"		85.870	85.870
238	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói cuối mái	"	"	"	"		85.870	85.870
239	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói ghép 3, ghép 4, chữ T	"	"	"	"		116.204	116.204
240	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic men mờ 3030NGOCTRAI001/3030NGOCTRAI002/ 3030TAMDAO001/3030TIENSA001	m ²	QCVN16:2023	300x300	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	"	"	"		177.273	177.273
241	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain men mờ 3030GECKO001/3030GECKO002/3030GECKO003/ 3030GECKO004	"	"	300x300	"	"	"	"		210.000	210.000
242	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic men bóng 469/475/484/485	"	"	400x400	"	"	"	"		157.500	157.500
243	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain men mờ 4040MND A001/002/003/004	"	"	400x400	"	"	"	"		181.482	181.482
244	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic men bóng kháng khuẩn 4080AMBER001-H+/4080FAME001-H+/4080CARARAS001-H+	"	"	400x800	"	"	"	"		295.313	295.313
245	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic men bóng 3060AMBER001/005/007/008 3060DELUXE001/002/003/004/005	"	"	300x600	"	"	"	"		244.444	244.444

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
246	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men mờ 3060DAMT001/002/003/004/005/006	"	"	300x600	"	"	"	"		208.000	208.000
247	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men mờ 3060VAMCOTAY001/002/003/004/005	"	"	300x600	"	"	"	"		200.000	200.000
248	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain men mờ 600x600 (mm) 6060VAMCOTAY001/002/003/004/005	"	"	600x600	"	"	"	"		220.000	
249	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain men mờ 600x600 (mm) 6060DAMT001/002/003/004/005/006	"	"	600x600	"	"	"	"		221.000	221.000
250	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain mài bóng 6060VAMCODONG001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP	"	"	600x600	"	"	"	"		220.000	220.000
251	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain men mờ 800x800 (mm) 8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+	"	"	800x800	"	"	"	"		314.063	314.063
252	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain mài bóng 8080CARARAS001-FP-H+/8080DONGVAN001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+	"	"	800x800	"	"	"	"		344.555	344.555
253	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain hai da 8080DB006/DB100	"	"	800x800	"	"	"	"		359.375	359.375
254	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain mài bóng 100MARMOL005/100DB038	"	"	1000x1000	"	"	"	"		572.800	572.800
255	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain mài bóng 60120STONE003-FP-H+ 60120LANGBIANG002-FP-H+/003-FP-H+/004-FP-H+	"	"	600x1200	"	"	"	"		666.667	666.667
256	Vật liệu khác	Keo dán gạch tường	kg	Không có thông tin		"	"	"	"		10.320	10.320
257	Gạch ốp lát	Gạch Pocerlain	m ²	QCVN 16:2019	Gạch in KTS xương móng 8.5mm 300x600	Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime	"	"	Giá bán tại chân công trình		205.000	205.000
258	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS xương móng 8.5mm 600x600	"	"	"	"		175.000	175.000
259	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS xương móng 9.5mm 600x1200	"	"	"	"		375.000	375.000
260	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS xương móng 9.5mm 800x800	"	"	"	"		265.000	265.000
261	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS 300x600	"	"	"	"		215.000	215.000
262	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS 300x900	"	"	"	"		335.000	335.000
263	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS 400x800	"	"	"	"		340.000	340.000
264	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS 600x600	"	"	"	"		195.000	195.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
265	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS 600x900	"	"	"	"		315.000	315.000
266	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS 800x800	"	"	"	"		315.000	315.000
267	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m ²	"	Gạch lát in thường 400x400	"	"	"	"		100.000	100.000
268	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát in thường 500x500	"	"	"	"		110.000	110.000
269	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát in KTS 500x500	"	"	"	"		115.000	115.000
270	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát in KTS 600x600	"	"	"	"		135.000	135.000
271	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát in KTS khuôn mài cạnh, men matt, hiệu ứng, 400x400	"	"	"	"		120.000	120.000
272	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát in KTS mài cạnh men matt, hiệu ứng, 300x300	"	"	"	"		150.000	150.000
273	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch ốp in KTS, mài cạnh, 300x600	"	"	"	"		170.000	170.000
274	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch ốp in KTS, mài cạnh, 300x900	"	"	"	"		219.000	219.000
275	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch ốp in KTS, mài cạnh, 400x800	"	"	"	"		195.000	195.000
276	Vật liệu khác	Ngói	viên	Không có thông tin	Ngói âm (30viên/m2) loại A1		"	"	"		1.450	1.450
277	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói âm (30viên/m2) loại A2		"	"	"		2.200	2.200
278	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói dương (70viên/m2) loại A1		"	"	"		2.500	2.500
279	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói dương (70viên/m2) loại A2		"	"	"		1.750	1.750
280	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói vẩy (85viên/m2)		"	"	"		2.000	2.000
281	Gạch xây	Gạch không nung -Gạch bê tông	viên	QCVN 16:2023	Gạch đặc KT 210x105x65mm	NM GKN Đại Nam	"	"	"	giá tại Nhà máy và tại Thị trấn Hòa Bình, huyện Tương Dương		1.182
282	Gạch xây	"	"	"	Gạch 2 lỗ KT 210x105x65mm	"	"	"	"	"		1.273
283	Gạch xây	Gạch không nung -Gạch xi măng	viên	TCVN 6477:2016	Gạch đặc KT 220x105x60mm	CTCP Đầu tư và Xây dựng Quốc Anh	"	"	"	giá giao tại thị trấn Tân Lạc, huyện Quỳnh Châu		1.474
284	Gạch xây	"	"	"	Gạch 2 lỗ KT 220x105x60mm	"	"	"	"	"		1.541
285	Gạch xây	Gạch không nung -Gạch xi măng	viên	"	Gạch đặc KT 210x100x60mm M10	NMGKN Bình An	"	"	"	giá giao tại nhà máy tại xóm 11, xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc		1.364
286	Gạch xây	"	"	"	Gạch đặc KT 220x105x65mm M10	"	"	"	"	"		1.455
287	Gạch xây	"	"	"	Gạch đặc KT 220x120x65mm M10	"	"	"	"	"		1.636
288	Gạch xây	"	"	"	Gạch rỗng 8 lỗ KT 270x140x120mm M10	"	"	"	"	"		2.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
289	Gạch xây	"	"	"	Gạch rỗng 6 lỗ KT 390x120x100mm M10	"	"	"	"	"		4.091
290	Gạch xây	"	"	"	Gạch rỗng 4 lỗ KT 390x150x120mm M10	"	"	"	"	"		5.000
291	Gạch xây	Gạch không nung -Gạch xi măng	viên	QCVN 16:2019	Gạch đặc KT 220x105x65mm	CTTNHH Trường Như	"	"	"	giá tại nhà máy, bản Kim Đa, xã Phà Đánh, huyện Kỳ Sơn		1.136
292	Gạch xây	"	"	"	Gạch 2 lỗ KT 240x140x90mm	"	"	"	"	"		1.591
293	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m ²	"	Gạch M200 màu đen KT 300x300x50mm	DNTN Nguyễn Quang Trung, KCN thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương	"	"	"	giá tại thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương		136.364
294	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch M200 màu đen KT 400x400x50mm	"	"	"	"	"		136.364
295	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch M250 dày 5cm	"	"	"	"	"		172.727
296	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch M500 dày 5cm	"	"	"	"	"		190.909
297	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	QCVN 16:2023	Gạch bê tông giả đá Kích thước 300x600x50 mm, mác M300	Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng Thiên Tân	"	"	vận chuyển đến chân công trường		180.000	180.000
298	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông giả đá kích thước 300x300x50 mm, mác M300	"	"	"	"		180.000	180.000
299	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông giả đá kích thước 300x300x60 mm, mác M300	"	"	"	"		190.000	190.000
300	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông trơn có 8 lỗ kích thước 270x400x80 mm, mác M300	"	"	"	"		140.000	140.000
301	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông trơn có số 8 kích thước 200x400x80 mm, mác M300	"	"	"	"		140.000	140.000
302	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông ốp mái taluy kích thước 400x400x50 mm, mác M300	"	"	"	"		150.000	150.000
303	Gạch ốp lát	Bó via	m	TCVN 10797:2015	Bó via bê tông giả đá đúc sẵn Kích thước 200x300x1000	"	"	"	"		230.000	230.000
304	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m ²	"	Trần thạch cao nổi		"	"	"		220.000	220.000
305	Trần, vách thạch cao	"	"	"	Trần thạch cao chìm		"	"	"	(chưa bao gồm sơn bả hoàn thiện)	250.000	250.000
306	Sơn	Sơn Dulux	kg	"	Bột trét tường Weathershield E1000	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	"	"	"		14.643	14.643
307	Sơn	"	"	"	Bột trét tường Weathershield E1000 plus	"	"	"	"		14.375	14.375

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
308	Sơn	"	"	"	Bột trét tường nội thất Diamond A1000	"	"	"	"		13.919	13.919
309	Sơn	"	"	"	Bột trét tường nội thất A500	"	"	"	"		10.057	10.057
310	Sơn	"	"	"	Bột trét tường ngoại thất E700	"	"	"	"		12.578	12.578
311	Sơn	"	lit	"	Sơn lót ngoại thất E700	"	"	"	"		151.612	151.612
312	Sơn	"	"	"	Sơn lót ngoại thất E500	"	"	"	"		114.961	114.961
313	Sơn	"	"	"	Sơn lót nội thất A500	"	"	"	"		105.306	105.306
314	Sơn	"	"	"	Sơn lót nội thất A300	"	"	"	"		67.820	67.820
315	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất E700 mờ	"	"	"	"		179.682	179.682
316	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất E500 mờ	"	"	"	"		105.068	105.068
317	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất A500	"	"	"	"		76.104	76.104
318	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất A390	"	"	"	"		55.305	55.305
319	Sơn	Sơn Nero	lit	"	Sơn nội thất Nero N8	Công ty TNHH Sơn Nero	"	"	"		68.182	68.182
320	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất Nero Super white (siêu trắng trần)	"	"	"	"		94.727	94.727
321	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất Nero Plus Interior	"	"	"	"		135.818	135.818
322	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất Nero Satin For In	"	"	"	"		330.000	330.000
323	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất Nero N9	"	"	"	"		160.909	160.909
324	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất Nero Plus Exterior	"	"	"	"		352.727	352.727
325	Sơn	"	"	"	Sơn lót chống kiềm nội thất Nero Sealer Plus	"	"	"	"		207.273	207.273
326	Sơn	"	"	"	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nero Speacial	"	"	"	"		151.818	151.818
327	Sơn	"	"	"	Sơn chống thấm pha màu Nero	"	"	"	"		278.182	278.182
328	Sơn	Sơn Nero	kg	"	Sơn chống thấm tường Nero 11A	"	"	"	"		84.727	84.727
329	Sơn	"	"	"	Bột bả Nero Plus nội thất	"	"	"	"		8.477	8.477
330	Sơn	"	"	"	Bột bả Nero Plus ngoại thất	"	"	"	"		10.591	10.591
331	Sơn	"	"	"	Bột bả Nero Plus Super Shield	"	"	"	"		11.705	11.705
332	Sơn	Sơn nội thất CIN Carlar	kg	"	Sơn mịn nội thất cao cấp	Công ty TNHH Thương mại Carlar Việt Nam	"	"	"		60.515	60.515
333	Sơn	"	"	"	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	"	"	"	"		113.636	113.636
334	Sơn	"	"	"	Sơn bóng nội thất cao cấp	"	"	"	"		161.818	161.818
335	Sơn	"	"	"	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 6in1	"	"	"	"		230.909	230.909
336	Sơn	"	"	"	Sơn siêu trắng trần	"	"	"	"		105.455	105.455
337	Sơn	Sơn ngoại thất CEX Carlar	kg	"	Sơn ngoại thất cao cấp	"	"	"	"		103.636	103.636
338	Sơn	"	"	"	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	"	"	"	"		233.636	233.636
339	Sơn	"	"	"	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 6in1	"	"	"	"		280.909	280.909
340	Sơn	"	"	"	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8in1	"	"	"	"		370.000	370.000
341	Sơn	Sơn chống thấm Carlar	kg	"	Sơn chống thấm màu cao cấp CPF	"	"	"	"		225.455	225.455
342	Sơn	Sơn G9Eco	kg	"	Bột bả nội thất cao cấp	Công ty CP Quốc tế AIG	"	"	"		8.159	8.159

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
343	Sơn	"	"	"	Bột bả ngoại thất cao cấp	"	"	"	"		10.182	10.182
344	Sơn	Sơn G9Eco	lit	"	Sơn chống thấm pha xi măng	"	"	"	"		201.919	201.919
345	Sơn	"	lit	"	Sơn chống thấm thương hạng thể hệ mới	"	"	"	"		219.697	219.697
346	Sơn	"	"	"	Sơn lót nội thất cao cấp	"	"	"	"		99.899	99.899
347	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	"	"	"	"		119.343	119.343
348	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế	"	"	"	"		125.455	125.455
349	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	"	"	"	"		168.182	168.182
350	Sơn	"	"	"	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	"	"	"	"		48.990	48.990
351	Sơn	"	"	"	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	"	"	"	"		106.414	106.414
352	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất bóng cao cấp	"	"	"	"		211.111	211.111
353	Sơn	"	"	"	Sơn siêu trắng trần cao cấp	"	"	"	"		119.949	119.949
354	Sơn	"	"	"	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	"	"	"	"		121.717	121.717
355	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	"	"	"	"		232.273	232.273
356	Sơn	Sơn, bột bả JYMEC	"	TCVN 8652:2020	JYMEC - Sơn lót chống kiềm nội thất	Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam	"	"	Đến chân công trình		148.586	148.586
357	Sơn	"	"	"	JYMEC - Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt	"	"	"	"		156.456	156.456
358	Sơn	"	"	"	JYMEC - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	"	"	"	"		210.505	210.505
359	Sơn	"	"	"	JYMEC - Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt	"	"	"	"		232.828	232.828
360	Sơn	"	"	QCVN 16:2019	Sơn bóng ánh ngọc trai nội thất cao cấp	"	"	"	"		294.899	294.899
361	Sơn	"	"	"	Sơn bóng nội thất cao cấp	"	"	"	"		254.899	254.899
362	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	"	"	"	"		125.101	125.101
363	Sơn	"	"	"	Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	"	"	"	"		108.99	108.99
364	Sơn	"	"	"	Sơn nước nội thất 3 in 1	"	"	"	"		56.364	56.364
365	Sơn	"	"	"	Sơn nước nội thất đẹp hoàn hảo	"	"	"	"		216.566	216.566
366	Sơn	"	"	"	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	"	"	"	"		291.717	291.717
367	Sơn	"	"	"	Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt	"	"	"	"		311.01	311.01
368	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất chống phai màu	"	"	"	"		200.909	200.909
369	Sơn	"	"	"	Sơn nước ngoại thất	"	"	"	"		161.616	161.616
370	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất clear phủ bóng	"	"	"	"		226.000	226.000
371	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng	"	"	"	"		222.879	222.879
372	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất chống thấm đa màu	"	"	"	"		231.566	231.566
373	Sơn	"	kg	"	JYMEC - Bột bả nội và ngoại thất cao cấp	"	"	"	"		11.545	11.545
374	Sơn	"	"	"	JYMEC - Bột bả ngoại thất cao cấp	"	"	"	"		13.023	13.023
375	Sơn	Sơn, bột bả INFOR	lit	QCVN 16:2023	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18l/thùng)	Công ty Cổ phần Infor Việt Nam	"	"	Không có thông tin		208.000	208.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
376	Sơn	"	"	"	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18l/thùng)	"	"	"	"		229.800	229.800
377	Sơn	"	"	"	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp (5l/lon)	"	"	"	"		263.000	263.000
378	Sơn	"	"	"	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18l/thùng)	"	"	"	"		98.100	98.100
379	Sơn	"	"	"	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18l/thùng)	"	"	"	"		145.000	145.000
380	Sơn	"	"	"	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18l/thùng)	"	"	"	"		187.000	187.000
381		"	kg	TCVN 7239:2014	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	"	"	"	"		9.500	9.500
382	Sơn	"	"	"	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	"	"	"	"		11.300	11.300
383	Sơn	Sơn, bột bả VALENTA	lit	TCVN 8652:2020	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Công ty Cổ phần sản xuất sơn Hà Nội	"	"	Vận chuyển đến chân công trình		132.400	132.400
384	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	"	"	"	"		183.400	183.400
385	Sơn	"	"	QCVN 16:2019	Sơn màu nội thất ECO	"	"	"	"		55.200	55.200
386	Sơn	"	"	"	Sơn mịn nội thất cao cấp	"	"	"	"		98.000	98.000
387	Sơn	"	"	"	Sơn bóng nội thất cao cấp	"	"	"	"		256.000	256.000
388	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất Anti-dust	"	"	"	"		115.000	115.000
389	Sơn	"	"	"	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	"	"	"	"		143.000	143.000
390	Sơn	"	"	"	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	"	"	"	"		331.600	331.600
391	Sơn	"	kg	TCVN 7239:2014	Bột bả nội thất cao cấp	"	"	"	"		10.100	10.100
392	Sơn	"	"	"	Bột bả ngoại thất cao cấp	"	"	"	"		13.400	13.400
393		Sơn SUNPEC - FAPEC	"	TCVN 8652-2020	Sơn nước nội thất - FAPEC	Công ty cổ phần công nghệ cao Minh Anh	"	"	Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh		61.250	61.250
394		"	"	"	Sơn siêu trắng nội thất - Snow	"	"	"	"		73.310	73.310
395		"	"	"	Sơn mịn cao cấp nội thất - Relaxder	"	"	"	"		65.440	65.440
396		"	"	"	Sơn bóng ngọc trai - Shiny	"	"	"	"		183.200	183.200
397		"	"	"	Sơn mịn ngoại thất - FAPEC	"	"	"	"		80.000	80.000
398		"	"	"	Sơn mịn cao cấp ngoại thất - Creative	"	"	"	"		111.217	111.217
399		"	"	"	Sơn siêu bóng hoàn hảo ngoại thất - Helios	"	"	"	"		312.000	312.000
400		"	"	"	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất - Fanciful	"	"	"	"		265.957	265.957
401		"	"	"	Sơn siêu bóng hoàn hảo nội thất - Helios	"	"	"	"		275.165	275.165

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
402		"	"		Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất - Glossy	"	"	"	"		303.777	303.777
403	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA SỬ DỤNG THANH NHÔM AUSTDOOR TOPAL 55 AD, TOPAL slim 46 màu xám đá hoặc màu cà phê : Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,1-1,2mm, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, kính 6.38mm, keo trám silicon Austsil, đã bao gồm lắp đặt	m ²	Không có thông tin	Cửa đi mở quay 1 cánh	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	"	"	"		2.600.000	2.600.000
404	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"	"	"		2.900.000	2.900.000
405	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"	"	"		2.100.000	2.100.000
406	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"	"	"		2.350.000	2.350.000
407	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"	"	"		2.400.000	2.400.000
408	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"	"	"		2.000.000	2.000.000
409	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Vách kính cố định	"	"	"	"		1.250.000	1.250.000
410	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA SỬ DỤNG THANH NHÔM AUSTDOOR TOPAL XFEC màu xám đá hoặc màu cà phê: Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,2mm, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, kính 6.38mm, keo trám silicon Austsil, đã bao gồm lắp đặt	m ²	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"	"	"		2.900.000	2.900.000
411	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"	"	"		3.100.000	3.100.000
412	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"	"	"		2.400.000	2.400.000
413	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"	"	"		2.650.000	2.650.000
414	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"	"	"		2.700.000	2.700.000
415	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"	"	"		2.300.000	2.300.000
416	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Vách kính cố định	"	"	"	"		1.550.000	1.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
417	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA SỬ DỤNG THANH NHÔM AUSTDOOR TOPAL XFAD màu xám đá hoặc màu cà phê: Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng nhôm Topal độ dày 1.4-2.0mm, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, kính 6.38mm, đã bao gồm lắp đặt	m ²	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"	"	"		3.800.000	3.800.000
418	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"	"	"		4.350.000	4.350.000
419	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"	"	"		3.100.000	3.100.000
420	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"	"	"		3.350.000	3.350.000
421	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"	"	"		3.400.000	3.400.000
422	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"	"	"		3.000.000	3.000.000
423	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Vách kính cố định	"	"	"	"		2.250.000	2.250.000
424	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ và công lắp đặt	m ²	"	Cửa cuốn khe thoáng B100 dây 1.8-2.2mm	"	"	"	"		5.667.000	5.667.000
425	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng M70 dây 1.2-1.5mm	"	"	"	"		3.246.000	3.246.000
426	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng C70 dây 1.1-2.3mm	"	"	"	"		4.336.000	4.336.000
427	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng S6 dây 1.1-1.25mm	"	"	"	"		3.228.000	3.228.000
428	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng A60 dây 1.0-1.15mm	"	"	"	"		2.732.000	2.732.000
429	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng E50 dây 0.9-1.05mm	"	"	"	"		2.031.000	2.031.000
430	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền AL68 dây 0.7-0.9mm	"	"	"	"		2.220.000	2.220.000
431	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series1 CB dây 0.53mm	"	"	"	"		1.470.000	1.470.000
432	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series2 AB dây 0.51mm	"	"	"	"		1.280.000	1.280.000
433	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series3 TM dây 0.5mm	"	"	"	"		1.060.000	1.060.000
434	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series4 EC dây 0.45mm	"	"	"	"		900.000	900.000
435	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series5 ECN dây 0.35mm	"	"	"	"		780.000	780.000
436	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn trượt trần OVERHEAD	"	"	"	"		4.780.000	4.780.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
437	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn trong suốt AUSTVISION 2	"	"	"	"		5.610.000	5.610.000
438	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khớp thoát inox AUSTGRILL 1	"	"	"	"		5.600.000	5.600.000
439	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khớp thoát inox AUSTGRILL 2	"	"	"	"		2.745.000	2.745.000
440	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TÒI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoát bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển, đã bao gồm lắp đặt	m ²	"	Bộ tời cửa khe thoát AUSTDOOR AH1000A	"	"	"	"		29.700.000	29.700.000
441	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoát AUSTDOOR AH500A	"	"	"	"		11.460.000	11.460.000
442	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoát AUSTDOOR S500	"	"	"	"		9.945.000	9.945.000
443	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoát AUSTDOOR AK500A	"	"	"	"		7.840.000	7.840.000
444	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoát AUSTDOOR YH1500-380V	"	"	"	"		57.920.000	57.920.000
445	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR ARG.P-1L/R	"	"	"	"		6.810.000	6.810.000
446	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa trượt trần AUSTDOOR AHV565	"	"	"	"		7.324.000	7.324.000
447	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện cửa khe thoát AUSTDOOR P1000	"	"	"	"		5.590.000	5.590.000
448	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện cửa khe thoát AUSTDOOR E1000	"	"	"	"		4.180.000	4.180.000
449	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện cửa tấm liền AUSTDOOR AD15	"	"	"	"		4.800.000	4.800.000
450	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN DOORTECH Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ , đã bao gồm lắp đặt	m ²	"	Cửa cuốn khe thoát DOORTECH D70 dây 1.1-2.3m	"	"	"	"		2.808.000	2.808.000
451	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoát DOORTECH D10 dây 1.0-1.1mm	"	"	"	"		2.272.000	2.272.000
452	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoát DOORTECH D08 dây 0.8-0.9mm	"	"	"	"		2.073.000	2.073.000
453	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền SUPERLUX SL dây 0.5mm	"	"	"	"		970.000	970.000
454	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền ECOLUX EL dây 0.45mm	"	"	"	"		860.000	860.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
455	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TÒI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn DOORTECH : Bộ tời cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tẩm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển, đã bao gồm lắp đặt	Bộ	"	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH YH300	"	"	"	"		7.910.000	7.910.000
456	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH YH500	"	"	"	"		11.300.000	11.300.000
457	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH FM300	"	"	"	"		4.280.000	4.280.000
458	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH FM500	"	"	"	"		4.400.000	4.400.000
459	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa tẩm liền DOORTECH ARD.1R/L	"	"	"	"		6.020.000	6.020.000
460	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa tẩm liền DOORTECH ARD.2R/L	"	"	"	"		7.000.000	7.000.000
461	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện DOORTECH D1000	"	"	"	"		3.220.000	3.220.000
462	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ mặt dựng sử dụng thanh nhôm Austdoor Topal: Bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kin long, kính cường lực 10mm, thanh nhôm mặt dựng Topal dày 2-2.5mm gồm chi phí lắp đặt	m ²	"	Thanh nhôm mặt dựng Topal dày 2-3,5mm	"	"	"	"		4.500.000	4.500.000
463	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm tổ ong sinh thái Eracomb ECB 41: Bao gồm tẩm nhôm tổ ong than tre Eracomb dày 41mm (màu xám đá, café, gỗ camxe, gỗ trắc), khung cửa và khung cánh làm bằng nhôm Topal, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Cửa đi 1 cánh	"	"	"	"		3.500.000	3.500.000
464	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính sử dụng nhôm Austdoor Topal màu xám đá hoặc café đỏ dày 2mm	"	"	Thanh nhôm MDTP-521 kích thước 100x52x2mm, kính dán an toàn 10.38mm	"	"	"	"		3.800.000	3.800.000
465	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Thanh nhôm MDTP-521 kích thước 100x52x2mm, kính dán an toàn 6.38mm	"	"	"	"		3.300.000	3.300.000
466	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, thanh nhôm vát cạnh PGAV55 dày 1.2mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	m2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Gia An	"	"	Giao tại TP.Vinh, bán kính 20km		1.280.000	
467	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện KINLONG, thanh nhôm vát cạnh PGAV55 dày 1.2mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	"	"	Cửa đi mở quay 01 cánh	"	"	"	"		2.552.052	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
468	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 02 cánh	"	"	"	"		2.803.000	
469	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, cửa hắt 01 cánh	"	"	"	"		2.388.000	
470	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 02 cánh	"	"	"	"		2.593.000	
471	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện KINLONG, thanh nhôm vát cạnh PGAV55 dày 1mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	"	"	Cửa sổ mở trượt 02 cánh	"	"	"	"		1.920.000	
472	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện khoá bán nguyệt, bánh xe KINLONG, thanh nhôm vát cạnh PGAV55 dày 1mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	"	"	Cửa sổ mở trượt 04 cánh	"	"	"	"		2.015.000	
473	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, thanh nhôm bo cạnh PGA55 dày 1.4mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	"	"	Vách kính	"	"	"	"		1.444.000	
474	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện KINLONG, thanh nhôm bo cạnh PGA55 dày 1.4mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	"	"	Cửa đi mở quay 01 cánh	"	"	"	"		2.812.000	
475	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 02 cánh	"	"	"	"		2.970.000	
476	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện KINLONG, thanh nhôm bo cạnh PGA55 dày 1.3-1.4mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	"	"	Cửa sổ mở quay, cửa hắt 01 cánh	"	"	"	"		2.613.000	
477	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 02 cánh	"	"	"	"		2.705.000	
478	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện KINLONG, thanh nhôm PGA93 dày 1.9-2.0mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	"	"	Cửa sổ mở trượt 02 cánh	"	"	"	"		2.161.000	
479	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện khoá bán nguyệt, bánh xe đôi KINLONG, thanh nhôm PGA93 dày 1.9-2.0mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	"	"	Cửa sổ mở trượt 04 cánh	"	"	"	"		2.432.000	
480	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN DẪN DỤNG - DÒNG PHỔ THÔNG - Bao gồm thân cửa, trục, ray và công lắp đặt	m ²	Không có thông tin	Cửa cuốn KM08 dày 0.8-1.0mm màu Ghi	Công ty cổ phần cửa Nghệ An	"	"	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		1.925.000	1.925.000
481	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn KM10 dày 1.0-1.2mm màu Cafe	"	"	"	"		2.145.000	2.145.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
482	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn KM12 dày 1.2-1.4mm màu Ghi sáng	"	"	"	"		2.365.000	2.365.000
483	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn KM14 dày 1.3-1.5mm màu Cafe	"	"	"	"		2.640.000	2.640.000
484	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn LUX66 dày 1.3-1.6mm màu Ghi sáng& Ghi vân đá	"	"	"	"		2.850.000	2.850.000
485	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn LUX68 dày 1.1-2.4mm màu Vàng kem, Cafe	"	"	"	"		3.168.000	3.168.000
486	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TÒI, BỘ LƯU ĐIỆN: Bộ tối bao gồm 01 mô tơ, 01 mặt bích, 01 hộp điều khiển, 02 tay điều khiển, 01 nút bấm âm tường, 01 Còi báo động, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Bộ tối KM300 - Công nghệ Nhật Bản	"	"	"	"		7.645.000	7.645.000
487	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tối KM500 - Công nghệ Nhật Bản	"	"	"	"		8.085.000	8.085.000
488	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện S1000	"	"	"	"		3.850.000	3.850.000
489	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện S2000	"	"	"	"		4.950.000	4.950.000
490	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA NHÔM KHANG MINH KM-XF (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, kính 6.38 mm, thanh nhôm Khang Minh KM-XF dày 1,4 - 2,0 mm, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Vách kính cố định	"	"	"	"		1.300.000	1.300.000
491	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"	"	"		2.860.000	2.860.000
492	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"	"	"		3.120.000	3.120.000
493	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"	"	"		2.340.000	2.340.000
494	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"	"	"		2.600.000	2.600.000
495	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"	"	"		2.860.000	2.860.000
496	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"	"	"		2.080.000	2.080.000
497	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA NHÔM KHANG MINH XF-ECO (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, kính 6.38 mm, thanh nhôm Khang Minh KM-XF dày 1,2 - 1,4 mm, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Vách kính cố định	"	"	"	"		1.150.000	1.150.000
498	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"	"	"		2.530.000	2.530.000
499	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"	"	"		2.760.000	2.760.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
500	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"	"	"		2.070.000	2.070.000
501	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"	"	"		2.300.000	2.300.000
502	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"	"	"		2.530.000	2.530.000
503	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"	"	"		1.840.000	1.840.000
504	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ MẶT DỰNG KM (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, kính cường lực 10.0mm, thanh nhôm mặt dựng KM dày 2,0 - 3,5 mm, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Vách mặt dựng KM 52, độ dày 2,0 - 2,5 mm, phụ kiện Kinlong, kính cường lực 10.0mm	"	"	"	"		4.200.000	4.200.000
505	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Vách mặt dựng KM 65, độ dày 2,5 - 3,5 mm, phụ kiện Kinlong, kính cường lực 10.0mm	"	"	"	"		4.600.000	4.600.000
506	Cửa khung nhựa/nhôm	LÁ CHÓP KM (bao gồm khuôn, lá chớp, thanh nhôm lá chớp KM, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Lá chớp KM 192, độ dày 1,2mm	"	"	"	"		2.400.000	2.400.000
507	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Lá chớp KM 132, độ dày 0,6mm	"	"	"	"		2.200.000	2.200.000
508	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa Thép chống cháy 1 cánh EI60 phút	m2	TCVN 9366-2:2012	CỬA THÉP CHỐNG (CHẬM) CHÁY EI60 PHÚT. - Cửa sơn tĩnh điện màu đơn sắc - Thép làm khung cửa dày 1.4 mm - Thép làm cánh cửa dày 1 mm - Vật liệu bên trong cánh cửa là vật liệu chống cháy magie ôxít , thạch cao chống cháy hoặc tương đương (tỉ trọng theo nhà sx) - Bản lề Phú Quang - Phụ kiện đồng bộ	Công ty cổ phần sản xuất Phú Quang	"	"	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm chi phí lắp đặt , kiểm định PCCC theo mẫu thiết nhà máy Phú Quang	6.712.000	6.712.000
509	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa Thép chống cháy 2 cánh EI60 phút	"	"	CỬA THÉP CHỐNG (CHẬM) CHÁY EI60 PHÚT. - Cửa sơn tĩnh điện màu đơn sắc - Thép làm khung cửa dày 1.4 mm - Thép làm cánh cửa dày 1 mm - Vật liệu bên trong cánh cửa là vật liệu chống cháy magie ôxít , thạch cao chống cháy hoặc tương đương (tỉ trọng theo nhà sx) - Bản lề Phú Quang - Phụ kiện đồng bộ	"	"	"	"	"	6.218.000	6.218.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
510	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa kính khung thép chống cháy EI60 phút	"	"	CỬA KÍNH KHUNG THÉP CHỐNG (CHÂM) CHÁY EI60 PHÚT. - Cửa sơn tĩnh điện màu đơn sắc - Thép làm khung cửa dày 1.6 mm - Thép làm cánh cửa dày 1 mm - Kính chống cháy dày 25mm - Vật liệu bên trong cánh cửa là vật liệu chống cháy magie ôxit , thạch cao chống cháy hoặc tương đương (tỉ trọng theo nhà sx) - Phụ kiện đồng bộ	"	"	"	"	"	11.238.000	11.238.000
511	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa kính liền vách kính khung thép chống cháy EI60 phút	"	"	CỬA KÍNH KHUNG THÉP LIỀN VÁCH KÍNH CHỐNG (CHÂM) CHÁY EI60 PHÚT. - Cửa sơn tĩnh điện màu đơn sắc - Thép làm khung cửa dày 1.6 mm - Thép làm cánh cửa dày 1 mm - Kính chống cháy dày 25mm - Vật liệu bên trong cánh cửa là vật liệu chống cháy magie ôxit , thạch cao chống cháy hoặc tương đương (tỉ trọng theo nhà sx) - Phụ kiện đồng bộ	"	"	"	"	"	12.136.000	12.136.000
512	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính khung thép chống cháy EI60 phút	"	"	VÁCH KÍNH KHUNG THÉP CHỐNG (CHÂM) CHÁY EI60 PHÚT. - Cửa sơn tĩnh điện màu đơn sắc - Thép làm khung cửa dày 1.6 mm - Kính chống cháy dày 25mm - Vật liệu bên trong cánh cửa là vật liệu chống cháy magie ôxit , thạch cao chống cháy hoặc tương đương (tỉ trọng theo nhà sx) - Phụ kiện đồng bộ	"	"	"	"	"	12.136.000	12.136.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
513	Vật liệu khác	Cửa Gỗ chống cháy 1 cánh EI60 phút	"	TCVN 9366-2:2012	CỬA GỖ CÔNG NGHIỆP CHỐNG (CHÂM)CHÁY EI60' . mở 1 chiều (không bao gồm ô kính chống cháy) - Cánh cửa gỗ hoàn thiện : gỗ ghép thanh , HMR MDF , Lõi chống cháy ERON Magieoxit kết hợp bông khoáng tỷ trọng 80kg/m3. Hoàn thiện bề mặt Melamin hoặc tương đương - Khuôn cửa, nẹp tường cửa gỗ ghép thanh kết hợp tấm chống cháy Magieoxit hoàn thiện MDF đồng bộ màu cánh cửa hoặc tương đương - Khuôn cửa: 130x37±1mm - Nẹp tường: 14x40±1mm - Gioăng cao su kín khít đảm bảo yêu cầu ngăn khói - Bản lề Phú Quang - Phụ kiện đồng bộ	"	"		"		6.615.000	6.615.000
514	Vật liệu khác	Cửa Gỗ chống cháy 2 cánh EI60 phút	"	TCVN 9366-2:2012	CỬA GỖ CÔNG NGHIỆP CHỐNG (CHÂM)CHÁY EI60' . mở 1 chiều (không bao gồm ô kính chống cháy) - Cánh cửa gỗ hoàn thiện : gỗ ghép thanh , HMR MDF , Lõi chống cháy ERON Magieoxit kết hợp bông khoáng tỷ trọng 80kg/m3. Hoàn thiện bề mặt Melamin hoặc tương đương - Khuôn cửa, nẹp tường cửa gỗ ghép thanh kết hợp tấm chống cháy Magieoxit hoàn thiện MDF đồng bộ màu cánh cửa hoặc tương đương - Khuôn cửa: 130x37±1mm - Nẹp tường: 14x40±1mm - Gioăng cao su kín khít đảm bảo yêu cầu ngăn khói - Bản lề Phú Quang - Phụ kiện đồng bộ	"	"		"		6.581.000	6.581.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
515	Vật liệu khác	Cửa Gỗ chống cháy 1 cánh EI30 phút	"	TCVN 9366-2:2012	CỬA GỖ CÔNG NGHIỆP CHỐNG (CHÂM)CHÁY EI30' . mở 2 chiều (không bao gồm ô kính chống cháy) - Cánh cửa gỗ hoàn thiện : gỗ ghép thanh , HMR MDF , Lõi chống cháy ERON Magieoxit kết hợp bông khoáng tỷ trọng 80kg/m3. Hoàn thiện bề mặt Melamin hoặc tương đương - Khuôn cửa, nẹp tường cửa gỗ ghép thanh kết hợp tấm chống cháy Magieoxit hoàn thiện MDF đồng bộ màu cánh cửa hoặc tương đương - Khuôn cửa: 130x37±1mm - Nẹp tường: 14x40±1mm - Gioăng cao su kín khít đảm bảo yêu cầu ngăn khói - Bản lề Phú Quang - Phụ kiện đồng bộ	"	"		"		13.288.000	13.288.000
516	Vật liệu khác	Cửa Gỗ chống cháy 2 cánh EI30 phút	"	TCVN 9366-2:2012	CỬA GỖ CÔNG NGHIỆP CHỐNG (CHÂM)CHÁY EI30' . mở 2 chiều (không bao gồm ô kính chống cháy) - Cánh cửa gỗ hoàn thiện : gỗ ghép thanh , HMR MDF , Lõi chống cháy ERON Magieoxit kết hợp bông khoáng tỷ trọng 80kg/m3. Hoàn thiện bề mặt Melamin hoặc tương đương - Khuôn cửa, nẹp tường cửa gỗ ghép thanh kết hợp tấm chống cháy Magieoxit hoàn thiện MDF đồng bộ màu cánh cửa hoặc tương đương - Khuôn cửa: 130x37±1mm - Nẹp tường: 14x40±1mm - Gioăng cao su kín khít đảm bảo yêu cầu ngăn khói - Bản lề Phú Quang - Phụ kiện đồng bộ	"	"		"		12.681.000	12.681.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
517	Vật liệu khác	Cửa Gỗ chống cháy 1 cánh EI60 phút	"	TCVN 9366-2:2012	CỬA GỖ CÔNG NGHIỆP CHỐNG (CHẬM)CHÁY EI60' . mở 1 chiều có ô kính chống cháy - Cánh cửa gỗ hoàn thiện : gỗ ghép thanh , HMR MDF , Lõi chống cháy ERON Magieoxit kết hợp bông khoáng tỷ trọng 80kg/m3. Hoàn thiện bề mặt Melamin hoặc tương đương - Khuôn cửa, nẹp tường cửa gỗ ghép thanh kết hợp tấm chống cháy Magieoxit hoàn thiện MDF đồng bộ màu cánh cửa hoặc tương đương - Khuôn cửa: 130x37±1mm - Nẹp tường: 14x40±1mm - Gioăng cao su kín khít đảm bảo yêu cầu ngăn khói - Bản lề Phú Quang - Phụ kiện đồng bộ	"	"	"	"	13.386.000	13.386.000	
518	Vật liệu khác	Cửa Gỗ chống cháy 2 cánh EI60 phút	"	TCVN 9366-2:2012	CỬA GỖ CÔNG NGHIỆP CHỐNG (CHẬM)CHÁY EI60' . mở 1 chiều có ô kính chống cháy - Cánh cửa gỗ hoàn thiện : gỗ ghép thanh , HMR MDF , Lõi chống cháy ERON Magieoxit kết hợp bông khoáng tỷ trọng 80kg/m3. Hoàn thiện bề mặt Melamin hoặc tương đương - Khuôn cửa, nẹp tường cửa gỗ ghép thanh kết hợp tấm chống cháy Magieoxit hoàn thiện MDF đồng bộ màu cánh cửa hoặc tương đương - Khuôn cửa: 130x37±1mm - Nẹp tường: 14x40±1mm - Gioăng cao su kín khít đảm bảo yêu cầu ngăn khói - Bản lề Phú Quang - Phụ kiện đồng bộ	"	"	"	"	13.386.000	13.386.000	
519	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa thép 1 cánh chống cháy EI60 phút	m ²	TCVN 9383:2012	Thép làm cánh 1.0mm, thép làm khung dày 1.4 mm. Cánh dày 50mm Vật liệu chống cháy bên trong MgO đảm bảo độ chịu lửa 60 phút. Các phụ kiện kèm theo. Hoàn thiện Sơn tĩnh điện một màu	Công ty CP Hisung Việt Nam	"	"	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm lắp đặt, kiểm định PCCC	6.870.000	6.870.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
520	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa thép 2 cánh chống cháy EI60 phút	"	"	Thép làm cánh 1.0mm, thép làm khung dày 1.4 mm. Cánh dày 50 mm Vật liệu chống cháy bên trong MgO đảm bảo độ chịu lửa 60 phút. Các phụ kiện kèm theo. Hoàn thiện Sơn tĩnh điện một màu	"	"	"	"	"	6.360.000	6.360.000
521	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính chống cháy EI60 phút	"	"	Thép khung dày 1.6 mm Kính chống cháy cách nhiệt vinastar dày 25 mm. Sơn tĩnh điện 1 màu	"	"	"	"	"	12.950.000	12.950.000
522	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách và cửa mở quay 2 chiều kính chống cháy EI60 phút	"	"	Thép khung dày 1.6 mm Thép làm cánh dày 1.0 mm Kính chống cháy cách nhiệt vinastar dày 25 mm. Sơn tĩnh điện 1 màu Phụ kiện bản lề, khóa bản lề sàn và tay kéo kèm theo	"	"	"	"	"	11.620.000	11.620.000
523	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa mở quay 2 chiều kính chống cháy EI60 phút	"	"	Thép khung dày 1.6 mm Thép làm cánh dày 1.0 mm Kính chống cháy cách nhiệt vinastar dày 25 mm. Sơn tĩnh điện 1 màu Phụ kiện bản lề, khóa bản lề sàn và tay kéo kèm theo	"	"	"	"	"	12.995.000	12.995.000
524	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa, rèm cuốn chống cháy EI60 phút	"	"	- Rèm cuốn: Cấu tạo từ các lớp vải thủy tinh và các lớp vải thủy tinh phủ nhôm - Hệ khung treo cửa thép hộp 40x40x2 mm. - Vò hộp che dày 1mm sơn tĩnh điện	"	"	"	"	"	9.850.000	9.850.000
525	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhựa lõi thép uPVC bao gồm khuôn, cánh cửa; thanh nhựa Shide Profile, Euro Profile; lõi thép mạ kẽm dày 1,1 ÷ 1,4mm; phụ kiện khóa, bản lề hãng GQ - Trung Quốc; kính trắng dày 5mm - Việt Nam; đã lắp đặt	m ²	Không có thông tin	Vách kính cố định		"	"	"		800.000	800.000
526	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 1 cánh		"	"	"		1.850.000	1.850.000
527	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh		"	"	"		2.000.000	2.000.000
528	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh		"	"	"		1.800.000	1.800.000
529	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh		"	"	"		1.400.000	1.400.000
530	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh		"	"	"		1.750.000	1.750.000
531	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh		"	"	"		1.300.000	1.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
532	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm cuốn (bao gồm thân cửa, trục ray), đã bao gồm lắp đặt	m ²	"	Cửa cuốn dày 0.8-1.0		"	"	"		1.925.000	1.925.000
533	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn dày 1.0-1.2		"	"	"		2.145.000	2.145.000
534	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn dày 1.2-1.4		"	"	"		2.365.000	2.365.000
535	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn dày 1.3-1.5		"	"	"		2.640.000	2.640.000
536	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn dày 1.1-2.4		"	"	"		3.168.000	3.168.000
537	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn dày 1.2-1.4		"	"	"		2.805.000	2.805.000
538	Cửa khung nhựa/nhôm	Bộ tời (bao gồm 01 mô tơ, 01 mặt bích, 01 hộp điều khiển, 02 tay điều khiển, 01 nút bấm âm tường, 01 còi báo động), đã bao gồm lắp đặt	Bộ	"			"	"	"		7.645.000	7.645.000
539	Cửa khung nhựa/nhôm	Bộ lưu điện	"	"			"	"	"		3.850.000	3.850.000
540	Gỗ xây dựng	Khuôn cửa gỗ Lim Nam Phi (đã sơn PU và lắp dựng)	md	"	KT 60 x 260mm		"	"	"		1.000.000	1.000.000
541	Gỗ xây dựng	"	"	"	KT 60 x 180mm		"	"	"		800.000	800.000
542	Gỗ xây dựng	"	"	"	KT 60 x 140 mm		"	"	"		650.000	650.000
543	Gỗ xây dựng	Khuôn cửa gỗ Xoay, Kìền kiền, Chò chi... (đã sơn PU và lắp dựng)	md	"	KT 60 x 260mm		"	"	"		550.000	550.000
544	Gỗ xây dựng	"	"	"	KT 60 x 180mm		"	"	"		500.000	500.000
545	Gỗ xây dựng	"	"	"	KT 60 x 140 mm		"	"	"		400.000	400.000
546	Gỗ xây dựng	Gỗ thành khí: gỗ Táu mật	m3	"			"	"	"		11.000.000	11.000.000
547	Gỗ xây dựng	Gỗ thành khí: gỗ nhóm 5, nhóm 6	"	"			"	"	"		7.500.000	7.500.000
548	Gỗ xây dựng	Gỗ ván khuôn dày 3cm	"	"			"	"	"		5.000.000	5.000.000
549	Gỗ xây dựng	Gỗ chống	"	"			"	"	"		5.000.000	5.000.000
550	Gỗ xây dựng	Cọc tre	m	"			"	"	"		8.000	8.000
551	Vật liệu khác	Cửa sổ chớp kính trắng lật có xuyên hoa sắt vuông 10 x 10 (Kể cả sơn và lắp dựng)	m ²	"			"	"	"		600.000	600.000
552	Vật liệu khác	Cửa sổ panô đặc mạ 35x80mm thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bàn lễ, khoá	"	"	Gỗ Lim Nam Phi		"	"	"		3.200.000	3.200.000
553	Vật liệu khác	"	"	"	Gỗ Dổi		"	"	"		2.500.000	2.500.000
554	Vật liệu khác	"	"	"	Gỗ de		"	"	"		1.500.000	1.500.000
555	Vật liệu khác	Cửa sổ chớp mạ 35x80mm thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bàn lễ, khoá	m ²	"	Gỗ Lim Nam Phi		"	"	"		3.200.000	3.200.000
556	Vật liệu khác	"	"	"	Gỗ Dổi		"	"	"		2.500.000	2.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
557	Vật liệu khác	Cửa sổ kính trắng tron Việt Nhật dày 5mm, ô kính nhỏ thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bản lề, khoá	m ²	"	Gỗ Lim Nam Phi		"	"	"	Trường hợp kính màu Việt Nhật dày 5mm thì cộng thêm 20.000đ/m2 cửa	2.700.000	2.700.000
558	Vật liệu khác	"	"	"	Gỗ Dổi		"	"	"	"	2.100.000	2.100.000
559	Vật liệu khác	Cửa đi panô đặc mạ 40x100 thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bản lề, khoá	m ²	"	Gỗ Lim Nam Phi		"	"	"		3.200.000	3.200.000
560	Vật liệu khác	"	"	"	Gỗ Dổi		"	"	"		2.500.000	2.500.000
561	Vật liệu khác	"	"	"	Gỗ de		"	"	"		1.500.000	1.500.000
562	Vật liệu khác	Cửa đi panô kính trắng Việt Nhật dày 5mm mạ 40x100mm thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bản lề, khoá	m ²	"	Gỗ Lim Nam Phi: có hoa sắt vuông		"	"	"	Trường hợp kính màu Việt Nhật dày 5mm thì cộng thêm 20.000 đ/m2 cửa	2.700.000	2.700.000
563	Vật liệu khác	"	"	"	Gỗ Dổi : có hoa sắt vuông		"	"	"	"	2.100.000	2.100.000
564	Vật liệu khác	Cửa đi panô chớp mạ 40x100 thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bản lề, khoá	m ²	"	Gỗ Lim Nam Phi		"	"	"		3.200.000	3.200.000
565	Vật liệu khác	"	"	"	Gỗ Dổi		"	"	"		2.500.000	2.500.000
566	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh Đồng Tâm	bộ	"	Bộ cầu 1 khối Pearl K7730HX2T-N, nắp rơi êm		"	"	"		5.450.000	5.450.000
567	Vật liệu khác	"	cái	"	Bồn tiểu Pearl UT75XTT		"	"	"		3.038.000	3.038.000
568	Vật liệu khác	"	"	"	Thân cầu 1 khối Pearl CK8030-N		"	"	"		3.504.900	3.504.900
569	Vật liệu khác	"	"	"	Chậu âm bàn (vuông) LB7700T		"	"	"		735.000	735.000
570	Vật liệu khác	"	"	"	Chậu âm bàn (tròn) LB8000T		"	"	"		840.000	840.000
571	Vật liệu khác	"	bộ	"	Combo chậu âm bàn (vuông) + bộ xả LB77NUT		"	"	"		945.000	945.000
572	Vật liệu khác	"	"	"	Combo chậu âm bàn (tròn) + bộ xả LB80NUT		"	"	"		1.050.000	1.050.000
573	Vật liệu khác	"	"	"	Bộ xả chậu Pearl có lỗ xả tràn		"	"	"		315.000	315.000
574	Vật liệu khác	"	cái	"	Vòi lavabo (inox 304)		"	"	"		1.990.000	1.990.000
575	Vật liệu khác	"	"	"	Bệt trẻ em (xả 1 nhấn, nắp BTE)		"	"	"		1.780.000	1.780.000
576	Vật liệu khác	"	"	"	Bệt kết rời (xả tay gạt, nắp thường) VI44		"	"	"		1.310.000	1.310.000
577	Vật liệu khác	"	"	"	Bệt kết rời (xả 2 nhấn, nắp thường) VT18M		"	"	"		1.720.000	1.720.000
578	Vật liệu khác	"	"	"	Bệt kết rời (xả 2 nhấn, nắp êm) VI107		"	"	"		2.320.000	2.320.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
579	Vật liệu khác	"	"	"	Bệt kết liền (Nano nung, xà 2 nhấn, nắp êm) V38		"	"	"		3.612.000	3.612.000
580	Vật liệu khác	"	"	"	Chậu + chân chậu treo tường V15 Viglacera		"	"	"		840.000	840.000
581	Vật liệu khác	"	"	"	Chậu âm bàn đá Viglacera		"	"	"		910.000	910.000
582	Vật liệu khác	"	"	"	Chậu dương bàn đá CD14 Viglacera		"	"	"		910.000	910.000
583	Vật liệu khác	"	"	"	Chậu + chân chậu treo tường V50 Viglacera		"	"	"		1.560.000	1.560.000
584	Vật liệu khác	"	"	"	Tiểu nam treo tường TV5, TT5 Viglacera		"	"	"		975.000	975.000
585	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh Viglacera	tắm	"	Vách ngăn sứ tiểu nam		"	"	"		1.145.000	1.145.000
586	Vật liệu khác	"	bộ	"	Tiểu nữ VB3 VB5		"	"	"		800.000	800.000
587	Vật liệu khác	"	cái	"	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh viglacera VG1028M		"	"	"		4.310.000	4.310.000
588	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ viglacera VG 111		"	"	"		1.090.000	1.090.000
589	Vật liệu khác	"	"	"	Sen tắm nóng lạnh viglacera VG501		"	"	"		1.320.000	1.320.000
590	Vật liệu khác	"	"	"	Sen tắm nóng lạnh có thanh trượt viglacera VG519		"	"	"		2.740.000	2.740.000
591	Vật liệu khác	"	"	"	Sen tắm cây nóng lạnh âm tường viglacera VG518		"	"	"		5.360.000	5.360.000
592	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi tiểu nữ viglacera VG700		"	"	"		820.000	820.000
593	Vật liệu khác	"	"	"	Gương tắm viglacera KT 500x700x5 G2, G3		"	"	"		320.000	320.000
594	Vật liệu khác	Bình nước nóng ROSSI cao cấp	cái	"	Bình ngang 15 lít	Tân Á Đại Thành	"	"	"		3.295.370	3.295.370
595	Vật liệu khác	"	"	"	Bình ngang 20 lít	"	"	"	"		3.387.963	3.387.963
596	Vật liệu khác	"	"	"	Bình ngang 30 lít	"	"	"	"		3.526.852	3.526.852
597	Vật liệu khác	"	"	"	Bình vuông 15 lít	"	"	"	"		3.063.889	3.063.889
598	Vật liệu khác	"	"	"	Bình vuông 20 lít	"	"	"	"		3.156.481	3.156.481
599	Vật liệu khác	"	"	"	Bình vuông 30 lít	"	"	"	"		3.295.370	3.295.370
600	Vật liệu khác	Bình nước nóng ROSSI kinh tế	cái	"	Bình ngang 15 lít	"	"	"	"		2.878.704	2.878.704
601	Vật liệu khác	"	"	"	Bình ngang 20 lít	"	"	"	"		2.971.296	2.971.296
602	Vật liệu khác	"	"	"	Bình ngang 30 lít	"	"	"	"		3.110.185	3.110.185
603	Vật liệu khác	"	"	"	Bình vuông 15 lít	"	"	"	"		2.647.222	2.647.222
604	Vật liệu khác	"	"	"	Bình vuông 20 lít	"	"	"	"		2.739.815	2.739.815
605	Vật liệu khác	"	"	"	Bình vuông 30 lít	"	"	"	"		2.878.704	2.878.704
606	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN21 PN16	m	QCVN:2019	Màu Xám	Nhựa Tiên Phong	"	"	"		10.100	10.100
607	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN21 PN25	"	"	"	"	"	"	"		11.800	11.800
608	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN27 PN12.5	"	"	"	"	"	"	"		11.500	11.500
609	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN27 PN16	"	"	"	"	"	"	"		12.800	12.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
610	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN34 PN12.5	"	"	"	"	"	"	"		17.700	17.700
611	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN34 PN16	"	"	"	"	"	"	"		20.100	20.100
612	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN42 PN10	"	"	"	"	"	"	"		22.600	22.600
613	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN42 PN12.5	"	"	"	"	"	"	"		26.600	26.600
614	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN48 PN10	"	"	"	"	"	"	"		27.300	27.300
615	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN48 PN12.5	"	"	"	"	"	"	"		33.000	33.000
616	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN60 PN8	"	"	"	"	"	"	"		39.000	39.000
617	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN60 PN10	"	"	"	"	"	"	"		47.200	47.200
618	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN63 PN10	"	"	"	"	"	"	"		49.800	49.800
619	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN63 PN12.5	"	"	"	"	"	"	"		61.800	61.800
620	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN75 PN8	"	"	"	"	"	"	"		55.500	55.500
621	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN75 PN10	"	"	"	"	"	"	"		68.800	68.800
622	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN90 PN6	"	"	"	"	"	"	"		60.800	60.800
623	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN90 PN8	"	"	"	"	"	"	"		79.700	79.700
624	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN110 PN6	"	"	"	"	"	"	"		89.100	89.100
625	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN110 PN8	"	"	"	"	"	"	"		124.800	124.800
626	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN125 PN6	"	"	"	"	"	"	"		114.700	114.700
627	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN125 PN8	"	"	"	"	"	"	"		145.500	145.500
628	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN140 PN6	"	"	"	"	"	"	"		142.600	142.600
629	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN140 PN8	"	"	"	"	"	"	"		190.800	190.800
630	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN160 PN6	"	"	"	"	"	"	"		184.700	184.700
631	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN160 PN8	"	"	"	"	"	"	"		238.900	238.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
632	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN180 PN6	"	"	"	"	"	"	"		233.400	233.400
633	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN180 PN8	"	"	"	"	"	"	"		298.100	298.100
634	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN200 PN6	"	"	"	"	"	"	"		289.800	289.800
635	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN200 PN8	"	"	"	"	"	"	"		369.800	369.800
636	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN225 PN6	"	"	"	"	"	"	"		360.100	360.100
637	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN225 PN8	"	"	"	"	"	"	"		467.700	467.700
638	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN250 PN6	"	"	"	"	"	"	"		466.300	466.300
639	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN250 PN8	"	"	"	"	"	"	"		602.700	602.700
640	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN280 PN6	"	"	"	"	"	"	"		559.800	559.800
641	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN280 PN8	"	"	"	"	"	"	"		719.200	719.200
642	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN315 PN6	"	"	"	"	"	"	"		715.400	715.400
643	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN315 PN8	"	"	"	"	"	"	"		898.900	898.900
644	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN21 PN10	Cái	"	"	"	"	"	"		1.200	1.200
645	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN27 PN10	"	"	"	"	"	"	"		1.600	1.600
646	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN34 PN10	"	"	"	"	"	"	"		1.800	1.800
647	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN42 PN10	"	"	"	"	"	"	"		3.100	3.100
648	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN48 PN10	"	"	"	"	"	"	"		4.000	4.000
649	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN60 PN8	"	"	"	"	"	"	"		6.900	6.900
650	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN75 PN8	"	"	"	"	"	"	"		9.400	9.400
651	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN90 PN6	"	"	"	"	"	"	"		12.800	12.800
652	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN110 PN6	"	"	"	"	"	"	"		16.200	16.200
653	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN125 PN6	"	"	"	"	"	"	"		36.400	36.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
654	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN140 PN6	"	"	"	"	"	"	"		52.300	52.300
655	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN160 PN6	"	"	"	"	"	"	"		74.500	74.500
656	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN200 PN6	"	"	"	"	"	"	"		164.700	164.700
657	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN225 PN6	"	"	"	"	"	"	"		199.600	199.600
658	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN21 PN10	"	"	"	"	"	"	"		1.300	1.300
659	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN27 PN10	"	"	"	"	"	"	"		1.700	1.700
660	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN34 PN10	"	"	"	"	"	"	"		2.600	2.600
661	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN42 PN10	"	"	"	"	"	"	"		3.900	3.900
662	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN48 PN10	"	"	"	"	"	"	"		6.200	6.200
663	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN60 PN6	"	"	"	"	"	"	"		9.700	9.700
664	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN75 PN6	"	"	"	"	"	"	"		16.600	16.600
665	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN90 PN6	"	"	"	"	"	"	"		22.900	22.900
666	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN110 PN6	"	"	"	"	"	"	"		35.000	35.000
667	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN125 PN6	"	"	"	"	"	"	"		61.800	61.800
668	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN140 PN6	"	"	"	"	"	"	"		67.400	67.400
669	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN160 PN6	"	"	"	"	"	"	"		102.000	102.000
670	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN180 PN6	"	"	"	"	"	"	"		181.300	181.300
671	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN200 PN6	"	"	"	"	"	"	"		195.500	195.500
672	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN225 PN6	"	"	"	"	"	"	"		277.100	277.100
673	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN250 PN6	"	"	"	"	"	"	"		453.200	453.200
674	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN280 PN6	"	"	"	"	"	"	"		628.900	628.900
675	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN315 PN6	"	"	"	"	"	"	"		920.900	920.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
676	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN21 PN10	"	"	"	"	"	"	"		1.300	1.300
677	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN27 PN10	"	"	"	"	"	"	"		2.100	2.100
678	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN34 PN10	"	"	"	"	"	"	"		3.100	3.100
679	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN42 PN10	"	"	"	"	"	"	"		5.100	5.100
680	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN48 PN10	"	"	"	"	"	"	"		8.000	8.000
681	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN60 PN6	"	"	"	"	"	"	"		11.400	11.400
682	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN60 PN10	"	"	"	"	"	"	"		16.300	16.300
683	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN75 PN6	"	"	"	"	"	"	"		20.100	20.100
684	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN90 PN6	"	"	"	"	"	"	"		27.800	27.800
685	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN110 PN6	"	"	"	"	"	"	"		44.500	44.500
686	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN125 PN6	"	"	"	"	"	"	"		78.000	78.000
687	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN140 PN6	"	"	"	"	"	"	"		113.100	113.100
688	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN160 PN6	"	"	"	"	"	"	"		136.400	136.400
689	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN180 PN6	"	"	"	"	"	"	"		229.200	229.200
690	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN200 PN6	"	"	"	"	"	"	"		279.400	279.400
691	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN225 PN6	"	"	"	"	"	"	"		383.100	383.100
692	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN250 PN6	"	"	"	"	"	"	"		639.500	639.500
693	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN280 PN6	"	"	"	"	"	"	"		852.800	852.800
694	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN315 PN6	"	"	"	"	"	"	"		1.460.300	1.460.300
695	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN21 PN10	"	"	"	"	"	"	"		2.100	2.100
696	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN27 PN10	"	"	"	"	"	"	"		3.500	3.500
697	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN34 PN10	"	"	"	"	"	"	"		4.700	4.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
698	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN42 PN10	"	"	"	"	"	"	"		6.700	6.700
699	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN48 PN10	"	"	"	"	"	"	"		10.000	10.000
700	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN60 PN6	"	"	"	"	"	"	"		15.100	15.100
701	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN75 PN6	"	"	"	"	"	"	"		25.500	25.500
702	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN90 PN6	"	"	"	"	"	"	"		37.100	37.100
703	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN110 PN6	"	"	"	"	"	"	"		62.900	62.900
704	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN125 PN6	"	"	"	"	"	"	"		103.900	103.900
705	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN140 PN6	"	"	"	"	"	"	"		168.400	168.400
706	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN160 PN6	"	"	"	"	"	"	"		179.100	179.100
707	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN180 PN6	"	"	"	"	"	"	"		293.200	293.200
708	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN200 PN6	"	"	"	"	"	"	"		421.100	421.100
709	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN225 PN6	"	"	"	"	"	"	"		463.700	463.700
710	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN250 PN6	"	"	"	"	"	"	"		802.600	802.600
711	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN280 PN6	"	"	"	"	"	"	"		1.065.900	1.065.900
712	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN315 PN6	"	"	"	"	"	"	"		1.598.900	1.598.900
713	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN27-21 PN10	"	"	"	"	"	"	"		2.700	2.700
714	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN34-21 PN10	"	"	"	"	"	"	"		3.500	3.500
715	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN34-27 PN10	"	"	"	"	"	"	"		3.800	3.800
716	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN42-21 PN10	"	"	"	"	"	"	"		4.600	4.600
717	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN42-27 PN10	"	"	"	"	"	"	"		5.100	5.100
718	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN42-34 PN10	"	"	"	"	"	"	"		6.200	6.200
719	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN48-21 PN10	"	"	"	"	"	"	"		7.500	7.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
720	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN48-27 PN10	"	"	"	"	"	"	"		7.600	7.600
721	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN48-34 PN10	"	"	"	"	"	"	"		8.000	8.000
722	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN48-42 PN10	"	"	"	"	"	"	"		10.300	10.300
723	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-21 PN8	"	"	"	"	"	"	"		9.300	9.300
724	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-27 PN8	"	"	"	"	"	"	"		10.500	10.500
725	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-34 PN8	"	"	"	"	"	"	"		11.500	11.500
726	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-42 PN8	"	"	"	"	"	"	"		12.700	12.700
727	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-48 PN8	"	"	"	"	"	"	"		13.300	13.300
728	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-27 PN8	"	"	"	"	"	"	"		16.800	16.800
729	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-34 PN8	"	"	"	"	"	"	"		17.500	17.500
730	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-42 PN8	"	"	"	"	"	"	"		18.700	18.700
731	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-48 PN8	"	"	"	"	"	"	"		21.200	21.200
732	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-60 PN8	"	"	"	"	"	"	"		23.700	23.700
733	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-34 PN6	"	"	"	"	"	"	"		28.900	28.900
734	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-42 PN6	"	"	"	"	"	"	"		23.500	23.500
735	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-48 PN6	"	"	"	"	"	"	"		28.600	28.600
736	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-60 PN6	"	"	"	"	"	"	"		34.800	34.800
737	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-75 PN6	"	"	"	"	"	"	"		36.400	36.400
738	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-34 PN6	"	"	"	"	"	"	"		36.000	36.000
739	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-42 PN6	"	"	"	"	"	"	"		36.400	36.400
740	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-48 PN6	"	"	"	"	"	"	"		38.200	38.200
741	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-60 PN6	"	"	"	"	"	"	"		42.300	42.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
742	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-75 PN6	"	"	"	"	"	"	"		44.700	44.700
743	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-90 PN6	"	"	"	"	"	"	"		53.500	53.500
744	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 16 D2 dày 1,4mm	Cây	"	Màu Trắng	"	"	"	"		21.900	21.900
745	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 20 D2 dày 1,6mm	"	"	"	"	"	"	"		30.900	30.900
746	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 25 D2 dày 1,8mm	"	"	"	"	"	"	"		42.700	42.700
747	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 32 D2 dày 2,1mm	"	"	"	"	"	"	"		85.800	85.800
748	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 40 D2 dày 2,3mm	"	"	"	"	"	"	"		118.300	118.300
749	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 50 D2 dày 2,8mm	"	"	"	"	"	"	"		157.800	157.800
750	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 63 D2 dày 3mm	"	"	"	"	"	"	"		189.800	189.800
751	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN20 PN10 dày 2,3mm	Cái	"	Màu ghi trắng	"	"	"	"		22.182	22.182
752	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN20 PN16 dày 2,8mm	"	"	"	"	"	"	"		24.727	24.727
753	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN20 PN20 dày 3,4mm	"	"	"	"	"	"	"		27.455	27.455
754	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN20 PN25 dày 4,1mm	"	"	"	"	"	"	"		30.364	30.364
755	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN25 PN10 dày 2,8mm	"	"	"	"	"	"	"		39.636	39.636
756	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN25 PN16 dày 3,5mm	"	"	"	"	"	"	"		45.636	45.636
757	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN25 PN20 dày 4,2mm	"	"	"	"	"	"	"		48.182	48.182
758	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN25 PN25 dày 5,1mm	"	"	"	"	"	"	"		50.364	50.364
759	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN32 PN10 dày 2,9mm	"	"	"	"	"	"	"		51.364	51.364
760	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN32 PN16 dày 4,4mm	"	"	"	"	"	"	"		61.727	61.727
761	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN32 PN20 dày 5,4mm	"	"	"	"	"	"	"		70.909	70.909
762	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN32 PN25 dày 6,5mm	"	"	"	"	"	"	"		77.909	77.909
763	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN40 PN10 dày 3,7mm	"	"	"	"	"	"	"		68.909	68.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
764	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN40 PN16 dày 5,5mm	"	"	"	"	"	"	"		83.636	83.636
765	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN40 PN20 dày 6,7mm	"	"	"	"	"	"	"		109.727	109.727
766	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN40 PN25 dày 8,1mm	"	"	"	"	"	"	"		119.091	119.091
767	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN50 PN10 dày 4,6mm	"	"	"	"	"	"	"		101.000	101.000
768	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN50 PN16 dày 6,9mm	"	"	"	"	"	"	"		133.000	133.000
769	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN50 PN20 dày 8,3mm	"	"	"	"	"	"	"		170.545	170.545
770	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN50 PN25 dày 10,1mm	"	"	"	"	"	"	"		190.000	190.000
771	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN63 PN10 dày 5,8mm	"	"	"	"	"	"	"		160.545	160.545
772	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN63 PN16 dày 8,6mm	"	"	"	"	"	"	"		209.000	209.000
773	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN63 PN20 dày 10,5mm	"	"	"	"	"	"	"		268.818	268.818
774	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN63 PN25 dày 12,7mm	"	"	"	"	"	"	"		299.273	299.273
775	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN75 PN10 dày 6,8mm	"	"	"	"	"	"	"		223.273	223.273
776	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN75 PN16 dày 10,3mm	"	"	"	"	"	"	"		285.000	285.000
777	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN75 PN20 dày 12,5mm	"	"	"	"	"	"	"		372.364	372.364
778	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN75 PN25 dày 15,1mm	"	"	"	"	"	"	"		422.727	422.727
779	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN90 PN10 dày 8,2mm	"	"	"	"	"	"	"		325.818	325.818
780	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN90 PN16 dày 12,3mm	"	"	"	"	"	"	"		399.000	399.000
781	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN90 PN20 dày 15mm	"	"	"	"	"	"	"		556.727	556.727
782	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN90 PN25 dày 18,1mm	"	"	"	"	"	"	"		608.000	608.000
783	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN110 PN10 dày 10mm	"	"	"	"	"	"	"		521.545	521.545
784	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN110 PN16 dày 15,1mm	"	"	"	"	"	"	"		608.000	608.000
785	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN110 PN20 dày 18,3mm	"	"	"	"	"	"	"		783.727	783.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
786	Vật tư ngành nước	Ổng PPR DN110 PN25 dày 22,1mm	"	"	"	"	"	"	"		902.545	902.545
787	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN20 PN20	"	"	"	"	"	"	"		2.909	2.909
788	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN25 PN20	"	"	"	"	"	"	"		4.909	4.909
789	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN32 PN20	"	"	"	"	"	"	"		7.636	7.636
790	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN40 PN20	"	"	"	"	"	"	"		12.182	12.182
791	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN50 PN20	"	"	"	"	"	"	"		21.818	21.818
792	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN63 PN20	"	"	"	"	"	"	"		43.727	43.727
793	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN75 PN20	"	"	"	"	"	"	"		73.273	73.273
794	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN90 PN20	"	"	"	"	"	"	"		124.000	124.000
795	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN110 PN20	"	"	"	"	"	"	"		201.091	201.091
796	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN25-20 PN20	"	"	"	"	"	"	"		4.545	4.545
797	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN32-20 PN20	"	"	"	"	"	"	"		6.455	6.455
798	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN32-25 PN20	"	"	"	"	"	"	"		6.455	6.455
799	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN40-20 PN20	"	"	"	"	"	"	"		10.000	10.000
800	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN40-25 PN20	"	"	"	"	"	"	"		10.000	10.000
801	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN40-32 PN20	"	"	"	"	"	"	"		10.000	10.000
802	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN50-20 PN20	"	"	"	"	"	"	"		18.000	18.000
803	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN50-25 PN20	"	"	"	"	"	"	"		18.000	18.000
804	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN50-32 PN20	"	"	"	"	"	"	"		18.000	18.000
805	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN50-40 PN20	"	"	"	"	"	"	"		18.000	18.000
806	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN63-25 PN20	"	"	"	"	"	"	"		34.818	34.818
807	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN63-32 PN20	"	"	"	"	"	"	"		34.818	34.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
808	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN63-40 PN20	"	"	"	"	"	"	"		34.818	34.818
809	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN63-50 PN20	"	"	"	"	"	"	"		34.818	34.818
810	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN75-32 PN20	"	"	"	"	"	"	"		60.727	60.727
811	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN75-40 PN20	"	"	"	"	"	"	"		71.545	71.545
812	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN75-50 PN20	"	"	"	"	"	"	"		64.818	64.818
813	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN75-63 PN20	"	"	"	"	"	"	"		64.818	64.818
814	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN90-50 PN20	"	"	"	"	"	"	"		89.818	89.818
815	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN90-63 PN20	"	"	"	"	"	"	"		114.364	114.364
816	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN90-75 PN20	"	"	"	"	"	"	"		114.364	114.364
817	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN110-50 PN20	"	"	"	"	"	"	"		174.455	174.455
818	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN110-63 PN20	"	"	"	"	"	"	"		234.818	234.818
819	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN110-75 PN20	"	"	"	"	"	"	"		224.545	224.545
820	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN110-90 PN20	"	"	"	"	"	"	"		234.818	234.818
821	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN20 PN20	"	"	"	"	"	"	"		4.545	4.545
822	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN25 PN20	"	"	"	"	"	"	"		7.364	7.364
823	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN32 PN20	"	"	"	"	"	"	"		11.091	11.091
824	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN40 PN20	"	"	"	"	"	"	"		21.909	21.909
825	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN50 PN20	"	"	"	"	"	"	"		41.909	41.909
826	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN63 PN20	"	"	"	"	"	"	"		95.909	95.909
827	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN75 PN20	"	"	"	"	"	"	"		147.545	147.545
828	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN90 PN20	"	"	"	"	"	"	"		175.727	175.727
829	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN110 PN20	"	"	"	"	"	"	"		306.000	306.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
830	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN20 PN20	"	"	"	"	"	"	"		5.545	5.545
831	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN25 PN20	"	"	"	"	"	"	"		7.364	7.364
832	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN32 PN20	"	"	"	"	"	"	"		12.909	12.909
833	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN40 PN20	"	"	"	"	"	"	"		20.909	20.909
834	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN50 PN20	"	"	"	"	"	"	"		36.727	36.727
835	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN63 PN20	"	"	"	"	"	"	"		112.273	112.273
836	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN75 PN20	"	"	"	"	"	"	"		146.545	146.545
837	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN90 PN20	"	"	"	"	"	"	"		226.091	226.091
838	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN110 PN20	"	"	"	"	"	"	"		460.727	460.727
839	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN20 PN20	"	"	"	"	"	"	"		6.455	6.455
840	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN25 PN20	"	"	"	"	"	"	"		10.000	10.000
841	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN32 PN20	"	"	"	"	"	"	"		16.455	16.455
842	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN40 PN20	"	"	"	"	"	"	"		25.636	25.636
843	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN50 PN20	"	"	"	"	"	"	"		50.364	50.364
844	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN63 PN20	"	"	"	"	"	"	"		126.364	126.364
845	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN75 PN20	"	"	"	"	"	"	"		189.727	189.727
846	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN90 PN20	"	"	"	"	"	"	"		294.545	294.545
847	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN110 PN20	"	"	"	"	"	"	"		456.000	456.000
848	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN25-20 PN20	"	"	"	"	"	"	"		10.000	10.000
849	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN32-20 PN20	"	"	"	"	"	"	"		17.636	17.636
850	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN32-25 PN20	"	"	"	"	"	"	"		17.636	17.636
851	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN40-20 PN20	"	"	"	"	"	"	"		38.727	38.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
852	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN40-25 PN20	"	"	"	"	"	"	"		38.727	38.727
853	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN40-32 PN20	"	"	"	"	"	"	"		38.727	38.727
854	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN50-20 PN20	"	"	"	"	"	"	"		68.000	68.000
855	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN50-25 PN20	"	"	"	"	"	"	"		68.000	68.000
856	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN50-32 PN20	"	"	"	"	"	"	"		68.000	68.000
857	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN50-40 PN20	"	"	"	"	"	"	"		68.000	68.000
858	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN63-25 PN20	"	"	"	"	"	"	"		119.455	119.455
859	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN63-32 PN20	"	"	"	"	"	"	"		119.455	119.455
860	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN63-40 PN20	"	"	"	"	"	"	"		119.455	119.455
861	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN63-50 PN20	"	"	"	"	"	"	"		119.455	119.455
862	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-32 PN20	"	"	"	"	"	"	"		163.455	163.455
863	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-40 PN20	"	"	"	"	"	"	"		163.455	163.455
864	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-50 PN20	"	"	"	"	"	"	"		175.727	175.727
865	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-63 PN20	"	"	"	"	"	"	"		163.455	163.455
866	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-50 PN20	"	"	"	"	"	"	"		256.545	256.545
867	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-63 PN20	"	"	"	"	"	"	"		275.545	275.545
868	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-75 PN20	"	"	"	"	"	"	"		303.091	303.091
869	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-63 PN20	"	"	"	"	"	"	"		437.000	437.000
870	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-75 PN20	"	"	"	"	"	"	"		437.000	437.000
871	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-90 PN20	"	"	"	"	"	"	"		437.000	437.000
872	Vật tư ngành nước	Van chặn DN20 PN20	"	"	"	"	"	"	"		141.545	141.545
873	Vật tư ngành nước	Van chặn DN25 PN20	"	"	"	"	"	"	"		191.909	191.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
874	Vật tư ngành nước	Van chặn DN32 PN20	"	"	"	"	"	"	"		221.364	221.364
875	Vật tư ngành nước	Van chặn DN40 PN20	"	"	"	"	"	"	"		342.909	342.909
876	Vật tư ngành nước	Van chặn DN50 PN20	"	"	"	"	"	"	"		584.273	584.273
877	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN20 PN20	"	"	"	"	"	"	"		190.000	190.000
878	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN25 PN20	"	"	"	"	"	"	"		218.545	218.545
879	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN32 PN20	"	"	"	"	"	"	"		313.545	313.545
880	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN40 PN20	"	"	"	"	"	"	"		527.727	527.727
881	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN50 PN20	"	"	"	"	"	"	"		823.000	823.000
882	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN63 PN20	"	"	"	"	"	"	"		1.268.091	1.268.091
883	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay gạt DN20 PN20	"	"	"	"	"	"	"		177.545	177.545
884	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay gạt DN25 PN20	"	"	"	"	"	"	"		238.182	238.182
885	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay xoay DN20 PN20	"	"	"	"	"	"	"		305.000	305.000
886	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay xoay DN25 PN20	"	"	"	"	"	"	"		370.000	370.000
887	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN20 PN12,5 dày 2mm	m	"	Màu đen	"	"	"	"		7.545	7.545
888	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN20 PN16 dày 2,3mm	"	"	"	"	"	"	"		9.091	9.091
889	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN25 PN12,5 dày 2,3mm	"	"	"	"	"	"	"		11.455	11.455
890	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN25 PN16 dày 3mm	"	"	"	"	"	"	"		13.727	13.727
891	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN32 PN10 dày 2,4mm	"	"	"	"	"	"	"		15.727	15.727
892	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN32 PN12,5 dày 3mm	"	"	"	"	"	"	"		18.909	18.909
893	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN40 PN8 dày 2,4mm	"	"	"	"	"	"	"		20.091	20.091
894	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN40 PN10 dày 3mm	"	"	"	"	"	"	"		24.273	24.273
895	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN50 PN8 dày 3mm	"	"	"	"	"	"	"		31.273	31.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
896	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN50 PN10 dày 3,7mm	"	"	"	"	"	"	"		37.364	37.364
897	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN63 PN8 dày 3,8mm	"	"	"	"	"	"	"		49.727	49.727
898	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN63 PN10 dày 4,7mm	"	"	"	"	"	"	"		59.636	59.636
899	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN75 PN8 dày 4,5mm	"	"	"	"	"	"	"		70.364	70.364
900	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN75 PN10 dày 5,6mm	"	"	"	"	"	"	"		85.273	85.273
901	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN90 PN8 dày 5,4mm	"	"	"	"	"	"	"		101.909	101.909
902	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN90 PN10 dày 6,7mm	"	"	"	"	"	"	"		120.818	120.818
903	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN110 PN6 dày 5,3mm	"	"	"	"	"	"	"		120.364	120.364
904	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN110 PN8 dày 6,6mm	"	"	"	"	"	"	"		148.182	148.182
905	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN125 PN6 dày 6mm	"	"	"	"	"	"	"		155.091	155.091
906	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN125 PN8 dày 7,4mm	"	"	"	"	"	"	"		189.364	189.364
907	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN140 PN6 dày 6,7mm	"	"	"	"	"	"	"		192.727	192.727
908	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN140 PN8 dày 8,3mm	"	"	"	"	"	"	"		237.455	237.455
909	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN160 PN6 dày 7,7mm	"	"	"	"	"	"	"		253.273	253.273
910	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN160 PN8 dày 9,5mm	"	"	"	"	"	"	"		309.727	309.727
911	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN180 PN6 dày 8,6mm	"	"	"	"	"	"	"		318.545	318.545
912	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN180 PN8 dày 10,7mm	"	"	"	"	"	"	"		392.818	392.818
913	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN200 PN6 dày 9,6mm	"	"	"	"	"	"	"		395.818	395.818
914	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN200 PN8 dày 11,9mm	"	"	"	"	"	"	"		488.091	488.091
915	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN225 PN6 dày 10,8mm	"	"	"	"	"	"	"		499.091	499.091
916	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN225 PN8 dày 13,4mm	"	"	"	"	"	"	"		616.273	616.273
917	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN250 PN6 dày 11,9mm	"	"	"	"	"	"	"		610.636	610.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
918	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN250 PN8 dày 14,8mm	"	"	"	"	"	"	"		757.364	757.364
919	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN280 PN6 dày 13,4mm	"	"	"	"	"	"	"		768.455	768.455
920	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN280 PN8 dày 16,6mm	"	"	"	"	"	"	"		950.818	950.818
921	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN315 PN6 dày 15mm	"	"	"	"	"	"	"		965.909	965.909
922	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN315 PN8 dày 18,7mm	"	"	"	"	"	"	"		1.203.545	1.203.545
923	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN20 PN16 dày 2mm	"	"	"	"	"	"	"		7.727	7.727
924	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN20 PN20 dày 2,3mm	"	"	"	"	"	"	"		9.091	9.091
925	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 PN12,5 dày 2mm	"	"	"	"	"	"	"		9.818	9.818
926	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 PN16 dày 2,3mm	"	"	"	"	"	"	"		11.727	11.727
927	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 PN10 dày 2mm	"	"	"	"	"	"	"		13.182	13.182
928	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 PN12,5 dày 2,4mm	"	"	"	"	"	"	"		16.091	16.091
929	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 PN8 dày 2mm	"	"	"	"	"	"	"		16.636	16.636
930	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 PN10 dày 2,4mm	"	"	"	"	"	"	"		20.091	20.091
931	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 PN8 dày 2,4mm	"	"	"	"	"	"	"		25.818	25.818
932	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 PN10 dày 3mm	"	"	"	"	"	"	"		30.818	30.818
933	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 PN8 dày 3mm	"	"	"	"	"	"	"		40.091	40.091
934	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 PN10 dày 3,8mm	"	"	"	"	"	"	"		49.273	49.273
935	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 PN8 dày 3,6mm	"	"	"	"	"	"	"		57.000	57.000
936	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 PN10 dày 4,5mm	"	"	"	"	"	"	"		70.273	70.273
937	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 PN8 dày 4,3mm	"	"	"	"	"	"	"		90.000	90.000
938	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 PN10 dày 5,4mm	"	"	"	"	"	"	"		99.727	99.727
939	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN6 dày 4,2mm	"	"	"	"	"	"	"		97.273	97.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
940	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN8 dày 5,3mm	"	"	"	"	"	"	"		120.818	120.818
941	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN10 dày 6,6mm	"	"	"	"	"	"	"		151.091	151.091
942	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN6 dày 4,8mm	"	"	"	"	"	"	"		125.818	125.818
943	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN8 dày 6mm	"	"	"	"	"	"	"		156.000	156.000
944	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN10 dày 7,4mm	"	"	"	"	"	"	"		190.727	190.727
945	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN6 dày 5,4mm	"	"	"	"	"	"	"		157.909	157.909
946	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN8 dày 6,7mm	"	"	"	"	"	"	"		194.273	194.273
947	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN10 dày 8,3mm	"	"	"	"	"	"	"		238.091	238.091
948	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN6 dày 6,2mm	"	"	"	"	"	"	"		206.909	206.909
949	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN8 dày 7,7mm	"	"	"	"	"	"	"		255.091	255.091
950	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN10 dày 9,5mm	"	"	"	"	"	"	"		312.909	312.909
951	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN6 dày 6,9mm	"	"	"	"	"	"	"		258.545	258.545
952	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN8 dày 8,6mm	"	"	"	"	"	"	"		321.182	321.182
953	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN10 dày 10,7mm	"	"	"	"	"	"	"		393.909	393.909
954	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN6 dày 7,7mm	"	"	"	"	"	"	"		321.091	321.091
955	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN8 dày 9,6mm	"	"	"	"	"	"	"		400.091	400.091
956	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN10 dày 11,9mm	"	"	"	"	"	"	"		493.636	493.636
957	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN6 dày 8,6mm	"	"	"	"	"	"	"		402.818	402.818
958	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN8 dày 10,8mm	"	"	"	"	"	"	"		503.818	503.818
959	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN10 dày 13,4mm	"	"	"	"	"	"	"		606.727	606.727
960	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN6 dày 9,6mm	"	"	"	"	"	"	"		499.000	499.000
961	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN8 dày 11,9mm	"	"	"	"	"	"	"		614.818	614.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
962	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN10 dày 14,8mm	"	"	"	"	"	"	"		751.727	751.727
963	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN6 dày 10,7mm	"	"	"	"	"	"	"		618.818	618.818
964	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN8 dày 13,4mm	"	"	"	"	"	"	"		784.273	784.273
965	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN10 dày 16,6mm	"	"	"	"	"	"	"		936.636	936.636
966	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN6 dày 12,1mm	"	"	"	"	"	"	"		789.091	789.091
967	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN8 dày 15mm	"	"	"	"	"	"	"		982.455	982.455
968	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN10 dày 18,7mm	"	"	"	"	"	"	"		1.192.727	1.192.727
969	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN30	"	"	Màu cam	"	"	"	"		14.900	14.900
970	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN40	"	"	"	"	"	"	"		21.400	21.400
971	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN50	"	"	"	"	"	"	"		29.300	29.300
972	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN65	"	"	"	"	"	"	"		42.500	42.500
973	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN80	"	"	"	"	"	"	"		55.300	55.300
974	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN100	"	"	"	"	"	"	"		78.100	78.100
975	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN125	"	"	"	"	"	"	"		121.400	121.400
976	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN150	"	"	"	"	"	"	"		165.800	165.800
977	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN175	"	"	"	"	"	"	"		247.200	247.200
978	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN200	"	"	"	"	"	"	"		295.500	295.500
979	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 100 - 200L	"	TCVN 12755-2020	Màu xám	"	"	"	"		1.031.800	1.031.800
980	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 100 - 200R	"	"	"	"	"	"	"		1.031.800	1.031.800
981	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 200, SN4	m	ISO 21138-3 & TCVN 11821-3	"	"	"	"	"		455.000	455.000
982	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 200, SN8	"	"	"	"	"	"	"		510.000	510.000
983	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 250, SN4	"	"	"	"	"	"	"		600.000	600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
984	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PE 2 lớp, DN 250, SN8	"	"	"	"	"	"	"		672.000	672.000
985	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PE 2 lớp, DN 300, SN4	"	"	"	"	"	"	"		645.000	645.000
986	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PE 2 lớp, DN 300, SN8	"	"	"	"	"	"	"		800.000	800.000
987	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PE 2 lớp, DN 400, SN4	"	"	"	"	"	"	"		1.110.000	1.110.000
988	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PE 2 lớp, DN 400, SN8	"	"	"	"	"	"	"		1.463.000	1.463.000
989	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PE 2 lớp, DN 500, SN4	"	"	"	"	"	"	"		1.660.000	1.660.000
990	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PE 2 lớp, DN 500, SN8	"	"	"	"	"	"	"		2.400.000	2.400.000
991	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PE 2 lớp, DN 600, SN4	"	"	"	"	"	"	"		2.488.000	2.488.000
992	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PE 2 lớp, DN 600, SN8	"	"	"	"	"	"	"		3.012.000	3.012.000
993	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PE 2 lớp, DN 800, SN4	"	"	"	"	"	"	"		4.232.000	4.232.000
994	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PE 2 lớp, DN 800, SN8	"	"	"	"	"	"	"		5.594.000	5.594.000
995	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PE 2 lớp, DN 1000, SN4	"	"	"	"	"	"	"		8.260.000	8.260.000
996	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PP 2 lớp, DN 200, SN8	"	"	Ngoài màu đen, trong màu xanh	"	"	"	"		455.000	455.000
997	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PP 2 lớp, DN 200, SN12	"	"	"	"	"	"	"		510.000	510.000
998	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PP 2 lớp, DN 250, SN8	"	"	"	"	"	"	"		600.000	600.000
999	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PP 2 lớp, DN 250, SN12	"	"	"	"	"	"	"		672.000	672.000
1000	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PP 2 lớp, DN 300, SN8	"	"	"	"	"	"	"		645.000	645.000
1001	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PP 2 lớp, DN 300, SN12	"	"	"	"	"	"	"		800.000	800.000
1002	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PP 2 lớp, DN 400, SN8	"	"	"	"	"	"	"		1.110.000	1.110.000
1003	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PP 2 lớp, DN 400, SN12	"	"	"	"	"	"	"		1.463.000	1.463.000
1004	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PP 2 lớp, DN 500, SN8	"	"	"	"	"	"	"		1.660.000	1.660.000
1005	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PP 2 lớp, DN 500, SN12	"	"	"	"	"	"	"		2.400.000	2.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1006	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 600, SN8	"	"	"	"	"	"	"		2.488.000	2.488.000
1007	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 600, SN12	"	"	"	"	"	"	"		3.012.000	3.012.000
1008	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 800, SN8	"	"	"	"	"	"	"		4.232.000	4.232.000
1009	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 800, SN12	"	"	"	"	"	"	"		5.594.000	5.594.000
1010	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 1000, SN8	"	"	"	"	"	"	"		8.260.000	8.260.000
1011	Vật tư ngành nước	Ống PVC -U thoát	mét	QCVN:2019	21 x 1.0	Nhựa Hoa Sen	"	"	"		6.300	6.300
1012	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 1.0	"	"	"	"		7.800	7.800
1013	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 1.0	"	"	"	"		10.100	10.100
1014	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x 1.2	"	"	"	"		15.100	15.100
1015	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 1.4	"	"	"	"		17.700	17.700
1016	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 1.4	"	"	"	"		22.900	22.900
1017	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 1.5	"	"	"	"		32.200	32.200
1018	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 1.5	"	"	"	"		39.300	39.300
1019	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 1.9	"	"	"	"		59.300	59.300
1020	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 2.0	"	"	"	"		65.600	65.600
1021	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 2.2	"	"	"	"		80.800	80.800
1022	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 2.5	"	"	"	"		104.800	104.800
1023	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 3.2	"	"	"	"		196.600	196.600
1024	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 3.9	"	"	"	"		265.900	265.900
1025	Vật tư ngành nước	"	"	"	280 x 5.5	"	"	"	"		397.400	397.400
1026	Vật tư ngành nước	"	"	"	315 x 6.2	"	"	"	"		502.300	502.300
1027	Vật tư ngành nước	Ống PVC -U Class C0	mét	"	21 x 1.2	"	"	"	"		7.700	7.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1028	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 1.3	"	"	"	"		9.800	9.800
1029	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 1.3	"	"	"	"		11.800	11.800
1030	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x 1.5	"	"	"	"		16.900	16.900
1031	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 1.6	"	"	"	"		20.800	20.800
1032	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 1.5	"	"	"	"		27.600	27.600
1033	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 1.9	"	"	"	"		37.600	37.600
1034	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 1.8	"	"	"	"		44.900	44.900
1035	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 2.2	"	"	"	"		67.300	67.300
1036	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 2.5	"	"	"	"		82.600	82.600
1037	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 2.8	"	"	"	"		102.800	102.800
1038	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 3.2	"	"	"	"		137.300	137.300
1039	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 3.9	"	"	"	"		206.300	206.300
1040	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 4.9	"	"	"	"		331.300	331.300
1041	Vật tư ngành nước	Ống PVC -U Class C1	mét	"	21 x1.5	"	"	"	"		8.400	8.400
1042	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 1.6	"	"	"	"		11.600	11.600
1043	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 1.7	"	"	"	"		14.500	14.500
1044	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x1.7	"	"	"	"		19.900	19.900
1045	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 1.9	"	"	"	"		23.700	23.700
1046	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 1.8	"	"	"	"		33.500	33.500
1047	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 2.2	"	"	"	"		42.600	42.600
1048	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 2.2	"	"	"	"		52.500	52.500
1049	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 2.7	"	"	"	"		78.400	78.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1050	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 3.1	"	"	"	"		96.800	96.800
1051	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 3.5	"	"	"	"		121.000	121.000
1052	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 4.0	"	"	"	"		160.000	160.000
1053	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 4.9	"	"	"	"		249.200	249.200
1054	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 6.2	"	"	"	"		399.600	399.600
1055	Vật tư ngành nước	"	"	"	280 x 6.9	"	"	"	"		475.200	475.200
1056	Vật tư ngành nước	"	"	"	315 x 7.7	"	"	"	"		596.300	596.300
1057	Vật tư ngành nước	Ống PVC -U Class C2	mét	"	21 x 1.6	"	"	"	"		10.100	10.100
1058	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 2.0	"	"	"	"		12.700	12.700
1059	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 2.0	"	"	"	"		17.700	17.700
1060	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x 2.0	"	"	"	"		22.600	22.600
1061	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 2.3	"	"	"	"		27.200	27.200
1062	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 2.3	"	"	"	"		39.000	39.000
1063	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 2.9	"	"	"	"		55.500	55.500
1064	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 2.7	"	"	"	"		60.800	60.800
1065	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 3.2	"	"	"	"		89.200	89.200
1066	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 3.7	"	"	"	"		114.700	114.700
1067	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 4.1	"	"	"	"		142.600	142.600
1068	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 4.7	"	"	"	"		184.700	184.700
1069	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 5.9	"	"	"	"		289.800	289.800
1070	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 7.3	"	"	"	"		466.400	466.400
1071	Vật tư ngành nước	"	"	"	280 x 8.2	"	"	"	"		559.800	559.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1072	Vật tư ngành nước	"	"	"	315 x 9.2	"	"	"	"		715.400	715.400
1073	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U Class C3	mét	"	21 x 2.4	"	"	"	"		11.800	11.800
1074	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 3.0	"	"	"	"		18.100	18.100
1075	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 2.6	"	"	"	"		20.200	20.200
1076	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x 2.5	"	"	"	"		26.600	26.600
1077	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 2.9	"	"	"	"		33.000	33.000
1078	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 2.9	"	"	"	"		47.100	47.100
1079	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 3.6	"	"	"	"		68.800	68.800
1080	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 3.5	"	"	"	"		79.800	79.800
1081	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 4.2	"	"	"	"		124.800	124.800
1082	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 4.8	"	"	"	"		145.500	145.500
1083	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 5.4	"	"	"	"		190.700	190.700
1084	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 6.2	"	"	"	"		239.000	239.000
1085	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 7.7	"	"	"	"		369.800	369.800
1086	Vật tư ngành nước	"	"	"	225 x 8.6	"	"	"	"		467.600	467.600
1087	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 9.6	"	"	"	"		602.800	602.800
1088	Vật tư ngành nước	"	"	"	280 x 10.7	"	"	"	"		719.200	719.200
1089	Vật tư ngành nước	"	"	"	315 x 12.1	"	"	"	"		898.900	898.900
1090	Vật tư ngành nước	Keo dán ống PVC	kg	Không có thông tin			"	"	"		144.091	144.091
1091	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	"	1000 lít	CTCPĐT Tập đoàn Tân Á Đại Thành	"	"	"		4.199.091	4.199.091
1092	Vật tư ngành nước	"	"	"	1500 lít	"	"	"	"		6.435.455	6.435.455
1093	Vật tư ngành nước	"	"	"	2000 lít	"	"	"	"		8.399.091	8.399.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1094	Vật tư ngành nước	"	"	"	3000 lít	"	"	"	"		12.053.636	12.053.636
1095	Vật tư ngành nước	"	"	"	5000 lít	"	"	"	"		19.999.091	19.999.091
1096	Vật tư ngành nước	"	"	"	10000 lít	"	"	"	"		43.636.364	43.636.364
1097	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn ngang	cái	"	1000 lít	"	"	"	"		4.380.909	4.380.909
1098	Vật tư ngành nước	"	"	"	1500 lít	"	"	"	"		6.662.727	6.662.727
1099	Vật tư ngành nước	"	"	"	2000 lít	"	"	"	"		8.717.273	8.717.273
1100	Vật tư ngành nước	"	"	"	3000 lít	"	"	"	"		12.562.727	12.562.727
1101	Vật tư ngành nước	"	"	"	5000 lít	"	"	"	"		20.817.273	20.817.273
1102	Vật tư ngành nước	"	"	"	10000 lít	"	"	"	"		50.909.091	50.909.091
1103	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng	cái	"	1000 lít	"	"	"	"		3.082.407	3.082.407
1104	Vật tư ngành nước	"	"	"	1500 lít	"	"	"	"		4.675.000	4.675.000
1105	Vật tư ngành nước	"	"	"	2000 lít	"	"	"	"		6.073.148	6.073.148
1106	Vật tư ngành nước	"	"	"	3000 lít	"	"	"	"		8.647.222	8.647.222
1107	Vật tư ngành nước	"	"	"	5000 lít	"	"	"	"		15.045.370	15.045.370
1108	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại ngang	cái	"	1000 lít	"	"	"	"		3.637.963	3.637.963
1109	Vật tư ngành nước	"	"	"	1500 lít	"	"	"	"		5.693.519	5.693.519
1110	Vật tư ngành nước	"	"	"	2000 lít	"	"	"	"		7.369.444	7.369.444
1111	Vật tư ngành điện	Công tắc dân dụng Vinakip	cái	"	Công tắc đơn 6A 250V		"	"	"		4.884	4.884
1112	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công tắc kép 6A 250V		"	"	"		7.689	7.689
1113	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công tắc liền ổ cắm 6A 250V		"	"	"		8.965	8.965
1114	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công tắc quả nhót 6A 250V		"	"	"		3.600	3.600
1115	Vật tư ngành điện	Ổ cắm dân dụng Vinakip	cái	"	Ổ cắm đơn S010 6A 250V		"	"	"		5.830	5.830

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1116	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ổ cắm 2 ngà S020 10A 250V		"	"	"		10.098	10.098
1117	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ổ cắm đơn S010 10A 250V		"	"	"		8.349	8.349
1118	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ổ cắm 3 ngà S021 10A 250V		"	"	"		18.500	18.500
1119	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ổ cắm 4 ngà S031 15A 250V		"	"	"		18.800	18.800
1120	Vật tư ngành điện	Đầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip	cái	"	Đầu nối ổ cắm 3 cực ĐN 10A		"	"	"		5.600	5.600
1121	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đầu nối ổ cắm 3N ĐN 6A		"	"	"		12.067	12.067
1122	Vật tư ngành điện	"	"	"	Phích cắm dẹt 10A		"	"	"		3.600	3.600
1123	Vật tư ngành điện	"	"	"	Phích cắm 16A K5		"	"	"		5.000	5.000
1124	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu chì dân dụng 5A 250V		"	"	"		4.873	4.873
1125	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu chì dân dụng 10A 250V		"	"	"		6.435	6.435
1126	Vật tư ngành điện	Đui đèn điện Vinakip	cái	"	Đui đèn kiểu gài 1A		"	"	"		3.058	3.058
1127	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đui đèn kiểu xoáy 4A		"	"	"		4.565	4.565
1128	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đui đèn xoáy kiểu 3 - 150W		"	"	"		5.600	5.600
1129	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đui đèn xoáy treo thân sứ 4A		"	"	"		5.800	5.800
1130	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đui đèn xoáy ốp trần 60W kiểu 2		"	"	"		5.500	5.500
1131	Vật tư ngành điện	Bảng điện dân dụng Vinakip	cái	"	Bảng điện 2BD1-111		"	"	"		28.215	28.215
1132	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bảng điện 2BD5-A22		"	"	"		63.030	63.030
1133	Vật tư ngành điện	Aptomat dân dụng Vinakip	cái	"	Aptomat A63-MT C6, C10, C16, C20 230V		"	"	"		32.900	32.900
1134	Vật tư ngành điện	"	"	"	Aptomat A63-2MT C6, C10, C16, C20 400V		"	"	"		64.900	64.900
1135	Vật tư ngành điện	"	"	"	Aptomat A63-3MT C32, C40 400V		"	"	"		103.100	103.100
1136	Vật tư ngành điện	"	"	"	Aptomat 2P1E B40T 10A, 15A, 20A, 25A, 30A 400V		"	"	"		28.000	28.000
1137	Vật tư ngành điện	"	"	"	Hộp bảo vệ MCCB B40T		"	"	"		5.060	5.060

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1138	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực dúc Vinakip	cái	"	Cầu dao để sử 2P 15A 600V		"	"	"		19.580	19.580
1139	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sử 2P 20A 600V		"	"	"		27.390	27.390
1140	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sử 2P 30A 600V		"	"	"		30.580	30.580
1141	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sử đảo chiều 2P 30A 600V		"	"	"		35.090	35.090
1142	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sử 2P 60A 600V		"	"	"		66.000	66.000
1143	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sử đảo chiều 2P 60A 600V		"	"	"		76.560	76.560
1144	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sử 3P 30A 600V		"	"	"		49.060	49.060
1145	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sử 3P 60A 600V		"	"	"		99.770	99.770
1146	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sử đảo chiều 3P 30A 600V		"	"	"		50.490	50.490
1147	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sử đảo chiều 3P 60A 600V		"	"	"		120.120	120.120
1148	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	"	Cầu dao để sử 2P 15A 600V		"	"	"		18.500	18.500
1149	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sử 2P 20A 600V		"	"	"		26.070	26.070
1150	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sử 2P 30A 600V		"	"	"		29.040	29.040
1151	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sử đảo chiều 2P 30A 600		"	"	"		33.330	33.330
1152	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sử 3P 30A 600V		"	"	"		46.640	46.640
1153	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sử đảo chiều 3P 30A 600V		"	"	"		47.960	47.960
1154	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sử 2P 60A 600V		"	"	"		62.700	62.700
1155	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sử đảo chiều 2P 60A 600V		"	"	"		72.710	72.710
1156	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sử 3P 60A 600V		"	"	"		94.820	94.820
1157	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sử đảo chiều 3P 60A 600V		"	"	"		114.070	114.070
1158	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	"	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman		"	"	"		15.273	15.273
1159	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ổ đơn 3 chấu đa năng + 1 lỗ - Roman		"	"	"		54.545	54.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1160	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ồ dôi 3 châu đa năng - Roman		"	"	"		72.727	72.727
1161	Vật tư ngành điện	"	"	"	Hạt một chiều - Roman		"	"	"		10.455	10.455
1162	Vật tư ngành điện	"	"	"	Hạt hai chiều - Roman		"	"	"		19.545	19.545
1163	Vật tư ngành điện	"	"	"	Hạt 20A - Roman		"	"	"		69.091	69.091
1164	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ồ dôi 3 châu âm sàn - Roman		"	"	"		852.727	852.727
1165	Vật tư ngành điện	"	"	"	Attomat 1 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9		"	"	"		70.909	70.909
1166	Vật tư ngành điện	"	"	"	Attomat 2 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9		"	"	"		141.818	141.818
1167	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ aptomat 6P		"	"	"		132.727	132.727
1168	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ aptomat 9P		"	"	"		204.545	204.545
1169	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ aptomat 12P		"	"	"		268.182	268.182
1170	Vật tư ngành điện	"	"	"	Quạt thông gió âm trần sai cánh 15 - Roman		"	"	"		409.091	409.091
1171	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cây	"	Ổng luồn tròn PVC phi 16 - Roman (2.92m/cây)		"	"	"		20.000	20.000
1172	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ổng luồn tròn PVC phi 20 - Roman (2.92m/cây)		"	"	"		31.818	31.818
1173	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ổng luồn tròn PVC phi 25 - Roman (2.92m/cây)		"	"	"		3.636	3.636
1174	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ổng luồn tròn PVC phi 32 - Roman (2.92m/cây)		"	"	"		78.182	78.182
1175	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	"	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m led 2x19w		"	"	"		341.818	341.818
1176	Vật tư ngành điện	"	"	"	Máng đèn 1.2m đơn led 19w - Roman		"	"	"		198.182	198.182
1177	Vật tư ngành điện	"	"	"	Máng đèn 0.6m đơn led 10w - Roman		"	"	"		136.364	136.364
1178	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn exit		"	"	"		390.909	390.909
1179	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Santo	"	"	"		12.800	12.800
1180	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	"	"	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	"	"	"	"		14.900	14.900
1181	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	"	"	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	"	"	"	"		21.400	21.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1182	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	"	"	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	"	"	"	"		29.300	29.300
1183	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	"	"	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	"	"	"	"		42.500	42.500
1184	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	"	"	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	"	"	"	"		47.800	47.800
1185	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	"	"	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	"	"	"	"		55.300	55.300
1186	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	"	"	Đường kính ngoài 110mm, đường kính trong 90mm	"	"	"	"		63.600	63.600
1187	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	"	"	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	"	"	"	"		78.100	78.100
1188	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	"	"	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	"	"	"	"		121.400	121.400
1189	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	"	"	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	"	"	"	"		165.800	165.800
1190	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	"	"	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	"	"	"	"		185.000	185.000
1191	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	"	"	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	"	"	"	"		247.200	247.200
1192	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	"	"	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	"	"	"	"		295.500	295.500
1193	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUNLITE LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. Cấp bảo vệ IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000h. Bộ điện và module LED SMD thương hiệu G7, Châu Âu, Korea (Bảo hành 5 năm). Bộ đèn có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC và tiêu chuẩn Châu Âu CE + ENEC + EMC	bộ	Không có thông tin	Bộ đèn 60W; quang thông của bộ đèn > 7.800 lm	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Và Xây Dựng Thiên Minh	"	"	"		7.890.000	7.890.000
1194	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 70W, quang thông của bộ đèn > 9.100 lm	"	"	"	"		8.580.000	8.580.000
1195	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 80W, Quang thông của bộ đèn > 10.400 lm	"	"	"	"		9.290.000	9.290.000
1196	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 90W, quang thông của bộ đèn > 11.700 lm	"	"	"	"		10.030.000	10.030.000
1197	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 100W, quang thông của bộ đèn > 13.000 lm	"	"	"	"		11.870.000	11.870.000
1198	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 110W, quang thông của bộ đèn > 14.300 lm	"	"	"	"		12.770.000	12.770.000
1199	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 120W, quang thông của bộ đèn > 15.600 lm	"	"	"	"		13.250.000	13.250.000
1200	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 130W, quang thông của bộ đèn > 16.900 lm	"	"	"	"		14.350.000	14.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1201	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 140W, quang thông của bộ đèn > 18.200 lm	"	"	"	"		16.100.000	16.100.000
1202	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 150W, quang thông của bộ đèn > 19.500 lm	"	"	"	"		16.750.000	16.750.000
1203	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 160W, quang thông của bộ đèn > 20.800 lm	"	"	"	"		17.060.000	17.060.000
1204	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 180W, quang thông của bộ đèn > 23.400 lm	"	"	"	"		17.450.000	17.450.000
1205	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 190W, quang thông của bộ đèn > 24.700 lm	"	"	"	"		17.550.000	17.550.000
1206	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 200W, quang thông của bộ đèn > 26.000 lm	"	"	"	"		18.110.000	18.110.000
1207	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. Cấp bảo vệ IP67, IK08-09, tuổi thọ 100.000h. Bộ điện và module LED SMD thương hiệu G7, Châu Âu, Korea (Bảo hành 5 năm). Bộ đèn có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC và tiêu chuẩn Châu Âu CE + ENEC + EMC	bộ	"	Carent IP67 LED 90W	"	"	"	"		9.470.000	9.470.000
1208	Vật tư ngành điện	"	"	"	Carent IP67 LED 100W	"	"	"	"		11.200.000	11.200.000
1209	Vật tư ngành điện	"	"	"	Carent IP67 LED 120W	"	"	"	"		12.500.000	12.500.000
1210	Vật tư ngành điện	"	"	"	Carent IP67 LED 150W	"	"	"	"		14.700.000	14.700.000
1211	Vật tư ngành điện	"	"	"	Carent IP67 LED 180W	"	"	"	"		16.510.000	16.510.000
1212	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí Led SMD sử dụng module led hiệu Lumiled+driver+chống sét hiệu Osram; dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang >110lm/W, tuổi thọ 100.000h	bộ	"	NiceLux LED 30W	"	"	"	"		9.680.000	9.680.000
1213	Vật tư ngành điện	"	"	"	NiceLux LED 40W	"	"	"	"		9.960.000	9.960.000
1214	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. Cấp bảo vệ IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000h. Bộ điện và module LED SMD thương hiệu G7, Châu Âu, Korea (Bảo hành 5 năm). Bộ đèn có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC và tiêu chuẩn Châu Âu CE + ENEC + EMC	cái	"	Bộ đèn pha Boston LED 80W	"	"	"	"		9.520.000	9.520.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1215	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Boston LED 90W	"	"	"	"		10.350.000	10.350.000
1216	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Boston LED 100W	"	"	"	"		10.920.000	10.920.000
1217	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Boston LED 120W	"	"	"	"		11.380.000	11.380.000
1218	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Boston LED 150W	"	"	"	"		12.650.000	12.650.000
1219	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Boston LED 200W	"	"	"	"		14.170.000	14.170.000
1220	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Boston LED 250W	"	"	"	"		16.630.000	16.630.000
1221	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. Cấp bảo vệ IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000h. Bộ điện và module LED SMD thương hiệu G7, Châu Âu, Korea (Bảo hành 5 năm). Bộ đèn có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC và tiêu chuẩn Châu Âu CE + ENEC + EMC	bộ	"	Bộ đèn pha Misun led 200W	"	"	"	"		19.700.000	19.700.000
1222	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Misun led 250W	"	"	"	"			
1223	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Misun led 300W	"	"	"	"		23.200.000	23.200.000
1224	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Misun led 350W	"	"	"	"		24.700.000	24.700.000
1225	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Misun led 400W	"	"	"	"		26.800.000	26.800.000
1226	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Misun led 500W	"	"	"	"		28.600.000	28.600.000
1227	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí Led SMD (sử dụng module Led hiệu Lumiled + driver + chống sét hiệu Osram) có tính năng dimming và công kết nối điều khiển thông minh; dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 110lm/W, tuổi thọ 100.000h	bộ	"	Bộ đèn trang trí Nicelux led 30W,	"	"	"	"		9.680.000	9.680.000
1228	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn trang trí Vista led 30W	"	"	"	"		9.680.000	9.680.000
1229	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn trang trí Mooney led 40W	"	"	"	"		9.280.000	9.280.000
1230	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn trang trí Santic led 40W	"	"	"	"		9.130.000	9.130.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1231	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED đầu trụ RILEX 5W 220V	bộ	"		"	"	"	"		2.640.000	2.640.000
1232	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển NEMA thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	bộ	"		"	"	"	"		3.600.000	3.600.000
1233	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	bộ	"		"	"	"	"		49.140.000	49.140.000
1234	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 30A	"	"		"	"	"	"		65.000.000	65.000.000
1235	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 50A	"	"		"	"	"	"		72.000.000	72.000.000
1236	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 75A	"	"		"	"	"	"		76.230.000	76.230.000
1237	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 100A	"	"		"	"	"	"		82.000.000	82.000.000
1238	Vật tư ngành điện	Đế gang đúc, trụ đèn chiếu sáng (sơn trang trí SIGMA theo công nghệ sơn tàu biển), bảo hành 5 năm cho sản phẩm và bề mặt lớp sơn	bộ	"	Đế gang đúc trang trí TM02 cao 1570mm	"	"	"	"		9.630.000	9.630.000
1239	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đế gang đúc trang trí TM03 cao 1550mm	"	"	"	"		11.235.000	11.235.000
1240	Vật tư ngành điện	Đèn led RILEX TinLoi Lighting (bộ nguồn dimming 2-5 cấp, chống sét 10kV), chip led: Philips, Nichia; driver: Philips, Meawell)	bộ	"	Led 30W, quang thông 3.900lm	Công ty TNHH xây dựng thương mại Tin Lợi	"	"	"		3.750.000	3.750.000
1241	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 40W, quang thông 5.200lm	"	"	"	"		3.910.000	3.910.000
1242	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 50W, quang thông 6.500lm	"	"	"	"		4.370.000	4.370.000
1243	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 60W, quang thông 7.800lm	"	"	"	"		4.900.000	4.900.000
1244	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 70W, quang thông 9.100lm	"	"	"	"		5.825.000	5.825.000
1245	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 80W, quang thông 10.400lm	"	"	"	"		6.200.000	6.200.000
1246	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 90W, quang thông 12.100lm	"	"	"	"		6.900.000	6.900.000
1247	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 100W, quang thông 13.000lm	"	"	"	"		7.300.000	7.300.000
1248	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 120W, quang thông 16.500lm	"	"	"	"		8.100.000	8.100.000
1249	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 150W, quang thông 19.500lm	"	"	"	"		8.950.000	8.950.000
1250	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 160W, quang thông 20.800lm	"	"	"	"		9.500.000	9.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1251	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 180W, quang thông 23.400lm	"	"	"	"		12.380.000	12.380.000
1252	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 200W, quang thông 26.000lm	"	"	"	"		13.250.000	13.250.000
1253	Vật tư ngành điện	Đèn pha RILEX TinLoi Lighting (bộ nguồn dimming 2-5 cấp, chống sét 10kV), chip led: Philips, Nichia; driver: Philips, Meawell)	bộ	"	Đèn pha 250W, quang thông 26.000lm	"	"	"	"		13.700.000	13.700.000
1254	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha 300W, quang thông 39.000lm	"	"	"	"		15.900.000	15.900.000
1255	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha 400W, quang thông 52.000lm	"	"	"	"		20.450.000	20.450.000
1256	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha 500W, quang thông 65.000lm	"	"	"	"		25.800.000	25.800.000
1257	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led tín hiệu giao thông 3xD100 (xanh - đỏ - vàng) RILEX TinLoi Lighting (bộ nguồn dimming 2-5 cấp, chống sét 10kV), chip led: Philips, Nichia; driver: Philips, Meawell)	bộ	"	Bộ đèn 3xD100 (xanh - đỏ - vàng)	"	"	"	"		5.500.000	5.500.000
1258	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 3xD200 (xanh - đỏ - vàng)	"	"	"	"		9.800.000	9.800.000
1259	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 3xD300 (xanh - đỏ - vàng)	"	"	"	"		11.900.000	11.900.000
1260	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 3xD300 mũi tên (xanh - đỏ - vàng)	"	"	"	"		11.900.000	11.900.000
1261	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn chữ thập 1xD300	"	"	"	"		3.500.000	3.500.000
1262	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 1xD300 đi bộ (xanh - đỏ)	"	"	"	"		5.100.000	5.100.000
1263	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn đếm lùi 500x600mm (xanh - đỏ - vàng)	"	"	"	"		15.500.000	15.500.000
1264	Vật tư ngành điện	Đèn led (hiệu suất phát quang ≥ 135 lm/W) chip Led Seoul, Osram, Philips; driver Philips; dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10-25kV, bảo hành 5 năm	bộ	"	Led Gempo 75 > 100W	Công ty TNHH Thiết bị xây dựng và chiếu sáng đô thị Tấn Phát Hưng Yên	"	"	"		10.437.000	10.437.000
1265	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led Gempo 110 > 150W	"	"	"	"		14.311.500	14.311.500
1266	Vật tư ngành điện	Đèn led (hiệu suất phát quang ≥ 125 lm/W) chip Led Seoul, Osram, Philips; driver Philips; dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10-25kV, bảo hành 5 năm	bộ	"	Led Cosmos 75 > 100W	"	"	"	"		8.408.400	8.408.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1267	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led Cosmos 110 > 150W	"	"	"	"		12.096.000	12.096.000
1268	Vật tư ngành điện	Đèn led (hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W) chip Led Seoul, Osram, Philips; driver Philips; dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10-25kV, bảo hành 5 năm	bộ	"	Đèn led Nova 75 >100W	"	"	"	"		10.668.000	10.668.000
1269	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Nova110 >150W	"	"	"	"		14.490.000	14.490.000
1270	Vật tư ngành điện	Đèn led (hiệu suất phát quang ≥ 100 lm/W) chip Led Seoul, Osram, Philips; driver Philips; dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10-25kV, bảo hành 5 năm	bộ	"	Đèn led Corn 100W	"	"	"	"		5.733.000	5.733.000
1271	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Corn 150W	"	"	"	"		8.190.000	8.190.000
1272	Vật tư ngành điện	Đèn pha (hiệu suất phát quang ≥ 145 lm/W) chip Led Seoul, Osram, Philips; driver Philips; dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10-25kV, bảo hành 5 năm	bộ	"	Đèn pha led 200W DIM	"	"	"	"		7.644.000	7.644.000
1273	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha led 500W DIM	"	"	"	"		11.329.500	11.329.500
1274	Vật tư ngành điện	Cột thép	cột	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn 6m-3mm	"	"	"	"		3.835.200	3.835.200
1275	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn 7m-3mm	"	"	"	"		4.386.000	4.386.000
1276	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn 8m-3mm	"	"	"	"		5.263.200	5.263.200
1277	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn 9m-3,5mm	"	"	"	"		6.834.000	6.834.000
1278	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn 10m-4mm	"	"	"	"		8.466.000	8.466.000
1279	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn 11m-4mm	"	"	"	"		9.690.000	9.690.000
1280	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 6m, F78-3mm	"	"	"	"		4.590.000	4.590.000
1281	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 7m, F78-3,5mm	"	"	"	"		5.814.000	5.814.000
1282	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 8m, F78-3,5mm	"	"	"	"		6.834.000	6.834.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1283	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 8m, F78-4mm	"	"	"	"		7.650.000	7.650.000
1284	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 9m, F78-3,5mm	"	"	"	"		7.731.600	7.731.600
1285	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 10m, F78-3,5mm	"	"	"	"		8.670.000	8.670.000
1286	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 10m, F78-4mm	"	"	"	"		9.690.000	9.690.000
1287	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 11m, F78-4mm	"	"	"	"		10.914.000	10.914.000
1288	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 9m, cần cánh buồm -4mm	"	"	"	"		14.892.000	14.892.000
1289	Vật tư ngành điện	Cần đèn	cái	"	Cần đèn B01 cao 2m, vượn 1,5m	"	"	"	"		1.778.880	1.778.880
1290	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cần đèn B02 cao 2m, vượn 1,5m	"	"	"	"		1.540.200	1.540.200
1291	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m, F121-4mm	cột	"		"	"	"	"		23.052.000	23.052.000
1292	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m, F157-4mm	"	"		"	"	"	"		26.520.000	26.520.000
1293	Vật tư ngành điện	Xà bắt pha	cái	"		"	"	"	"		969.000	969.000
1294	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240x525	cột	"		"	"	"	"		435.030	435.030
1295	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x340x340x500	"	"		"	"	"	"		501.840	501.840
1296	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x675	"	"		"	"	"	"		775.200	775.200
1297	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đa giác M24x1375x8	"	"		"	"	"	"		4.120.800	4.120.800
1298	Vật tư ngành điện	Đèn led Conilux (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 15-30kA; hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W, bảo hành 5 năm, dimming 5 cấp)	bộ	"	Đèn led Conilux 80W	CTCP Năng lượng và Chiếu sáng Đô thị Hoàng Gia	"	"	"		9.610.000	9.610.000
1299	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 100W	"	"	"	"		10.680.000	10.680.000
1300	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 120W	"	"	"	"		10.950.000	10.950.000
1301	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 150W	"	"	"	"		11.600.000	11.600.000
1302	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 180W	"	"	"	"		12.000.000	12.000.000
1303	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 200W	"	"	"	"		12.400.000	12.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1304	Vật tư ngành điện	Đèn led Acura (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 15-30kA; hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W, bảo hành 5 năm, dimming 5 cấp)	bộ	"	Đèn led Acura 80W	"	"	"	"		8.610.000	8.610.000
1305	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 100W	"	"	"	"		9.280.000	9.280.000
1306	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 120W	"	"	"	"		9.950.000	9.950.000
1307	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 150W	"	"	"	"		10.600.000	10.600.000
1308	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 180W	"	"	"	"		11.000.000	11.000.000
1309	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 200W	"	"	"	"		11.400.000	11.400.000
1310	Vật tư ngành điện	Đèn led Rava (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 15-30kA; hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W, bảo hành 5 năm)	bộ	"	Đèn led Rava-mini 40W	"	"	"	"		4.405.000	4.405.000
1311	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 50W	"	"	"	"		4.615.000	4.615.000
1312	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 60W	"	"	"	"		4.820.000	4.820.000
1313	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 80W dim 5 cấp	"	"	"	"		5.240.000	5.240.000
1314	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 100W dim 5 cấp	"	"	"	"		6.425.000	6.425.000
1315	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 120W dim 5 cấp	"	"	"	"		6.800.000	6.800.000
1316	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 150W dim 5 cấp	"	"	"	"		7.140.000	7.140.000
1317	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 180W dim 5 cấp	"	"	"	"		7.680.000	7.680.000
1318	Vật tư ngành điện	Đèn led Eco (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 15-30kA; hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W, bảo hành 5 năm)	bộ	"	Đèn LED ECO-MINI 40W	"	"	"	"		4.205.000	4.205.000
1319	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MINI 60W	"	"	"	"		4.620.000	4.620.000
1320	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	"	"	"	"		5.040.000	5.040.000
1321	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	"	"	"	"		5.600.000	5.600.000
1322	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	"	"	"	"		6.280.000	6.280.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1323	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led SK Sunlite, công suất 50W Dim	Công ty CP Đầu tư và thiết bị SK Việt Nam	"	"	"		7.690.000	7.690.000
1324	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led SK Sunlite, công suất 100W Dim	"	"	"	"		11.500.000	11.500.000
1325	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led SK Sunlite, công suất 150W Dim	"	"	"	"		16.250.000	16.250.000
1326	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led SK Sunlite, công suất 200W Dim	"	"	"	"		17.750.000	17.750.000
1327	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led SK 01, công suất 50W Dim	"	"	"	"		4.928.550	4.928.550
1328	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led SK 01, công suất 100W Dim	"	"	"	"		7.282.100	7.282.100
1329	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 100W	bộ	"		"	"	"	"		1.733.400	1.733.400
1330	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 150W	"	"		"	"	"	"		2.675.000	2.675.000
1331	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm, Dn = 78/154mm	cột	Không có thông tin		"	"	"	"		3.625.600	3.625.600
1332	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm, Dn = 78/165mm	"	"		"	"	"	"		4.140.600	4.140.600
1333	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm, Dn = 78/175mm	"	"		"	"	"	"		5.258.150	5.258.150
1334	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m Dn = 120/276mm, dày 4mm, chân đế 450x450mm	"	"		"	"	"	"		16.686.000	16.686.000
1335	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m Dn = 150/342mm, dày 5mm, chân đế 500x500mm	"	"		"	"	"	"		28.840.000	28.840.000
1336	Vật tư ngành điện	Đèn HOMICO	cái	"	Đèn HMSMD-02G 120/145W	Công ty TNHH Đầu Tư SX&TM Hoàng Minh	"	"	"		10.500.000	10.500.000
1337	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn HMSMD-02M 150/185W	"	"	"	"		12.000.000	12.000.000
1338	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn HMSMD-02G 150/185W	"	"	"	"		12.000.000	12.000.000
1339	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD 112 100W- Hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/W}$	"	"	"	"		4.960.000	4.960.000
1340	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD 112 150W- Hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/W}$	"	"	"	"		5.700.000	5.700.000
1341	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD45-I 100W - DIM. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	"	"	"	"		7.350.000	7.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1342	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD45-I 120W - DIM. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	"	"	"	"		8.010.000	8.010.000
1343	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD45-I 150W - DIM. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	"	"	"	"		8.650.000	8.650.000
1344	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD45-II 100W- Hiệu suất phát quang ≥110Lm/W	"	"	"	"		5.810.000	5.810.000
1345	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD45-II 150W- Hiệu suất phát quang ≥110Lm/W	"	"	"	"		8.000.000	8.000.000
1346	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển thông minh HOMICO	Tủ	"	Mã tủ điều khiển thông minh: HMTUS-100	"	"	"	"		85.800.000	85.800.000
1347	Vật tư ngành điện	"	"	"	Mã tủ điều khiển thông minh: HMTUS-60	"	"	"	"		79.800.000	79.800.000
1348	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển thông minh HOMICO	Bộ	"	Mã thiết bị điều khiển thông minh tại đèn: HMNEMA-01 .	"	"	"	"		2.490.000	2.490.000
1349	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố (thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7, bảo hành 5 năm; hiệu suất quang ≥160lm/W, ≥IP66, ≥IK09, dimming 2-5 cấp, chống xung sét ≥20kV...) Đèn MFUHAILIGHT	bộ	"	KMC 30W	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	"	"	"		4.600.000	4.600.000
1350	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 40W	"	"	"	"		4.800.000	4.800.000
1351	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 50W	"	"	"	"		4.909.000	4.909.000
1352	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 60W	"	"	"	"		5.600.000	5.600.000
1353	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 70W	"	"	"	"		5.909.000	5.909.000
1354	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 75W	"	"	"	"		6.000.000	6.000.000
1355	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 80W	"	"	"	"		6.200.000	6.200.000
1356	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 90W	"	"	"	"		6.300.000	6.300.000
1357	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 100W	"	"	"	"		7.000.000	7.000.000
1358	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 120W	"	"	"	"		7.500.000	7.500.000
1359	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 140W	"	"	"	"		9.000.000	9.000.000
1360	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 150W	"	"	"	"		9.091.000	9.091.000
1361	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 180W	"	"	"	"		10.000.000	10.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1362	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 80; (BH 7 NĂM)	bộ	"	Đèn đường Led Awin MINI công suất 50W-90W DIM 5 - 6 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	"	"	"		6.050.000	6.050.000
1363	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>_ 80; 12 GẮN TẦN NHIỆT,DALI 1-10V CHỖ NẮNG CẤP THÔNG MINH(BH 7 NĂM)	"	"	Đèn đường Led Awin MAX công suất 100w DIM 5 - 6 cấp	"	"	"	"		8.350.000	8.350.000
1364	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Awin MAX công suất 120w DIM 5 - 6 cấp	"	"	"	"		9.050.000	9.050.000
1365	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Awin MAX công suất 150w DIM 5 - 6 cấp	"	"	"	"		9.500.000	9.500.000
1366	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Awin MAX công suất 160w DIM 5 - 6 cấp	"	"	"	"		9.807.000	9.807.000
1367	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Awin MAX công suất 180w DIM 5 - 6 cấp	"	"	"	"		10.050.000	10.050.000
1368	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>_ 80;DALI 1-10V CHỖ NẮNG CẤP THÔNG MINH (BH 5 NĂM)	"	"	Đèn đường Led Cwin công suất 120W DIM 5 - 6 cấp	"	"	"	"		8.845.000	8.845.000
1369	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Cwin công suất 150W DIM 5 - 6 cấp	"	"	"	"		8.950.000	8.950.000
1370	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Cwin công suất 160W DIM 5 - 6 cấp	"	"	"	"		9.200.000	9.200.000
1371	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Cwin công suất 180W DIM 5 - 6 cấp	"	"	"	"		9.500.000	9.500.000
1372	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM)	"	"	Đèn đường Led B-WIN công suất 100w DIM 5 - 6 cấp	"	"	"	"		6.900.000	6.900.000
1373	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led B-WIN công suất 120w DIM 5 - 6 cấp	"	"	"	"		7.200.000	7.200.000
1374	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led B-WIN công suất 150w DIM 5 - 6 cấp	"	"	"	"		7.500.000	7.500.000
1375	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led B-WIN công suất 160w DIM 5 - 6 cấp	"	"	"	"		7.600.000	7.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1376	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led B-WIN công suất 200w DIM 5 - 6 cấp	"	"	"	"		7.800.000	7.800.000
1377	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED ROADFLAIR G2	Bộ	"	Bộ đèn đường Philips BRP491 LED142/NW 100W 220-240V DM PSRD: Quang thông 14.200 lm	Signify/Philips (Công ty cổ phần EXO nhập khẩu nguyên bộ)	Trung Quốc	"	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển về Nghệ An		9.520.000	9.520.000
1378	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn đường Philips BRP492 LED175/NW 120W 220-240V DM PSRD: Quang thông 17.500 lm	"	"	"	"		10.560.000	10.560.000
1379	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn đường Philips BRP492 LED215/NW 150W 220-240V DM PSRD: Quang thông 21.500 lm	"	"	"	"		11.100.000	11.100.000
1380	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn đường Philips BRP493 LED260/NW 180W 220-240V DM PSRD: Quang thông 26.000 lm	"	"	"	"		13.230.000	13.230.000
1381	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED ROADFLAIR PRO	"	"	Bộ đèn đường Philips BRP592 LED193/NW 120W DM PSRD GM Quang thông: 19.300 lm	"	"	"	"		10.300.000	10.300.000
1382	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn đường Philips BRP593 LED240/NW 150W DM PSRD GM Quang thông: 24.000 lm;	"	"	"	"		11.330.000	11.330.000
1383	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn đường Philips BRP594 LED387/NW 240W DM PSRD GM Quang thông: 38.700 lm	"	"	"	"		13.940.000	13.940.000
1384	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED TANGO G4	"	"	Bộ đèn pha Philips BVP432 LED271/NW 220~240V 200W AMB GMB Quang thông: 27.100lm;	"	"	"	"		13.820.000	13.820.000
1385	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn pha Philips BVP433 LED341/NW 220~240V 255W AMB GM Quang thông: 34.100lm;	"	"	"	"		22.410.000	22.410.000
1386	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn pha Philips BVP433 LED430/NW 220-240V 320W SWB GM Quang thông: 43.000lm;	"	"	"	"		22.910.000	22.910.000
1387	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam	"	"		5.049.000	5.049.000
1388	Vật tư ngành điện	"	"	"	H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.	"	"	"	"		5.336.100	5.336.100
1389	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn	"	"	H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	"	"	"	"		3.430.350	3.430.350

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1390	Vật tư ngành điện	"	"	"	H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	"	"	"	"		4.319.700	4.319.700
1391	Vật tư ngành điện	"	"	"	H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 175mm.	"	"	"	"		6.670.125	6.670.125
1392	Vật tư ngành điện	Cản đèn	Cái	"	MDC-D03 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	"	"	"	"		1.640.000	1.640.000
1393	Vật tư ngành điện	"	"	"	MDC-D04 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	"	"	"	"		1.701.500	1.701.500
1394	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC THANGLONG Chip LED: Philips Lumiled 5050 Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K	"	TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 100W. Kích thước 591x222x92mm	"	"	"	"		7.764.000	7.764.000
1395	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công suất 150W. Kích thước 712x300x97mm	"	"	"	"		8.450.000	8.450.000
1396	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC ALPHA: Hàng lắp ráp trong nước; Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K	"	"	Công suất 100W. Kích thước 720x280x80mm	"	"	"	"		3.465.000	3.465.000
1397	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công suất 150W. Kích thước 850x325x80mm	"	"	"	"		4.812.500	4.812.500
1398	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT TIGER 100W-12V/85AH	"	"	TẮM PIN NLMT Mono 18V/100W Control 12V/120W, lưu điện tối đa 3.0A, lưu sạc điện tối đa 100-120W, IP66, Pin lithium Life PO4 12V/85AH	"	"	"	"		9.857.000	9.857.000
1399	Vật tư ngành điện	Đèn MDC BLUECACBON 2.0	"	"	NLMT 56W- 90AH	"	"	"	"		4.750.000	4.750.000
1400	Vật tư ngành điện	Đèn MDC BLUECACBON 3.0	"	"	NLMT 80W- 160AH	"	"	"	"		7.150.000	7.150.000
1401	Vật tư ngành điện	"	"	"	NLMT 120W- 200AH	"	"	"	"		8.525.000	8.525.000
1402	Vật tư ngành điện	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố	Bộ	Không có thông tin	SUPER LED 60W	Công ty TNHH Super Group	"	"	Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh		6.491.000	6.491.000
1403	Vật tư ngành điện	"	"	"	SUPER LED 70W	"	"	"	"		7.040.000	7.040.000
1404	Vật tư ngành điện	"	"	"	SUPER LED 80W	"	"	"	"		7.450.000	7.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1405	Vật tư ngành điện	"	"	"	SUPER LED 90W	"	"	"	"		8.100.000	8.100.000
1406	Vật tư ngành điện	"	"	"	SUPER LED 100W	"	"	"	"		9.500.000	9.500.000
1407	Vật tư ngành điện	"	"	"	SUPER LED 120W	"	"	"	"		10.450.000	10.450.000
1408	Vật tư ngành điện	"	"	"	SUPER LED 150W	"	"	"	"		12.885.000	12.885.000
1409	Vật tư ngành điện	"	"	"	SUPER LED 160W	"	"	"	"		15.110.000	15.110.000
1410	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED	"	"	FLOODLIGHT LED 200W	"	"	"	"		12.130.000	12.130.000
1411	Vật tư ngành điện	"	"	"	FLOODLIGHT LED 300W	"	"	"	"		15.900.000	15.900.000
1412	Vật tư ngành điện	"	"	"	FLOODLIGHT LED 400W	"	"	"	"		26.000.000	26.000.000
1413	Vật tư ngành điện	Bộ thu phát tín hiệu IDIM, kiểm soát cho bộ đèn LED, trích xuất dữ liệu về trung tâm theo ngày, tháng, năm.	"	"		"	"	"	"		3.300.000	3.300.000
1414	Vật tư ngành điện	Nema Socket bộ kết nối từ nguồn chiếu sáng thông minh không dây chuẩn 7 pin đến bộ phát tín hiệu IDIM (để Nema Socket gắn trên thân đèn cấp bảo vệ chống nước và chống bụi độ kín IP67)	"	"		"	"	"	"		350.000	350.000
1415	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh	"	"	- Bộ điều khiển trung tâm - Modem + Sim 4G - Bộ truyền thông vô tuyến Gateway	"	"	"	"		78.900.000	78.900.000
1416	Vật tư ngành điện	Bộ cảm biến lưu lượng giao thông, điều khiển chiếu sáng theo lưu lượng xe	"	"		"	"	"	"		56.000.000	56.000.000
1417	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn CADIVI	m	TCVN 5064	C-10	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	"	"	Hàng giao tại kho người mua		36.790	36.790
1418	Vật tư ngành điện	"	"	"	C-50	"	"	"	"		183.450	183.450
1419	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng ruột đồng bọc PVC 300/500V CADIVI	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V	"	"	"	"		2.630	2.630
1420	Vật tư ngành điện	"	"	"	VC-1,00 (F1,13) -300/500 V	"	"	"	"		4.070	4.070
1421	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm ovan ruột đồng bọc PVC 300/500V CADIVI	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,0 - (2x32/0.2)-300/500V	"	"	"	"		10.480	10.480
1422	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25)-300/500V	"	"	"	"		14.760	14.760
1423	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V	"	"	"	"		53.720	53.720

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1424	Vật tư ngành điện	Dây dôi dẹt bọc ruột đồng PVC 0,6/1KV CADIVI	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,0-(2x32/0.2)-0,6/1kV	"	"	"	"		9.120	9.120
1425	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	"	"	"	"		13.000	13.000
1426	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	"	"	"	"		21.070	21.070
1427	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1KV 1 lõi, cách điện PVC CADIVI	m	TCVN 6610-3	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1kV	"	"	"	"		11.030	11.030
1428	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV-10 (7/1.35)-0,6/1kV	"	"	"	"		40.560	40.560
1429	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV-50 - 0,6/1kV	"	"	"	"		178.670	178.670
1430	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV-240 - 0,6/1kV	"	"	"	"		897.730	897.730
1431	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế - 0,6/1kV - 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC CADIVI	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425)-0,6/1kV	"	"	"	"		7.370	7.370
1432	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-6 (1x7/1.04)-0,6/1kV	"	"	"	"		28.010	28.010
1433	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-25-0,6/1kV	"	"	"	"		100.670	100.670
1434	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-50-0,6/1kV	"	"	"	"		186.500	186.500
1435	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-150-0,6/1kV	"	"	"	"		563.430	563.430
1436	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế ruột đồng 300/500V- 2 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC CADIVI	m	"	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500V	"	"	"	"		21.150	21.150
1437	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x4 (2x7/0.85)-300/500V	"	"	"	"		45.790	45.790
1438	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x10 (2x7/1.35)-300/500V	"	"	"	"		102.130	102.130
1439	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1KV- 2 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC CADIVI	m	"	CVV-2x16-0,6/1kV	"	"	"	"		155.160	155.160
1440	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x25-0,6/1kV	"	"	"	"		224.960	224.960
1441	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x150-0,6/1kV	"	"	"	"		1.177.670	1.177.670
1442	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x185-0,6/1kV	"	"	"	"		1.465.920	1.465.920
1443	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế ruột đồng 300/500V- 3 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC CADIVI	m	"	CVV-3x1.5 (3x7/0.52)-300/500V	"	"	"	"		27.900	27.900
1444	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-3x2.5(3x7/0.67)-300/500V	"	"	"	"		42.160	42.160
1445	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-3x6(3x7/1.04)-300/500V	"	"	"	"		86.180	86.180

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1446	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1KV 3 lõi, cách điện PVC, vỏ PV CADIVI	m	"	CVV-3x16-0,6/1kV	"	"	"	"		219.170	219.170
1447	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-3x50-0,6/1kV	"	"	"	"		578.620	578.620
1448	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-3x120-0,6/1kV	"	"	"	"		1.455.830	1.455.830
1449	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1KV 4 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC CADIVI	m	"	CVV-4x16-0,6/1kV	"	"	"	"		281.320	281.320
1450	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-4x25-0,6/1kV	"	"	"	"		417.050	417.050
1451	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-4x50-0,6/1kV	"	"	"	"		778.040	778.040
1452	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-4x120-0,6/1kV	"	"	"	"		1.928.790	1.928.790
1453	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-4x185-0,6/1kV	"	"	"	"		2.866.530	2.866.530
1454	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo 12/20(24)KV hoặc 12,7/22(24)KV ruột đồng, có chống thấm, cách điện, vỏ PVC CADIVI	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC 95-12/20(24) Kv	"	"	"	"		422.630	422.630
1455	Vật tư ngành điện	"	"	"	CX1V/WBC 240-12/20(24) Kv	"	"	"	"		994.340	994.340
1456	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV CADIVI	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1kV	"	"	"	"		8.620	8.620
1457	Vật tư ngành điện	"	"	"	AV-35-0,6/1kV	"	"	"	"		15.810	15.810
1458	Vật tư ngành điện	"	"	"	AV-120-0,6/1kV	"	"	"	"		49.330	49.330
1459	Vật tư ngành điện	"	"	"	AV-500-0,6/1kV	"	"	"	"		196.070	196.070
1460	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép CADIVI	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	"	"	"	"		19.450	19.450
1461	Vật tư ngành điện	"	"	"	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	"	"	"	"		37.680	37.680
1462	Vật tư ngành điện	"	"	"	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	"	"	"	"		93.820	93.820
1463	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện CADIVI	ống	TCVN7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	"	"	"	"		26.420	26.420
1464	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	"	"	"	"		30.650	30.650
1465	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện CADIVI	cuộn	TCVN7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-16	"	"	"	"		246.930	246.930
1466	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ống luồn đàn hồi CAF-20	"	"	"	"		342.930	342.930

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1467	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	mét	Không có thông tin	VCSF 1x2.5	Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Thượng Đình	"	"	"		9.281	9.281
1468	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCTFK 2x1.5	"	"	"	"		12.413	12.413
1469	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCTF 3x1.5	"	"	"	"		19.284	19.284
1470	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV 1x2.5 (V-75)	"	"	"	"		9.780	9.780
1471	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần	"	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 10	"	"	"	"		390.398	390.398
1472	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	"	"	CXV 1x120	"	"	"	"		413.334	413.334
1473	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 2x4	"	"	"	"		34.953	34.953
1474	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 2x6	"	"	"	"		51.164	51.164
1475	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x10+1x6	"	"	"	"		138.991	138.991
1476	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x16+1x10	"	"	"	"		215.280	215.280
1477	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 4x6	"	"	"	"		96.999	96.999
1478	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 4x10	"	"	"	"		153.268	153.268
1479	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 4x25	"	"	"	"		363.329	363.329
1480	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	"	"	DSTA 2x10	"	"	"	"		89.299	89.299
1481	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 2x16	"	"	"	"		132.615	132.615
1482	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 3x16+1x10	"	"	"	"		227.578	227.578
1483	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 3x35+1x25	"	"	"	"		480.938	480.938
1484	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x6.0	"	"	"	"		107.108	107.108
1485	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x10	"	"	"	"		164.548	164.548
1486	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x16	"	"	"	"		248.722	248.722
1487	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x35	"	"	"	"		515.062	515.062
1488	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x50	"	"	"	"		698.552	698.552

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1489	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x70	"	"	"	"		1.005.243	1.005.243
1490	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x95	"	"	"	"		1.366.318	1.366.318
1491	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x120	"	"	"	"		1.712.071	1.712.071
1492	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x150	"	"	"	"		2.121.618	2.121.618
1493	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x185	"	"	"	"		2.634.145	2.634.145
1494	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x240	"	"	"	"		3.451.028	3.451.028
1495	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA-W 2x16 (Dừa)	"	"	"	"		138.249	138.249
1496	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA-W 4x10	"	"	"	"		165.454	165.454
1497	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	"	"	CXV/CTS-W 1x70-24kV	"	"	"	"		334.703	334.703
1498	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/CTS-W 1x50-36kV	"	"	"	"		281.952	281.952
1499	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x70-24kV	"	"	"	"		1.111.384	1.111.384
1500	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x120-24kV	"	"	"	"		1.695.292	1.695.292
1501	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x240-24kV	"	"	"	"		3.134.248	3.134.248
1502	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x150-24kV	"	"	"	"		2.016.964	2.016.964
1503	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x70-36kV	"	"	"	"		1.223.246	1.223.246
1504	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x120-36kV	"	"	"	"		1.855.326	1.855.326
1505	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	"	"	"	"		1.308.976	1.308.976
1506	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	"	"	"	"		1.913.808	1.913.808
1507	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần	"	"	AsX 50/8.0-2.5	"	"	"	"		27.432	27.432
1508	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsX 70/11-2.5	"	"	"	"		36.418	36.418
1509	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsXE/S 70/11-2.5	"	"	"	"		55.018	55.018
1510	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsXE/S 50/8.0-4.3	"	"	"	"		52.725	52.725

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1511	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsXE/S 70/11-4.3	"	"	"	"		64.053	64.053
1512	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm hạ thế	"	"	ABC 2x25	"	"	"	"		21.019	21.019
1513	Vật tư ngành điện	"	"	"	ABC 4x16	"	"	"	"		28.843	28.843
1514	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	"	"	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	"	"	"	"		42.659	42.659
1515	Vật tư ngành điện	"	"	"	FRN-CXV 3x1.5	"	"	"	"		29.625	29.625
1516	Vật tư ngành điện	"	"	"	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	"	"	"	"		72.346	72.346
1517	Vật tư ngành điện	"	"	"	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	"	"	"	"		100.082	100.082
1518	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có lưới chống nhiễu	"	"	DVV/SB 2x0.75	"	"	"	"		15.888	15.888
1519	Vật tư ngành điện	"	"	"	DVV/SB 12x1.5	"	"	"	"		89.562	89.562
1520	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	CTCP Dây cáp điện DAPHACO	"	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.982	3.982
1521	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	"	"	"	"		5.482	5.482
1522	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	"	"	"	"		8.945	8.945
1523	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	"	"	"	"		32.936	32.936
1524	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV-16 - 0,6/1kV	"	"	"	"		50.155	50.155
1525	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV-25 - 0,6/1kV	"	"	"	"		79.100	79.100
1526	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV-50 - 0,6/1kV	"	"	"	"		149.745	149.745
1527	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV-70 - 0,6/1kV	"	"	"	"		213.627	213.627
1528	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn Lion	mét	TCVN 5064	C10	"	"	"	"		30.836	30.836
1529	Vật tư ngành điện	"	"	"	C16	"	"	"	"		48.564	48.564
1530	Vật tư ngành điện	"	"	"	C25	"	"	"	"		75.882	75.882
1531	Vật tư ngành điện	"	"	"	C50	"	"	"	"		153.745	153.745

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1532	Vật tư ngành điện	"	"	"	C95	"	"	"	"		289.236	289.236
1533	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	mét	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	"	"	"	"		17.718	17.718
1534	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	"	"	"	"		25.973	25.973
1535	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	"	"	"	"		37.609	37.609
1536	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	"	"	"	"		51.936	51.936
1537	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	mét	"	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	"	"	"	"		23.382	23.382
1538	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	"	"	"	"		34.627	34.627
1539	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	"	"	"	"		50.745	50.745
1540	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	"	"	"	"		72.236	72.236
1541	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	mét	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	"	"	"	"		89.745	89.745
1542	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	"	"	"	"		115.218	115.218
1543	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	"	"	"	"		173.927	173.927
1544	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	"	"	"	"		252.827	252.827
1545	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	"	"	"	"		376.709	376.709
1546	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	"	"	"	"		505.564	505.564
1547	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	"	"	"	"		680.482	680.482
1548	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	"	"	"	"		953.709	953.709
1549	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	"	"	"	"		1.334.291	1.334.291
1550	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	"	"	"	"		1.729.109	1.729.109
1551	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	"	"	"	"		2.058.455	2.058.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1552	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	mét	"	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	"	"	"	"		159.600	159.600
1553	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	"	"	"	"		605.955	605.955
1554	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	"	"	"	"		1.176.982	1.176.982
1555	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	"	"	"	"		1.634.582	1.634.582
1556	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	"	"	"	"		1.844.627	1.844.627
1557	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn CV 1.5	mét	Không có thông tin	Kết cấu ruột dẫn: 7*0.52mm Đường kính ruột dẫn: 1.56mm Đường kính ngoài: 3.3mm Trọng lượng: 24kg/km	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	"	"	"		6.039	
1558	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn CV 2.5	"	"	Kết cấu ruột dẫn: 7*0.67mm Đường kính ruột dẫn: 2.01mm Đường kính ngoài: 3.8mm Trọng lượng: 35kg/km	"	"	"	"		9.845	
1559	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn CV 4.0	"	"	Kết cấu ruột dẫn: 7*0.85mm Đường kính ruột dẫn: 2.55mm Đường kính ngoài: 4.7mm Trọng lượng: 55kg/km	"	"	"	"		14.894	
1560	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn CV 6.0	"	"	Kết cấu ruột dẫn: 7*1.04mm Đường kính ruột dẫn: 3.12mm Đường kính ngoài: 5.3mm Trọng lượng: 77kg/km	"	"	"	"		21.901	
1561	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn CV 10	"	"	Kết cấu ruột dẫn: 7*CC. mm Đường kính ruột dẫn: 3.75mm Đường kính ngoài: 6mm Trọng lượng: 116kg/km	"	"	"	"		36.223	
1562	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm VCm 1.5	"	TCVN 6610-3	Điện áp: 450/750V	"	"	"	"		5.940	
1563	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm VCm 2.5	"	"	Điện áp: 450/750V	"	"	"	"		9.515	
1564	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm VCm 4	"	"	Điện áp: 450/750V	"	"	"	"		14.718	
1565	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm VCm 6	"	"	Điện áp: 450/750V	"	"	"	"		22.264	
1566	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm VCm 10	"	"	Điện áp: 450/750V	"	"	"	"		39.985	
1567	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm VCmd 2x0.75	"		Điện áp: 0.6/1kV AS/NZS	"	"	"	"		6.347	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1568	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm VCmd 2x1.0	"		Điện áp: 0.6/1kV AS/NZS	"	"	"	"		8.151	
1569	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm VCmd 2x1.5	"		Điện áp: 0.6/1kV AS/NZS	"	"	"	"		11.605	
1570	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm VCmd 2x2.5	"		Điện áp: 0.6/1kV AS/NZS	"	"	"	"		18.810	
1571	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 1x185	"	TCVN 5935	Điện áp: 0.6/1kV	"	"	"	"		674.630	
1572	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 1x240	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"	"	"		882.398	
1573	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 2x150	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"	"	"		1.128.600	
1574	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 2x185	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"	"	"		1.402.588	
1575	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 2x240	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"	"	"		1.831.335	
1576	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 3x185	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"	"	"		2.071.619	
1577	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 3x25+1x16	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"	"	"		364.067	
1578	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 3x16+1x10	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"	"	"		244.519	
1579	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 4x10	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"	"	"		173.239	
1580	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 4x16	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"	"	"		260.942	
1581	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 4x25	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"	"	"		408.265	
1582	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng ngầm CXV/DSTA 3x185	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"	"	"		2.195.226	
1583	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng ngầm CXV/DSTA 3x25+1x16	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"	"	"		391.677	
1584	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng ngầm CXV/DSTA 3x16+1x10	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"	"	"		270.600	
1585	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 300/500V	mét	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)	VCSF 1x0.3	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	"	"	Không có thông tin		1.440	1.440
1586	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCSF 1x1.0	"	"	"	"		4.080	4.080
1587	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	mét	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)	VCSF 1x1.5	"	"	"	"		5.800	5.800
1588	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCSF 1x3.0	"	"	"	"		12.240	12.240
1589	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	mét	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)	VCSF 1x25	"	"	"	"		95.710	95.710

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1590	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	mét	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	CV 1x1.5	"	"	"	"		5.800	5.800
1591	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV 1x10	"	"	"	"		37.900	37.900
1592	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV 1x50	"	"	"	"		168.300	168.300
1593	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	mét	"	CXV 1x1.5	"	"	"	"		7.650	7.650
1594	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 1x10	"	"	"	"		38.700	38.700
1595	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 1x50	"	"	"	"		170.000	170.000
1596	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	mét	"	CXV 3x4+1x2.5	"	"	"	"		66.300	66.300
1597	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x10+1x6	"	"	"	"		144.500	144.500
1598	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x50+1x25	"	"	"	"		620.500	620.500
1599	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tồn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 75A, 2 lỗ ra 1x75A+1x50A	Công ty TNHH cơ điện MES	"	"	Không có thông tin	(Giá Tủ trong nhà bằng giá Tủ ngoài trời cùng loại cộng thêm 650.000 đồng/tủ)	27.380.000	27.380.000
1600	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 100A, 2 lỗ ra 1x75A	"	"	"	"	"	28.030.000	28.030.000
1601	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lỗ ra (1x150A+ 1x100A)	"	"	"	"	"	34.150.000	34.150.000
1602	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 3 lỗ ra (1x75A+2x100A)'	"	"	"	"	"	31.290.000	31.290.000
1603	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lỗ ra 1x150A+1x100A	"	"	"	"	"	34.870.000	34.870.000
1604	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra 150A	"	"	"	"	"	33.120.000	33.120.000
1605	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra (1x150A+1x100A)	"	"	"	"	"	29.010.000	29.010.000
1606	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra 1x250A+1x200A	"	"	"	"	"	41.920.000	41.920.000
1607	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lỗ ra 1x100A+2x200A	"	"	"	"	"	41.890.000	41.890.000
1608	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lỗ ra 2x100A+1x200A	"	"	"	"	"	40.370.000	40.370.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1609	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra 3x250A	"	"	"	"	"	46.000.000	46.000.000
1610	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra 3x150A	"	"	"	"	"	44.560.000	44.560.000
1611	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra (2x150A+1x200A)	"	"	"	"	"	43.540.000	43.540.000
1612	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lỗ ra 2x250A	"	"	"	"	"	43.220.000	43.220.000
1613	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra (2x250A+1x150A)	"	"	"	"	"	50.090.000	50.090.000
1614	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 4 lỗ ra (2x200A+1x100A)	"	"	"	"	"	35.550.000	35.550.000
1615	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lỗ ra (2x300A+1x200A)	"	"	"	"	"	59.850.000	59.850.000
1616	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lỗ ra (2x200A+1x250A)	"	"	"	"	"	57.250.000	57.250.000
1617	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 2 lỗ ra 250A	"	"	"	"	"	51.910.000	51.910.000
1618	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 4 lỗ ra 150A	"	"	"	"	"	57.140.000	57.140.000
1619	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (2x300A+1x150A)	"	"	"	"	"	59.850.000	59.850.000
1620	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra 250A	"	"	"	"	"	56.250.000	56.250.000
1621	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (1x200A+2x250A)	"	"	"	"	"	58.120.000	58.120.000
1622	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra 200A	"	"	"	"	"	61.450.000	61.450.000
1623	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lỗ ra 300A	"	"	"	"	"	62.280.000	62.280.000
1624	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lỗ ra 400A	"	"	"	"	"	63.880.000	63.880.000
1625	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lỗ ra (2x200A+2x150A)	"	"	"	"	"	60.350.000	60.350.000
1626	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lỗ ra (2x200A+2x300A)	"	"	"	"	"	71.140.000	71.140.000
1627	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V -800A 4 lỗ ra (1x300A+3x250A)	"	"	"	"	"	77.640.000	77.640.000
1628	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 4 lỗ ra 250A	"	"	"	"	"	68.240.000	68.240.000
1629	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 6 lỗ ra (1x400A+2x300A+3x200A)	"	"	"	"	"	73.390.000	73.390.000
1630	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 3 lỗ ra 300A	"	"	"	"	"	80.090.000	80.090.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1631	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 4 lỗ ra (1x300A+3x250A).	"	"	"	"	"	74.440.000	74.440.000
1632	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 5 lỗ ra (2x250A+3x200A)	"	"	"	"	"	77.180.000	77.180.000
1633	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 1000A, 5 lỗ ra (1x200A+4x250A)	"	"	"	"	"	101.520.000	101.520.000
1634	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V -1000A, 4 lỗ ra (2x300A+2x400A)	"	"	"	"	"	119.410.000	119.410.000
1635	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V- 1000A, 6 lỗ ra (1x400A+2x300A+3x200A)	"	"	"	"	"	123.250.000	123.250.000
1636	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	"	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"	"	"	"	13.900.000	13.900.000
1637	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"	"	"	"	21.300.000	21.300.000
1638	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"	"	"	"	23.000.000	23.000.000
1639	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"	"	"	"	30.400.000	30.400.000
1640	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"	"	"	"	18.300.000	18.300.000
1641	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"	"	"	"	27.700.000	27.700.000
1642	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"	"	"	"	27.400.000	27.400.000
1643	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"	"	"	"	36.800.000	36.800.000
1644	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh.	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"	"	"	"	22.300.000	22.300.000
1645	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"	"	"	"	36.600.000	36.600.000
1646	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"	"	"	"	31.400.000	31.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1647	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"	"	"		45.700.000	45.700.000
1648	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"	"	"		26.300.000	26.300.000
1649	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"	"	"		43.900.000	43.900.000
1650	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh.	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"	"	"		35.500.000	35.500.000
1651	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"	"	"		53.000.000	53.000.000
1652	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 150A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A, 1 ATM phân đoạn 400A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoang 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoang 1Phase	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"	"	"		81.400.000	81.400.000
1653	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"	"	"		100.300.000	100.300.000
1654	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng ≤ 150A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoang 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoang 1Phase	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"	"	"		67.700.000	67.700.000
1655	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"	"	"		86.600.000	86.600.000
1656	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 150A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn khoang 3Phase riêng biệt nguồn khoang 1Phase	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"	"	"		60.800.000	60.800.000
1657	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"	"	"		79.700.000	79.700.000
1658	Vật tư ngành điện	Hộp che tủ trung thế 24KV RMU 3.1	cái	"	KT : 1550x1500x900x2mm, sơn tĩnh điện, sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất	"	"	"	"		14.860.000	14.860.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1659	Vật tư ngành điện	Hộp che tủ trung thế 24KV RMU 4.1	"	"	KT : 2300x1550 x1000 x2mm, sơn tĩnh điện, sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất	"	"	"	"		23.890.000	23.890.000
1660	Vật tư ngành điện	Hộp che máy biến áp cho trạm đến 400KVA, 24KV, Sứ Plug In	"	"	Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	"	"	"	"		11.710.000	11.710.000
1661	Vật tư ngành điện	Máng cáp trung thế	"	"	Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	"	"	"	"		7.880.000	7.880.000
1662	Vật tư ngành điện	Máng cáp hạ thế	"	"	Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	"	"	"	"		6.040.000	6.040.000
1663	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ máy biến áp	"	"	Kích thước cao 2520 mm, tôn 6 - 20mm , sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"		17.590.000	17.590.000
1664	Vật tư ngành điện	Phụ kiện thiết bị điện	cái	Không có thông tin	- Xà kép 0,6m thép L63 x 63		"	"	"		246.000	246.000
1665	Vật tư ngành điện	"	"	"	- Xà đơn 0,6m thép L63 x 63		"	"	"		192.000	192.000
1666	Vật tư ngành điện	"	"	"	- Xà kép 1,2m thép L63 x 63		"	"	"		411.000	411.000
1667	Vật tư ngành điện	"	"	"	- Xà đơn 1,2m thép L63 x 63		"	"	"		311.000	311.000
1668	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột, xà thép mã kẽm nhúng nóng		"	"	"		30.000	30.000
1669	Vật tư ngành điện	Điều hoà nhiệt độ LG. Loại treo tường 2 cục 1 chiều Inverter	cái	"	V 10 ENW1, công suất 9.000 BTU		"	"	"		6.409.091	6.409.091
1670	Vật tư ngành điện	"	"	"	V 13 ENS1, công suất 12.000 BTU		"	"	"		7.318.182	7.318.182
1671	Vật tư ngành điện	"	"	"	V 18 ENF1, công suất 18.000 BTU		"	"	"		11.727.273	11.727.273
1672	Vật tư ngành điện	Điều hoà nhiệt độ LG. Loại treo tường 2 cục 2 chiều Inverter	cái	"	B 10 END, công suất 9.000 BTU		"	"	"		8.000.000	8.000.000
1673	Vật tư ngành điện	"	"	"	B 13 END, công suất 12.000 BTU		"	"	"		9.181.818	9.181.818
1674	Vật tư ngành điện	"	"	"	B 18 END, công suất 18.000 BTU		"	"	"		14.818.182	14.818.182
1675	Vật tư ngành điện	Điều hoà nhiệt độ LG. Loại âm trần 1 chiều	cái	"	Công suất 18.000 BTU		"	"	"		19.272.727	19.272.727
1676	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công suất 24.000 BTU		"	"	"		21.818.182	21.818.182
1677	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công suất 30.000 BTU		"	"	"		26.090.909	26.090.909
1678	Vật tư ngành điện	Điều hòa Panasonic. Loại Inverter 2 chiều	cái	"	YZ9WKH-8, công suất 9.000 BTU		"	"	"		10.409.091	10.409.091
1679	Vật tư ngành điện	"	"	"	YZ12WKH-8, công suất 12.000 BTU		"	"	"		12.272.727	12.272.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1680	Vật tư ngành điện	"	"	"	YZ18WKH-8, công suất 18.000 BTU		"	"	"		18.954.545	18.954.545
1681	Vật tư ngành điện	Điều hòa Panasonic. Loại Inverter 1 chiều	cái	"	XPU9XKH-8, công suất 9.000 BTU		"	"	"		8.272.727	8.272.727
1682	Vật tư ngành điện	"	"	"	XPU12XKH-8, công suất 12.000 BTU		"	"	"		10.090.909	10.090.909
1683	Vật tư ngành điện	"	"	"	XPU18XKH-8, công suất 18.000 BTU		"	"	"		16.090.909	16.090.909
1684	Vật tư ngành điện	"	"	"	XPU24XKH-8, công suất 24.000 BTU		"	"	"		21.954.545	21.954.545
1685	Vật tư ngành điện	Điều hòa Panasonic. Loại âm trần 1 chiều Inverter	cái	"	S-1821PU3H 1 pha, công suất 18.000 BTU		"	"	"		23.636.364	23.636.364
1686	Vật tư ngành điện	"	"	"	S-2430PU3H 1 pha, công suất 24.000 BTU		"	"	"		30.363.636	30.363.636
1687	Vật tư ngành điện	Điều hòa Panasonic. Loại âm trần 1 chiều	cái	"	S-18PU1H5, công suất 18.000 BTU		"	"	"		19.727.273	19.727.273
1688	Vật tư ngành điện	"	"	"	S-30PU1H5, công suất 30.000 BTU		"	"	"		29.000.000	29.000.000
1689	Vật tư ngành điện	Điều hòa Panasonic. Loại tủ đứng 1 chiều	cái	"	CU/CS-C18FFH, công suất 18.000 BTU		"	"	"		18.454.545	18.454.545
1690	Vật tư ngành điện	"	"	"	CU/CS-C28FFH, công suất 28.000 BTU		"	"	"		26.545.455	26.545.455
1691	Vật tư ngành điện	"	"	"	CU/CS-C45FFH, công suất 45.000 BTU		"	"	"		35.000.000	35.000.000
1692	Vật tư ngành điện	Điều hòa Panasonic. Loại tủ đứng 2 chiều	cái	"	CU/CS-E28NFQ, công suất 28.000 BTU		"	"	"		30.909.091	30.909.091
1693	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường	cái	"	QTT-300ED Điện cơ Thống Nhất		"	"	"		327.273	327.273
1694	Vật tư ngành điện	"	"	"	QTT-300ED 2 dây Điện cơ Thống Nhất		"	"	"		363.636	363.636
1695	Vật tư ngành điện	"	"	"	QTT-400XHD có điều khiển Điện cơ Thống Nhất		"	"	"		509.091	509.091
1696	Vật tư ngành điện	"	"	"	QTT-V2D 2 dây giặt Điện cơ 91		"	"	"		345.455	345.455
1697	Vật tư ngành điện	"	"	"	ĐKA, sai cánh 400, 48w có điều khiển Điện cơ 91		"	"	"		509.091	509.091
1698	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường công nghiệp	cái	"	QTT-500 Điện cơ Thống Nhất		"	"	"		1.054.545	1.054.545
1699	Vật tư ngành điện	"	"	"	QTT-650 Điện cơ Thống Nhất		"	"	"		1.245.455	1.245.455
1700	Vật tư ngành điện	"	"	"	QTT-750 Điện cơ Thống Nhất		"	"	"		1.272.727	1.272.727
1701	Vật tư ngành điện	"	"	"	QTT-500 cánh nhôm Điện cơ 91		"	"	"		990.909	990.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1702	Vật tư ngành điện	Quạt cây công nghiệp	cái	"	QĐ-500 Điện cơ Thống Nhất		"	"	"		1.172.727	1.172.727
1703	Vật tư ngành điện	"	"	"	QĐ-650 Điện cơ Thống Nhất		"	"	"		1.400.000	1.400.000
1704	Vật tư ngành điện	"	"	"	QĐ-750 Điện cơ Thống Nhất		"	"	"		1.454.545	1.454.545
1705	Vật tư ngành điện	"	"	"	QĐ-650 Điện cơ 91		"	"	"		1.309.091	1.309.091
1706	Vật tư ngành điện	"	"	"	QĐ-750 Điện cơ 91		"	"	"		1.363.636	1.363.636
1707	Vật tư ngành điện	Quạt thông gió gắn tường	cái	"	QTG-150PN Điện cơ Thống Nhất		"	"	"		272.727	272.727
1708	Vật tư ngành điện	"	"	"	QTG-250PN Điện cơ Thống Nhất		"	"	"		309.091	309.091
1709	Vật tư ngành điện	Quạt trần	cái	"	1400N Điện cơ Thống Nhất		"	"	"		781.818	781.818
1710	Vật tư ngành điện	"	"	"	1400S Điện cơ Thống Nhất		"	"	"		700.000	700.000
1711	Vật tư ngành điện	"	"	"	1400X Điện cơ Thống Nhất		"	"	"		904.545	904.545
1712	Vật tư ngành điện	"	"	"	QT-1400 cánh sắt, hộp số 3 tốc độ Điện cơ 91		"	"	"		672.727	672.727
1713	Vật tư ngành điện	"	"	"	QT-1400 cánh sắt, không hộp số Điện cơ 91		"	"	"		636.364	636.364
1714	Vật tư ngành điện	"	"	"	QT-1400 cánh sắt/nhôm, điều khiển từ xa Điện cơ 91		"	"	"		800.000	800.000
1715	Vật tư ngành điện	"	"	"	QT-1400 cánh nhôm, hộp số Điện cơ 91		"	"	"		727.273	727.273
1716	Vật tư ngành điện	"	"	"	QT-1400 cánh nhôm, không hộp số Điện cơ 91		"	"	"		600.000	600.000
1717	Vật tư ngành điện	"	"	"	QT-1500, 5 cánh nhựa, điều khiển từ xa Điện cơ 91		"	"	"		1.809.091	1.809.091
1718	Vật tư ngành điện	Quạt đảo trần	cái	"	400ĐB hộp số Điện cơ Thống Nhất		"	"	"		418.182	418.182
1719	Vật tư ngành điện	"	"	"	400ĐB không hộp số, dây 25cm Điện cơ Thống Nhất		"	"	"		400.000	400.000
1720	Vật tư ngành điện	"	"	"	400XĐB có điều khiển Điện cơ Thống Nhất		"	"	"		518.182	518.182
1721	Vật tư ngành điện	"	"	"	QĐT-400 sai cánh 400, 46w Điện cơ 91		"	"	"		409.091	409.091
1722	Vật tư ngành điện	"	"	"	QĐT-400 sai cánh 400, 46w, điều khiển từ xa Điện cơ 91		"	"	"		481.818	481.818
1723	Vật tư ngành điện	"	"	"	QĐT-450 sai cánh 450, 58w, điều khiển từ xa Điện cơ 91		"	"	"		518.182	518.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1724	Vật tư ngành điện	"	"	"	QĐT-450 sai cánh 450, 55w, Điện cơ 91		"	"	"		427.273	427.273
1725	Vật liệu khác	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	bộ	"	Trung tâm báo cháy thông thường Hochiki 2 kênh (không ắc quy)		"	"	"		5.277.400	5.277.400
1726	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy thông thường Hochiki 4 kênh (không ắc quy)		"	"	"		6.674.700	6.674.700
1727	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy thông thường Hochiki 8 kênh (không ắc quy)		"	"	"		6.912.300	6.912.300
1728	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy 1 loop 256 địa chỉ		"	"	"		18.536.000	18.536.000
1729	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy 2 loop 512 địa chỉ		"	"	"		19.020.000	19.020.000
1730	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy 3 loop 768 địa chỉ		"	"	"		21.192.000	21.192.000
1731	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy 4 loop 1024 địa chỉ		"	"	"		21.736.000	21.736.000
1732	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy 5 loop 1280 địa chỉ		"	"	"		24.725.000	24.725.000
1733	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy bao gồm Ac quy YF1 5 kênh		"	"	"		2.700.000	2.700.000
1734	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy bao gồm Ac quy YF1 10 kênh		"	"	"		3.900.000	3.900.000
1735	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy bao gồm Ac quy YF1 20 kênh		"	"	"		6.270.000	6.270.000
1736	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy bao gồm Ac quy YF1 30 kênh		"	"	"		8.350.000	8.350.000
1737	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy bao gồm Ac quy YF1 40 kênh		"	"	"		10.450.000	10.450.000
1738	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy bao gồm Ac quy YF1 50 kênh		"	"	"		13.580.000	13.580.000
1739	Vật liệu khác	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	binh	"	Bình chữa cháy VN MFZL1		"	"	"		160.000	160.000
1740	Vật liệu khác	"	"	"	Bình chữa cháy VN MFZL2		"	"	"		180.000	180.000
1741	Vật liệu khác	"	"	"	Bình chữa cháy VN MFZ4		"	"	"		220.000	220.000
1742	Vật liệu khác	"	"	"	Bình chữa cháy VN MFZ8		"	"	"		295.000	295.000
1743	Vật liệu khác	"	"	"	Bình chữa cháy VN MFTZ35		"	"	"		1.800.000	1.800.000
1744	Vật liệu khác	"	"	"	Bình khí CO2 3kg		"	"	"		345.000	345.000
1745	Vật liệu khác	"	"	"	Bình khí CO2 5kg		"	"	"		525.000	525.000
1746	Vật liệu khác	"	"	"	Xe đẩy CO2 24kg		"	"	"		3.500.000	3.500.000
1747	Vật liệu khác	"	"	"	Bình khí CO2 TQ MT5		"	"	"		585.000	585.000
1748	Vật liệu khác	"	"	"	Bình tự động 6kg TQ XZFTB6 (hình cầu treo)		"	"	"		450.000	450.000
1749	Vật liệu khác	"	"	"	Bình tự động 6kg TQ XZFTBL6 - ABC		"	"	"		460.000	460.000
1750	Vật liệu khác	"	"	"	Bình tự động 8kg TQ XZFTB8		"	"	"		470.000	470.000
1751	Vật liệu khác	"	"	"	Bình tự động 8kg TQ XZFTBL8		"	"	"		490.000	490.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1752	Vật liệu khác	"	"	"	Bình xe đẩy bột khí TQ BC MFTZ35		"	"	"		1.800.000	1.800.000
1753	Vật liệu khác	"	"	"	Bình xe đẩy bột khí TQ ABC MFTZL35		"	"	"		1.900.000	1.900.000
1754	Vật liệu khác	"	"	"	Bình cứu hỏa bột TQ MFZ8 BC		"	"	"		290.000	290.000
1755	Vật liệu khác	"	"	"	Bình cứu hỏa bột TQ MFZL8 ABC		"	"	"		315.000	315.000
1756	Vật liệu khác	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	cái	"	Giá treo bình cứu hỏa đôi		"	"	"		220.000	220.000
1757	Vật liệu khác	"	"	"	Giá treo bình cứu hỏa ba		"	"	"		250.000	250.000
1758	Vật liệu khác	"	"	"	Kệ đựng 1 bình chữa cháy		"	"	"		150.000	150.000
1759	Vật liệu khác	"	"	"	Kệ đựng 2 bình chữa cháy		"	"	"		175.000	175.000
1760	Vật liệu khác	"	"	"	Kệ đựng 3 bình chữa cháy		"	"	"		215.000	215.000
1761	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu dò khói quang địa chỉ		"	"	"		520.000	520.000
1762	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu dò nhiệt gia tăng địa chỉ		"	"	"		464.000	464.000
1763	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu dò nhiệt cố định 70 độ C địa chỉ		"	"	"		464.000	464.000
1764	Vật liệu khác	"	"	"	Nút ấn khẩn tròn lắp chìm địa chỉ		"	"	"		464.000	464.000
1765	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu dò khói quang 24VDC		"	"	"		170.000	170.000
1766	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu dò khói quang 24VDC dùng tủ Network		"	"	"		218.000	218.000
1767	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu dò nhiệt gia tăng		"	"	"		70.000	70.000
1768	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu dò nhiệt cố định 70 độ C		"	"	"		75.000	75.000
1769	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu dò khói nhiệt kết hợp 24VDC		"	"	"		275.000	275.000
1770	Vật liệu khác	"	"	"	Nút ấn khẩn tròn lắp chìm		"	"	"		95.000	95.000
1771	Vật liệu khác	"	"	"	Còi báo cháy 12/24VDC		"	"	"		110.000	110.000
1772	Vật liệu khác	"	"	"	Chuông báo cháy 24VDC 6" 90dB		"	"	"		170.000	170.000
1773	Vật liệu khác	"	"	"	Chuông báo cháy 12VDC 6" 90dB		"	"	"		190.000	190.000
1774	Vật liệu khác	"	"	"	Đèn báo cháy 24VDC		"	"	"		60.000	60.000
1775	Vật liệu khác	"	"	"	Nút ấn vuông bề kính		"	"	"		84.000	84.000
1776	Vật liệu khác	"	"	"	Đèn chớp báo cháy 12/24VDC		"	"	"		60.000	60.000
1777	Vật liệu khác	"	"	"	Đèn thoát hiểm EXIT		"	"	"		130.000	130.000
1778	Vật liệu khác	"	"	"	Đèn Exit hai mặt có chỉ dẫn TQ		"	"	"		220.000	220.000
1779	Vật liệu khác	"	"	"	Đèn chiếu sáng sự cố KT2200EL		"	"	"		230.000	230.000
1780	Vật liệu khác	"	"	"	Đèn báo sự cố HW - 118 AC Led		"	"	"		300.000	300.000
1781	Vật liệu khác	"	"	"	Đèn sự cố Orenna		"	"	"		330.000	330.000
1782	Vật liệu khác	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	cuộn	"	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D65 10 bar 5,2kg		"	"	"		410.000	410.000
1783	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D65 13 bar 6,2kg		"	"	"		450.000	450.000
1784	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D50 13 bar 5,0kg		"	"	"		345.000	345.000
1785	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D50 10 bar 3,7kg		"	"	"		310.000	310.000
1786	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi chữa cháy công nghệ Đức 30m D50 13 bar 9kg		"	"	"		750.000	750.000
1787	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi chữa cháy công nghệ Đức 30m D65 13 bar 11kg		"	"	"		1.000.000	1.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1788	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi chữa cháy tiêu chuẩn Hàn Quốc D50 13 bar - 20m		"	"	"		640.000	640.000
1789	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi chữa cháy tiêu chuẩn Hàn Quốc D65 13 bar - 20m		"	"	"		740.000	740.000
1790	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi chữa cháy tiêu chuẩn Hàn Quốc D50 13 bar - 30m		"	"	"		880.000	880.000
1791	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi chữa cháy tiêu chuẩn Hàn Quốc D65 13 bar - 30m		"	"	"		986.000	986.000
1792	Vật liệu khác	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	cái	"	Tủ đựng vòi 400x600x200		"	"	"		165.000	165.000
1793	Vật liệu khác	"	"	"	Tủ đựng vòi 450x650x200		"	"	"		200.000	200.000
1794	Vật liệu khác	"	"	"	Tủ đựng vòi 500x700x220		"	"	"		320.000	320.000
1795	Vật liệu khác	"	"	"	Hộp đựng bình 400x500x180		"	"	"		250.000	250.000
1796	Vật liệu khác	"	"	"	Hộp đựng bình 500x600x180		"	"	"		310.000	310.000
1797	Vật liệu khác	"	"	"	Lăng phun D65		"	"	"		106.500	106.500
1798	Vật liệu khác	"	"	"	Lăng phun D50		"	"	"		97.000	97.000
1799	Vật liệu khác	"	"	"	Khớp nối đồng DN65		"	"	"		81.000	81.000
1800	Vật liệu khác	"	"	"	Khớp nối đồng DN50		"	"	"		67.000	67.000
1801	Vật liệu khác	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	trụ	"	Trụ cứu hỏa 2 cửa D65		"	"	"		1.800.000	1.800.000
1802	Vật liệu khác	"	"	"	Trụ cứu hỏa 3 cửa D66		"	"	"		1.900.000	1.900.000
1803	Vật liệu khác	"	"	"	Trụ cứu hỏa TCVN: 6379-1998		"	"	"		7.370.000	7.370.000
1804	Vật liệu khác	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	cái	"	Họng tiếp nước 1 cửa DN65		"	"	"		583.000	583.000
1805	Vật liệu khác	"	"	"	Họng tiếp nước 2 cửa DN65		"	"	"		837.000	837.000
1806	Vật liệu khác	"	"	"	Họng tiếp nước 4 cửa DN65		"	"	"		7.155.000	7.155.000
1807	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu phun chữa cháy Sprinkler hợp kim kẽm		"	"	"		15.000	15.000
1808	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu phun chữa cháy Sprinkler hợp kim đồng		"	"	"		25.000	25.000
1809	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu phun chữa cháy Sprinkler âm tường ZSTWB		"	"	"		80.000	80.000
1810	Vật liệu khác	"	"	"	Van góc D65 (đã bao gồm ren trong)		"	"	"		250.000	250.000
1811	Vật liệu khác	"	"	"	Van góc D50 (đã bao gồm ren trong)		"	"	"		200.000	200.000
1812	Vật liệu khác	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	bộ	"	Tiêu lệnh PCCC 2 tầng		"	"	"		60.000	60.000
1813	Vật liệu khác	"	"	"	Tiêu lệnh PCCC 4 tầng		"	"	"		70.000	70.000
1814	Vật liệu khác	"	"	"	Cắm lửa + cắm thuốc		"	"	"		32.000	32.000
1815	Vật liệu khác	Máy bơm phòng cháy chữa cháy PENTAX liên doanh	cái	"	CM32-160B; 3 HP/2,2 KW; Q(6-24m ³ /h); H(28,5-14,8m)		"	"	"		4.400.000	4.400.000
1816	Vật liệu khác	"	"	"	CM40-160B; 4 HP/3,0 KW; Q(9-36m ³ /h); H(30,1-21,0m)		"	"	"		5.500.000	5.500.000
1817	Vật liệu khác	"	"	"	CM40-160B; 5,5 HP/4,0 KW; Q(9-39m ³ /h); H(35,6-25,4m)		"	"	"		6.700.000	6.700.000
1818	Vật liệu khác	"	"	"	CM40-200B; 7,5 HP/5,5 KW; Q(9-39m ³ /h); H(47,0-33,4m)		"	"	"		8.800.000	8.800.000
1819	Vật liệu khác	"	"	"	CM40-200A; 10 HP/7,5 KW; Q(9-42m ³ /h); H(57,8-43,9m)		"	"	"		10.300.000	10.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1820	Vật liệu khác	"	"	"	CM40-250B; 15 HP/11,0 KW; Q(9-42m3/h); H(74,6-56,0m)		"	"	"		14.950.000	14.950.000
1821	Vật liệu khác	"	"	"	CM40-250A; 20 HP/15,0 KW; Q(9-42m3/h); H(90,4-76,0m)		"	"	"		15.900.000	15.900.000
1822	Vật liệu khác	"	"	"	CM50-160B; 7,5 HP/15,0 KW; Q(21-78m3/h); H(30,5-16,8m)		"	"	"		8.900.000	8.900.000
1823	Vật liệu khác	"	"	"	CM50-160A; 10 HP/7,5 KW; Q(21-78m3/h); H(37,0-24,5m)		"	"	"		10.600.000	10.600.000
1824	Vật liệu khác	"	"	"	CM50-200B; 15 HP/11,0 KW; Q(24-72m3/h); H(51,0-32,0m)		"	"	"		15.000.000	15.000.000
1825	Vật liệu khác	"	"	"	CM50-250C; 20 HP/15,0 KW; Q(27-78m3/h); H(70,8-50,5m)		"	"	"		16.500.000	16.500.000
1826	Vật liệu khác	"	"	"	CM50-250B; 25 HP/18,5 KW; Q(27-78m3/h); H(78,0-58,3m)		"	"	"		17.500.000	17.500.000
1827	Vật liệu khác	"	"	"	CM50-250A; 30 HP/22,5 KW; Q(27-78m3/h); H(85,5-47,7m)		"	"	"		19.500.000	19.500.000
1828	Vật liệu khác	Thiết bị phục vụ ngành đường sắt	m3	"	Đá dăm 2,5x5	Công ty CP đá Hoàng Mai	"	"	"		210.000	210.000
1829	Vật liệu khác	"	thanh	"	Tà vẹt BT dự ứng lực TN1	"	"	"	"		635.000	635.000